TIẾNG NGA

6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỖ ĐÌNH TỐNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN NGỌC HÙNG (Chủ biên)
ĐẶNG CƠ MƯU - LÊ ANH TÂM

TIẾNG NGA 6

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ**
Biên tập tái bản : **TRẦN VĂN THẮNG**
Biên tập mĩ thuật : **NGUYỄN THANH LONG**
Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**
Minh hoạ : **TẠO THANH HUYỀN**
Sửa bản in : **TRẦN VĂN THẮNG**
Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

TIẾNG NGA 6
Mã số : 2H616T3
Số đăng kí KHXB : 406 – 2013/CXB/7 – 439/GD.
In ...., khổ 17 × 24 cm.
In tại Công ty cổ phần in ....
Số in : ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng .... năm 2013.



LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Từ lúc mở cuốn sách này, các em đã bắt đầu làm quen với tiếng Nga, tiếng nói chính thức của dân tộc Nga, của các nước cộng hòa trong Liên bang Nga, ngôn ngữ được sử dụng trong nhiều tổ chức và quan hệ quốc tế, ngôn ngữ được dạy và học ở nhiều quốc gia trên khắp các châu lục, ngoại ngữ quen thuộc và rất quan trọng đối với nhân dân ta trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong công cuộc xây dựng tổ quốc cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước ngày nay.

Tiếng Nga là một ngôn ngữ có tính tổng hợp cao, lại khác nhiều so với tiếng Việt, nên lúc đầu có thể các em sẽ cảm thấy hơi khó khăn và lúng túng. Tuy nhiên, "Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền", nếu các em có quyết tâm, cố gắng cùng với sự giúp đỡ của các thầy giáo, cô giáo thì các em nhất định sẽ nắm được ngoại ngữ này.

Học tiếng Nga cũng như bất kì một ngoại ngữ nào khác không phải chỉ để nhớ từ, hiểu ngữ pháp, mà để biết cách sử dụng chúng trong giao tiếp, tức là nghe và đọc hiểu nội dung các lời nói, diễn đạt được ý mình bằng nói và viết trên cơ sở những điều đã học. Mặt khác, những kiến thức về đất nước, con người, cuộc sống và nền văn hóa Nga còn giúp các em nắm được tiếng Nga hiệu quả, nhanh chóng và thú vị hơn.

Cuốn sách này gồm có 30 bài - 24 bài mới và 6 bài ôn (sau mỗi cụm 4 bài mới) - dự tính cho khoảng 30 tuần dạy-học trên lớp và ở nhà.

Mỗi bài mới lại được chia làm 3 phần, mỗi phần là một hành động lời nói, tương ứng với khoảng một tiết học. Các phần này được trình bày theo một trật tự thống nhất :

1) Tên hành động lời nói (in đậm cùng số thứ tự) được thể hiện bằng tiếng Việt giúp các em hiểu một cách nhanh chóng và chính xác mục đích của cả giờ học - biết thực hiện hành động lời nói này trong giao tiếp bằng tiếng Nga.

2) Đoạn đối thoại mẫu trong đó hành động lời nói trên được sử dụng, nhờ vậy các em không chỉ làm quen với từ mới, hiện tượng ngữ pháp mới, mà còn nhận biết cách sử dụng chúng trong thực tế giao tiếp.

3) Phần ghi nhớ (thể hiện bằng dấu ➔) tóm tắt, giải thích nội dung chủ yếu (thường được đóng khung và nhấn mạnh).

4) Các bài tập cần thực hiện (thể hiện bằng dấu [ ]) nhằm giúp các em có thể nắm chắc và sử dụng được hành động lời nói đang học.

Các bài ôn thường có những nội dung sau :

1) Tổng kết, nhắc nhớ những hành động lời nói chủ yếu đã học trong 4 bài trước. Nếu quên một hành động lời nói nào đó, các em cần ôn lại trước khi thực hiện các nhiệm vụ được đề ra.

2) Hệ thống hóa kiến thức ngôn ngữ đã học trước đó nhằm giúp các em nắm vững hơn cũng như ghi nhớ một cách có hệ thống.

3) Những bài tập tổng hợp để các em thực hiện, thông qua đó ôn lại và tự kiểm tra xem có nắm chắc và vận dụng tổng hợp được những điều đã học không.

Bảng từ Nga-Việt và Việt-Nga ở cuối sách tổng kết số từ đã học trong cả năm học, được sắp xếp theo thứ tự các chữ cái của tiếng Nga và tiếng Việt, nhằm giúp các em tiện tra cứu bất cứ lúc nào khi cần đến.

Mong các em sẽ cảm thấy hứng thú khi học theo cuốn sách này và đạt kết quả tốt trong việc học tập tiếng Nga.

Tập thể tác giả

Bài 1 ПЕ́РВЫЙ УРО́К

1. Giới thiệu đây là ai





Э́то Анто́н. Э́то А́нна.

Э́то Анто́н, а э́то А́нна.





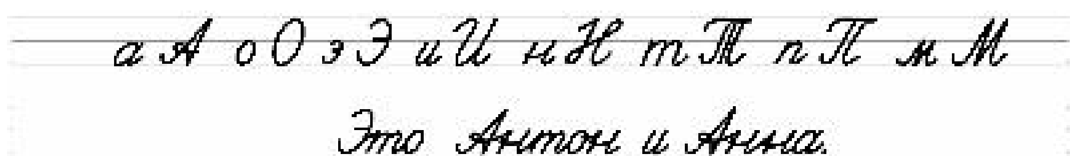
Э́то па́па и ма́ма.

[1] Em hãy tìm các bạn An-tôn và An-na trong hình bên và giới thiệu các bạn đó.

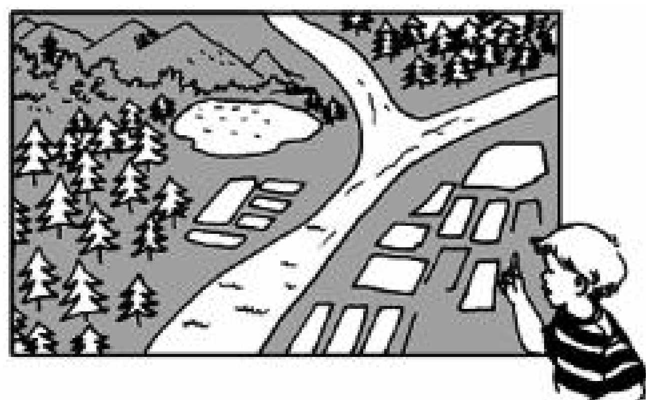


[2] Em hãy dùng cách nói vừa học để giới thiệu các bạn xung quanh mình.

[3] Tập viết



2. Giới thiệu đây là cái gì



Э́то <u>ка́рта</u>.
Э́то <u>лес</u>, а э́то <u>гора́</u>.
Э́то <u>река́</u> и <u>о́зеро</u>.

[4] Em hãy giới thiệu trong bức tranh này có những gì.



[5] Tập đọc

ка-ко-ке-ки, га-го-ге-ги; ка-га, ко-го, ке-ге, ки-ги

са-со-се-си, за-зо-зе-зи; са-за, со-зо, се-зе, си-зи

ла-ло-ле-ли, ра-ро-ре-ри

Ан-то́н　　э́-то

го-ра́　　А́н-на

ре-ка́　　ка́р-та

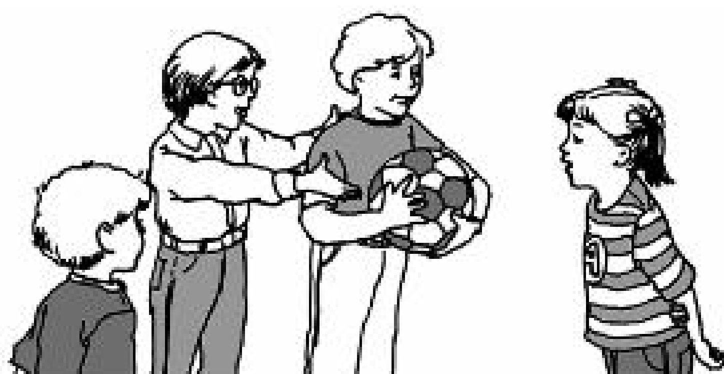
о́-зе-ро

[6] Tập viết

кК гГ сС зЗ лЛ рР

Это лес, гора, река и озеро.

3. Giới thiệu làm quen



Ребя́та, познако́мьтесь, э́то А́нна.
А э́то Ко́ля и Пе́тя.

[7] Em có một số bạn mới, em hãy giới thiệu để các bạn trong lớp cùng làm quen.

[8] Tập đọc

па-по-пе-пи, ба-бо-бе-би; па-ба, по-бо, пе-бе, пи-би
та-тя, на-ня, ба-бя, ма-мя, ла-ля

лес
ка́рта, А́нна, Ко́ля, Пе́тя, гора́, река́, Анто́н
о́зеро, ребя́та
познако́мьтесь

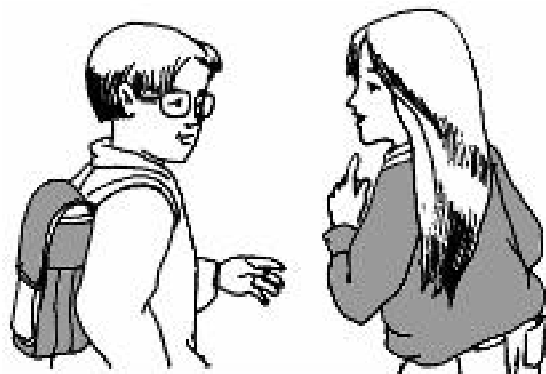
[9] Tập viết

б Б я Я ь ь

Ребята, познакомьтесь, это Петя.

Bài 2 ВТОРО́Й УРО́К

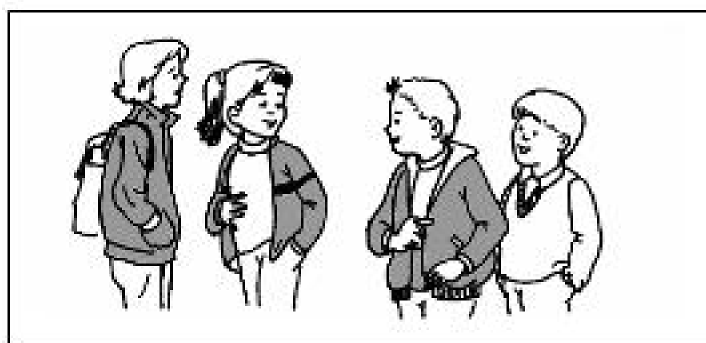
1. Chào khi gặp



Ива́н. Здра́вствуй, Ни́на!
Ни́на. Здра́вствуй, Ива́н!



Ива́н. Здра́вствуйте, А́нна Петро́вна!
А́нна Петро́вна. Здра́вствуй, Ива́н!



Ви́ктор и Пе́тя. Здра́вствуйте!
А́нна и Зи́на. Здра́вствуйте, ребя́та!



Nói **Здрáвствуй** với	- 1 người bạn thân - 1 người trong gia đình - 1 trẻ em
Nói **Здрáвствуйте** với	- 1 người không thuộc các đối tượng kể trên - nhiều người

[1] Tập đọc

ай-ой-уй
да-до-ду, дя-де-ди
дра-дро-дру, дря-дре-дри
ства-ство-ству

[2] Em chào như thế nào khi gặp :

а) Một thầy giáo hoặc cô giáo tiếng Nga ở trường ?
б) Một em bé người Nga ?
в) Một nhóm du lịch người Nga ?
г) Một người trong gia đình (bố, mẹ, anh, chị...) biết tiếng Nga ?

[3] Tập viết

у У й Й д Д
Здравствуйте!

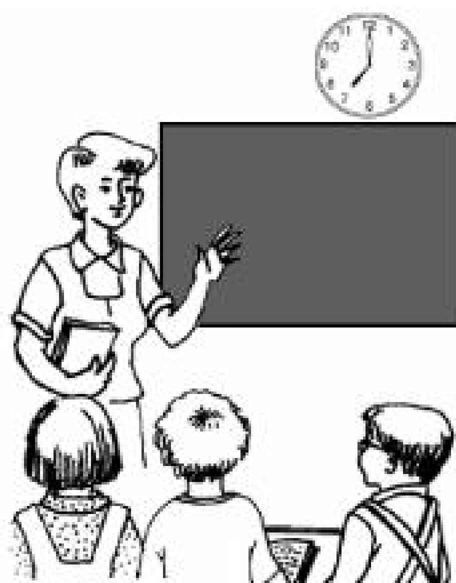
2. Chào tạm biệt

Андрéй. До свидáния, Зи́на!

Зи́на. До свидáния, Андрéй!



[4] Cô giáo tiếng Nga và học sinh chào nhau như thế nào trong những tình huống dưới đây:



Cô giáo : . . . !
Học sinh : . . . !



Cô giáo : . . . !
Học sinh : . . . !

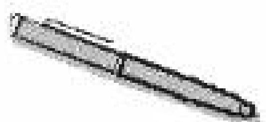
[5] Hãy làm quen với một số từ tiếng Nga dưới đây, tập đọc và ghi nhớ, rồi chỉ vào đồ dùng học tập của mình để giới thiệu đây là cái gì.







портфе́ль   уче́бник   тетра́дь







ру́чка   каранда́ш   лине́йка

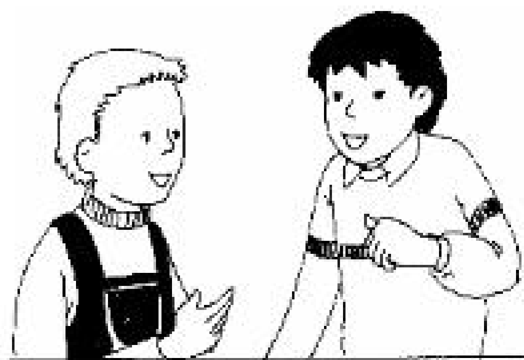
[6] Tập đọc

ва-во-ву, фа-фо-фу; ва-фа, во-фо, ву-фу; аф-оф-уф
ша-шо-шу, ча-чо-чу; ша-ча, шо-чо, шу-чу
ас-ос-ус, аш-ош-уш, ач-оч-уч

3. Tự giới thiệu

Ди́ма. Здра́вствуй!
Меня́ зову́т Ди́ма.

Са́ша. Здра́вствуй, Ди́ма!
А меня́ зову́т Са́ша.



[7] Các nhân vật dưới đây tự giới thiệu mình như thế nào ?



Серёжа



О́ля



Ни́на Петро́вна



Ива́н Ива́нович

....

[8] Tập đọc

- Ребя́та, познако́мьтесь : э́то Ви́тя, а э́то А́лла.
- Здра́вствуйте.
- А меня́ зову́т Ка́тя. И э́то Ко́ля.

[9] Tập viết

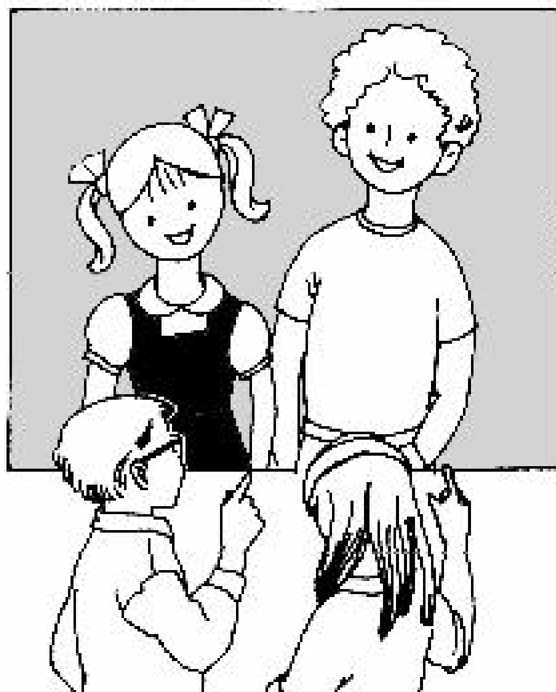
ф Ф ч Ч ш Ш

Меня зовут Федя.

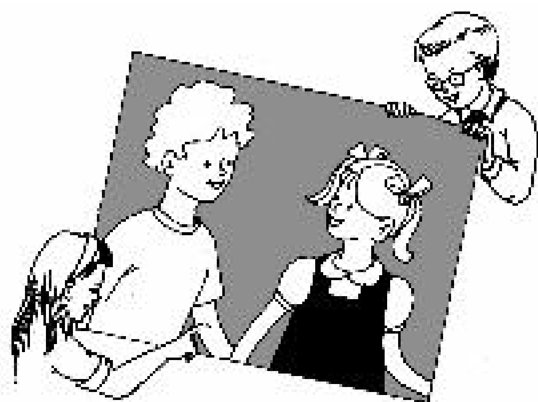
А это Шура и Саша.

Bài 3 ТРЕ́ТИЙ УРО́К

1. Hỏi để biết đây là ai



Анто́н. Кто э́то ?
А́нна. Э́то Ви́ктор.
Анто́н. А э́то кто?
А́нна. Э́то Ле́на.



А́нна. Э́то Ви́ктор ?
Анто́н. Да, э́то Ви́ктор.
А́нна. А э́то О́ля ?
Анто́н. Нет, э́то Ле́на.

[1] Em sẽ hỏi như thế nào để có những câu trả lời sau :

а) - . . . . ?

- Э́то Ива́н.

б) - . . . . ?

- Да, э́то Ка́тя.

в) - . . . . ?

- Э́то Мари́на.

г) - . . . . ?

- Нет, э́то Са́ша.

д) - . . . . ?

- Да, э́то Ко́ля.

[2] Dùng hành động lời nói vừa học, dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại.

1) Ви́ктор Никола́евич
2) Ната́ша
3) Пе́тя
4) Ма́ша
5) А́нна Петро́вна



[3] Dựa vào con số trong ngoặc (theo số thứ tự các nhân vật) đã cho trong bài tập [2] để trả lời các câu hỏi dưới đây :

а) Э́то Ма́ша? (5)

б) Э́то Пе́тя? (3)

в) Э́то А́нна Петро́вна? (5)

г) Э́то Све́та? (2)

д) Э́то Оле́г? (3)

2. Hỏi để biết đây là cái gì

Анто́н. Что э́то ?
Лан. Э́то учéбник.
Анто́н. А э́то что ?
Лан. Э́то слова́рь.





А́нна. Э́то телеви́зор ?
Анто́н. Нет, э́то компью́тер.
А́нна. А э́то что ? То́же компью́тер ?
Анто́н. Да.

[4] Hãy làm quen và ghi nhớ một số từ và kí hiệu thay thế chúng trên một bản đồ như dưới đây :

✧	<u>парк</u>	công viên	Ψ	лес	rừng
ϒ	<u>стадиóн</u>	sân vận động	♒	рекá	sông
□	<u>плóщадь</u>	quảng trường	○	óзеро	hồ

[5] Hãy thay thế các kí hiệu bằng từ tương ứng để đối thoại với nhau.

а) - Что э́то ?

- Э́то □ .

б) - Э́то ϒ ?

- Да, э́то ϒ .

в) - Э́то ✧ ?

- Нет, э́то Ψ.

г) - Что э́то ?

- Э́то ○ .

- А э́то что ? То́же ○ ?

- Нет, э́то ♒ .

д) - Что э́то ?

- ✧ .

- ✧ ?

- Да, э́то ✧ .

➔	ĐỘNG VẬT	BẤT ĐỘNG VẬT
DANH TỪ	Ви́ктор А́нна па́па ма́ма	уче́бник телеви́зор парк о́зеро
CÂU HỎI	*Кто?*	*Что?*

[6] Sắp xếp các từ cho dưới vào hai cột rồi sử dụng chúng để hỏi đáp bằng các hành động lời nói đã học.

учéбник, мáма, Натáша, парк, лес, рýчка, Ви́тя, словáрь, пáпа, плóщадь, стадиóн, Вéра, Фéдя, компьютер, А́нна

1	2
Кто?	Что?
. . .	. . .

3. Hỏi tên bạn

Вади́м. <u>Как</u> тебя́ зову́т ?

Ната́ша. Меня́ зову́т Ната́ша. А тебя́ как зову́т ?

Вади́м. А меня́ зову́т Вади́м.



[7] Tập đọc

- Познакóмьтесь, э́то Антóн.
- Антóн ?
- Да, меня́ зову́т Антóн. А как тебя́ зову́т ?
- Меня́ зову́т Ни́на.

[8] Mỗi em hãy tự chọn cho mình một tên người Nga mà em ưa thích, hỏi tên nhau, sau đó giới thiệu với các bạn khác trong lớp.

[9] Tập viết

ю Ю ж Ж щ Щ

компьютер, Юра, тоже, Женя, площадь

Bài 4 ЧЕТВЁРТЫЙ УРО́К

1. Chỉ ai đang ở đâu

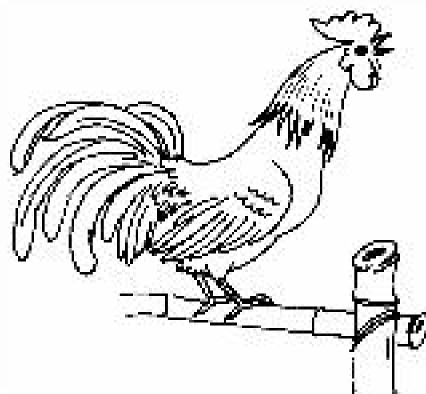
А́нна. Где Анто́н?
Ви́ктор. Вот он.
Во́ва. А где А́лла?
Ви́ктор. Вот она́.



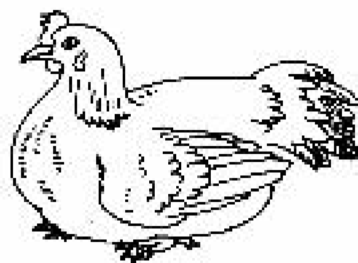


Где	Анто́н? А́лла?	Вот	он. она́.

[1] Hãy làm quen với các từ mới :



пету́х



ку́рица



	GIỐNG ĐỰC	GIỐNG CÁI
DANH TỪ ĐỘNG VẬT	Антóн пáпа дя́дя (chú) петýх	А́лла мáма тётя (cô) кýрица
ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI	**ОН**	**ОНÁ**

[2] Hãy chỉ ai đang ở đâu.

- Где Bóва?
- Вот . . .
- Где дя́дя?
- Вот . . .

- Где Лéна?
- Вот . . .
- Где тётя?
- Вот . . .

[3] Tập đọc

та-то-ту, тя-те-тё-тю; та-тя, то-тё, ту-тю

да-до-ду, дя-де-дё-дю; да-дя, до-дё, ду-дю

на-но-ну, ня-не-нё-ню; на-ня, но-нё, ну-ню

ла-ло-лу, ля-ле-лё-лю; ла-ля, ло-лё, лу-лю

2. Chỉ cái gì ở đâu

Bóва. Вот лес, рекá и óзеро.
Ви́ктор. А где пóле?
Bóва. Вот онó. А э́то дерéвня.



	GIỐNG ĐỰC	GIỐNG CÁI	GIỐNG TRUNG
DANH TỪ BẤT ĐỘNG VẬT	учéбник карандáш компьютер парк лес словар**ь**	гор**á** кни́г**а** *(quyển sách)* рек**á** дерéвн**я** тетрáд**ь**	óзер**о** пóл**е** бель**ё** *(quần áo lót)*
ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI	**он**	**онá**	**онó**

[4] Hãy chỉ hoặc hỏi xem cái gì ở đâu.

а) - Где óзеро ?
- Вот . . .

б) - . . .
- Вот онá.

в) - . . .
- Вот онó.

г) - Где парк ?
- . . .

[5] Xếp các danh từ bất động vật пóле, кни́га, тетрáдь, письмó (thư), компьютер, словáрь, дерéвня, бельё, лес, телеви́зор, стадиóн, рýчка, óзеро, кáрта, горá, учéбник vào các cột cho dưới:

1	2	3
рекá	óзеро	дом
. . .	. . .	. . .

[6] Một số danh từ bất động vật dưới đây em chưa học, nhưng em có thể xếp chúng vào các cột như ở bài tập [5] không? Hãy thử xem.

мóре, шкóла, класс, доскá, окнó, стол, сýмка, кýхня, шкаф, стул

3. Nói cảm ơn và đáp lời

Мужчи́на. <u>Ма́льчик</u>, где <u>здесь</u> по́чта?
Ма́льчик. Вот она́.
Мужчи́на. <u>Спаси́бо</u>!
Ма́льчик. <u>Пожа́луйста</u>.



[7] Dùng những từ đã học, hỏi nhau và chỉ cho nhau cái gì ở đâu. Đừng quên nói lời cảm ơn và lời đáp lại.

[8] Tìm lời đáp phù hợp.

1) Э́то учéбник ?	а) Э́то учéбник.
2) Спаси́бо !	б) Вот он.
3) Что э́то ?	в) Пожа́луйста.
4) Где магази́н ?	г) Да.

[9] Tập viết

ё Ё ц Ц х Х

Где тётя? Она здесь.

Вот петух и курица.

Bài 5
Ôn tập

ПЯ́ТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Đây là những hành động lời nói em đã biết trong 4 bài qua, hãy thử xem em còn nhớ cách thực hiện chúng trong giao tiếp hay không.

1. Chào gặp mặt

* Em sẽ chào gặp mặt thế nào trong các tình huống sau:

-	- Gặp cô giáo
-	- Gặp bạn An-na
-	- Gặp hai bạn Vô-va và An-tôn
-	- Gặp em nhỏ Nhi-na

2. Giới thiệu làm quen

* Khi mời mọi người làm quen phải nói thế nào?

- . . . .

3. Giới thiệu đây là ai

* Bạn em không biết tiếng Nga nên giới thiệu bằng tiếng Việt.

Em hãy dịch cho bạn Vích-to hiểu.

- Đây là Lan, còn đây là Việt.

- Đây là An và Tân.

- Đây là Lan và Việt, còn đây là An và Tân.

4. Hỏi để biết đây là ai

* Phải hỏi thế nào để có được những câu trả lời sau:

- . . . .?

- Э́то Ната́ша.



- . . . .?

- Да, э́то Ви́ктор.



5. Hỏi tên bạn

* Muốn biết tên người bạn mới em phải hỏi bằng tiếng Nga thế nào?

- . . . .   ?

6. Tự giới thiệu

* Hãy tự giới thiệu mình với bạn mới ngồi bên cạnh em.

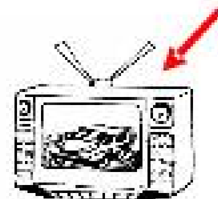
- . . . . ?

7. Giới thiệu đây là cái gì

* Em hãy giới thiệu cho bạn đồ vật có mũi tên chỉ tới.

- . . . .





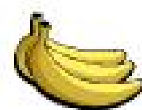
8. Hỏi để biết đây là cái gì

* Từ câu trả lời cho dưới em có suy ra được câu hỏi không?

- . . . .?

- Э́то телеви́зор.

- . . . .?



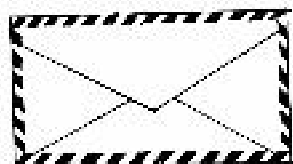
- Да, э́то <u>бана́н</u>.

9. Chỉ ai, cái gì ở đâu

* Hãy xem tranh và trả lời câu hỏi:



- Где Ната́ша?
- . . . .
- А где Ви́ктор?
- . . . .



- Где бана́н?
- . . . .
- А где письмо́?
- . . . .

10. Nói cảm ơn và đáp lời cảm ơn



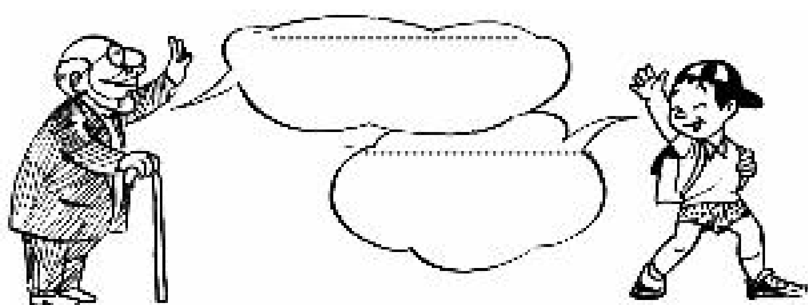
* Em sẽ nói thế nào khi được bạn Lê-na mời ăn món này và Lê-na sẽ trả lời ra sao?

- . . . .

Ле́на. . . . .

11. Chào tạm biệt

* Họ nói gì?



II. Nội dung ngôn ngữ

Em đã biết:

* Danh từ tiếng Nga được chia thành 2 loại: danh từ động vật và danh từ bất động vật.

* Danh từ tiếng Nga được phân biệt theo 3 giống: danh từ giống đực, danh từ giống cái, danh từ giống trung.

* Trong bảng cho dưới :

1. Hãy điền câu hỏi thích hợp cho danh từ động vật và danh từ bất động vật.
2. Hãy điền đại từ chỉ ngôi thích hợp cho danh từ giống đực, giống cái, giống trung.
3. Hãy sắp xếp các danh từ cho dưới vào cột thích hợp.

петýх, дя́дя, тётя, по́ле, дере́вня, бельё, ма́льчик, по́чта, слова́рь, телеви́зор, компью́тер, стадио́н, пло́щадь, портфе́ль, уче́бник, тетра́дь, ру́чка, каранда́ш, лине́йка, лес, река́, о́зеро, ку́рица, па́па, ма́ма

<table>
<tr><td>Danh từ</td><td colspan="2">Động vật</td><td colspan="3">Bất động vật</td></tr>
<tr><td>Câu hỏi</td><td colspan="2">. . . . .</td><td colspan="3">. . . . .</td></tr>
<tr><td>Giống</td><td>Đực</td><td>Cái</td><td>Đực</td><td>Cái</td><td>Trung</td></tr>
<tr><td>Đại từ chỉ ngôi</td><td>. . .</td><td>. . .</td><td>. . .</td><td>. . .</td><td>. . .</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

4. Dưới đây là những từ mới. Các em hãy đoán nghĩa, tập phát âm và sắp xếp chúng vào các cột thích hợp trên.

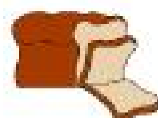
- Э́то стака́н. 

- Э́то ры́ба. 

- Э́то учи́тель. 

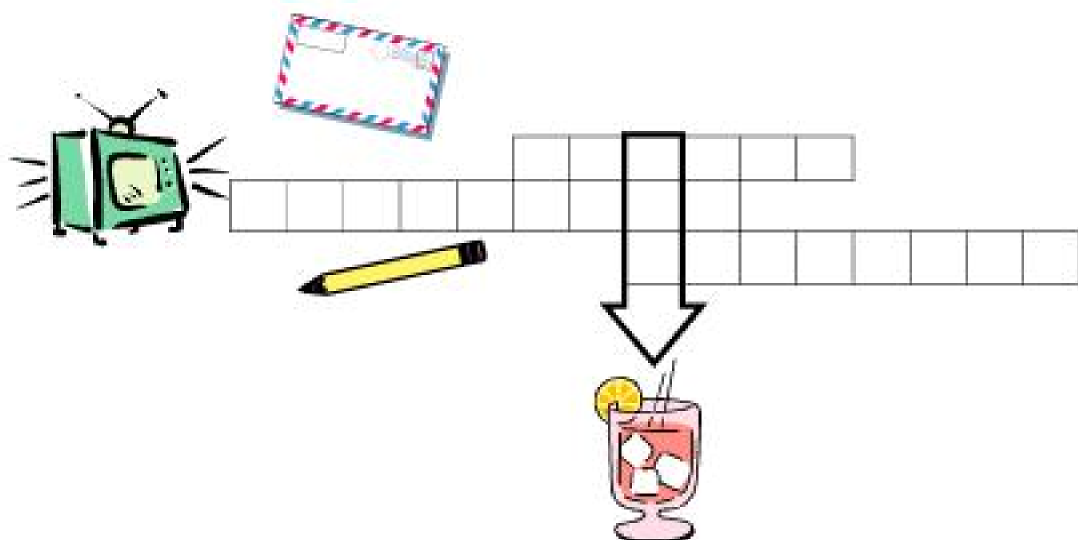
- Э́то де́рево. 

- Э́то ла́мпа. 

- Э́то хлеб. 

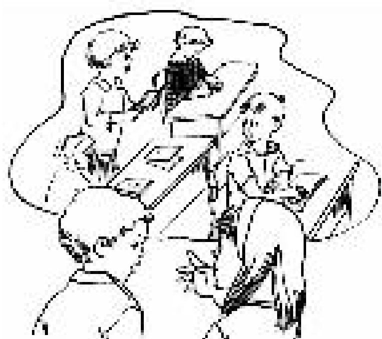
III. Học mà vui

Điền vào ô trống theo chiều ngang từ chỉ đồ vật, em sẽ biết thêm 1 từ có nghĩa được thể hiện bằng hình vẽ.



Bài 6 ШЕСТО́Й УРО́К

1. Nói ai, cái gì ở đâu (I)



Ви́ктор. Где Фёдя?
А́нна. Он в шко́ле.
Ви́ктор. А где Та́ня и Пе́тя?
А́нна. Они́ то́же в шко́ле.

Минь. Ива́н, где Кремль?
Ива́н. В Москве́. А где о́зеро Хоан Кием?
Минь. О́зеро Хоан Кием в Хано́е.



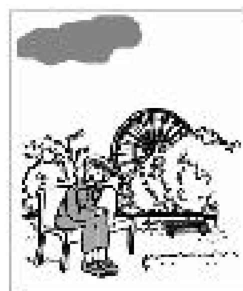


Danh từ Cách 1 (Что?)		Danh từ Cách 6 (Где?)
магази́н		магази́н**е**
парк		па́рк**е**
теа́тр (nhà hát)		теа́тр**е**
клуб (câu lạc bộ)	В	клу́б**е**
Хано́й		Хано́**е**
больни́ца (bệnh viện)		больни́ц**е**
дере́вня		дере́вн**е**
Москва́		Москв**е́**

[1] Dùng từ đã cho để nói xem ai đang ở đâu.

- Где Ни́на?	- Она́ в (магази́н) . . .
- Где Минь?	- Минь в (больни́ца) . . .
- Где Кремль?	- Он в (Москва́) . . .
- Где о́зеро Хоан Кием?	- Оно́ в (Хано́й) . . .
- Где Ан и Лиен?	- Они́ в (шко́ла) . . .

[2] Đoán và nói xem ai đang ở đâu.






Ле́на . . .   Ви́ктор . . .   Лан и Май . . .   Андре́й . . .

[3] Các em hãy dùng những từ đã học để hỏi nhau và nói xem các bạn mình ai đang ở đâu.

2. Nói ai, cái gì ở đâu (II)

Ми́ша. Ма́ма, где па́па?

Ма́ма. Па́па <u>на</u> <u>заво́де</u>.

Ми́ша. Андре́й то́же на заво́де?

Ма́ма. Нет, он на <u>по́чте</u>.



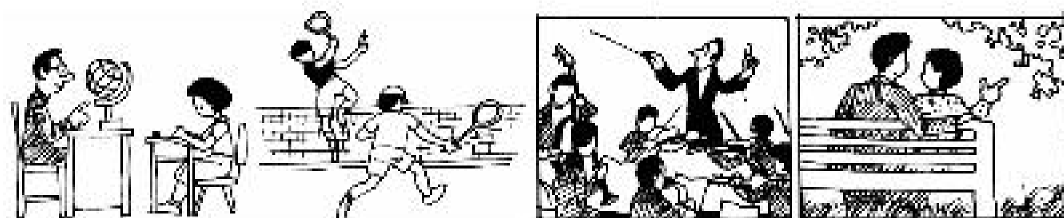


Danh từ Cách 1 *(Что?)*		Danh từ Cách 6 *(Где?)*
заво́д		**заво́де**
стадио́н		**стадио́не**
вокза́л (nhà ga)	**на**	**вокза́ле**
по́чта		**по́чте**
Кавка́з		**Кавка́зе**

[4] Dùng các từ đã cho để trả lời câu hỏi :

- Где Анто́н? - Где Ле́на? - Где Ма́ша? - Где Ба и Ле?
- (заво́д) - (вокза́л) - (по́чта) - (Кавка́з)

[5] Где ?



Ма́ша ... Во́ва и Ми́ша ... Ви́ктор... Анто́н и Ле́на...

[6] Đối thoại với nhau về chủ đề "Ai đang ở đâu?", nhớ dùng các từ :

школа, магази́н, клуб, теа́тр, стадио́н, по́чта, больни́ца, парк, заво́д, вокза́л...

3. Nói xin lỗi



Мужчи́на. <u>Извини́те</u> !
Фе́дя. Пожа́луйста.



Nói	**извини́**	***với***	**- Bạn bè** **- Người thân** **- Trẻ con**
	извини́те		**- Người lớn không có quan hệ gia đình** **- Nhiều người**

[7] Mỗi nhân vật nói gì trong những tình huống dưới đây :

а) Ma-sa vô ý làm rớt mực vào vở của Lê-na.

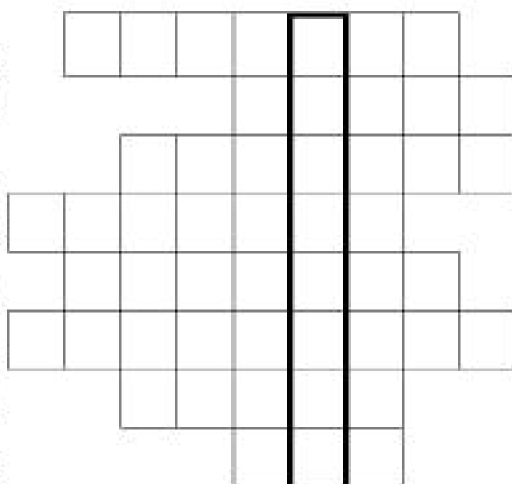
б) Vô-va đến học nhóm muộn, các bạn đang đợi.

в) Mi-sa vội đến trường đã xô phải một người đang đi trên đường.

г) An-na làm đổ nước vào áo bố.

[8] Có một lời nói, nếu quên sẽ có thể tỏ ra thiếu lịch sự. Em hãy giải ô chữ xem đó là gì vậy.

1. Sân vận động
2. Hồ
3. Từ điển
4. Cửa hàng
5. Sách giáo khoa
6. Máy thu hình
7. Bưu điện
8. Rừng



[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các phụ âm gạch dưới.

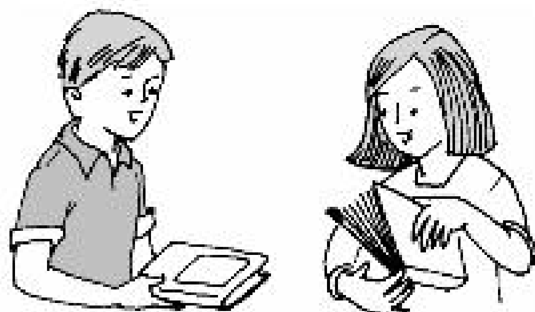
б - /п/ : клуб, лоб
в - /ф/ : автóбус, продавщúца,
в шкóле, в клáссе, в клýбе, в теáтре
з - /с/ : газ, морóз
д - /т/ : сад, гóрод, велосипéд

[10] Tập viết

Где Антон и Нина?
Антон в Москве, а Нина на Кавказе.

Bài 7 СЕДЬМÓЙ УРÓК

1. Nói sở hữu (I)



Вóва. Э́то мой учéбник. А где твой ?

Лéна. Вот он.

[1] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng các đại từ sở hữu мой, твой.

- Э́то моя́ кни́га. А где твоя́ ?
- Вот она́, в су́мке (túi xách).

***

- Антóн, где моё письмó?
- Вот онó.
- Спаси́бо.
- Пожáлуйста.

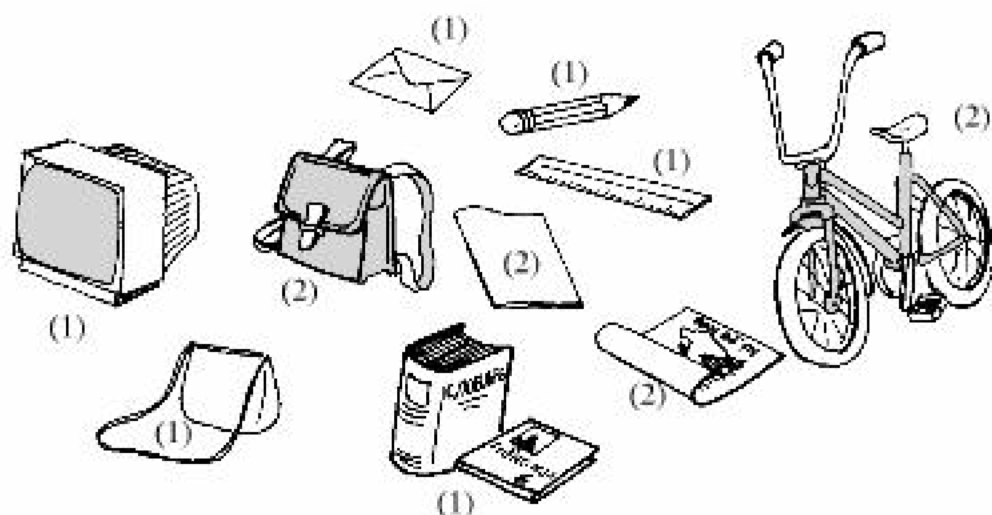
***

- Кто э́то?
- Э́то мой брат (anh, em trai).
- А э́то твоя́ сестрá (chị, em gái) ?
- Нет, э́то моя́ подру́га (bạn gái).



Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
мой **твой**	**учéбник** **словáрь** **брат** **пáпа**	**моя́** **твоя́**	**сýмка** **тетрáдь** **сестрá** **мáма**	**моё** **твоё**	**письмó** **бельё**

[2] Em hãy chỉ và nói với bạn em đồ vật nào là của em (mang số 1), đồ vật nào là của bạn em (mang số 2).



[3] Các em hãy mang vài tấm ảnh gia đình mình, chỉ vào ảnh giới thiệu và hỏi nhau để biết những người thân trong gia đình của nhau.

2. Nói sở hữu (II)



А́нна Ива́новна. Ребя́та, э́то <u>ваш</u> <u>авто́бус</u>.

Ма́ша и Ри́та. А́нна Ива́новна, где <u>наш</u> авто́бус?

А́нна Ива́новна. А ваш авто́бус <u>там</u>.

[4] Tập đọc, chú ý cách dùng các đại từ sở hữu наш, ваш.

- Ребя́та, где Ива́н Миха́йлович?
- Наш учи́тель ?
- Да.
- Он там, в <u>кла́ссе</u> (lớp học).

***

- Э́то ва́ша <u>ко́мната</u> (phòng) ?
- Да.
- А где на́ша?
- Ва́ша ко́мната там.

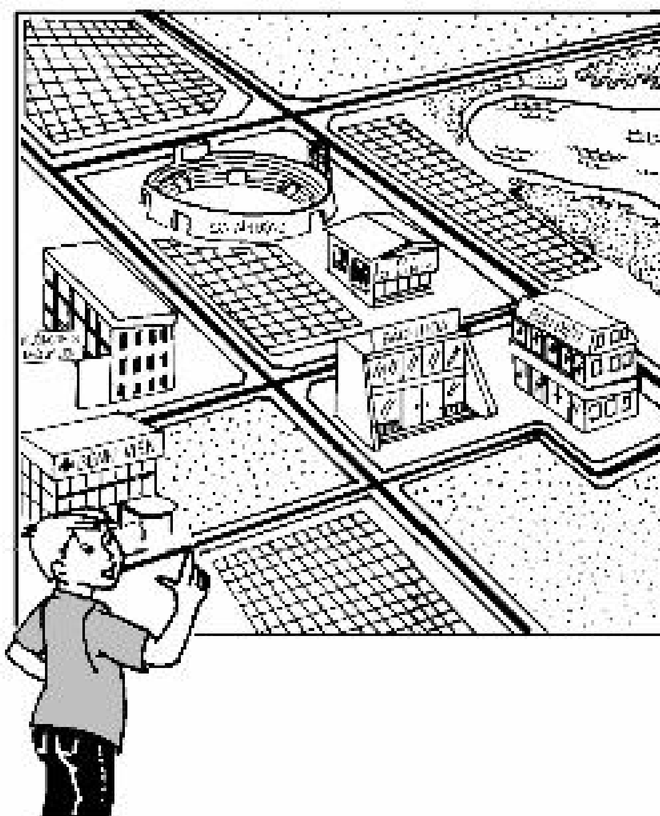
***

- Дя́дя, э́то ва́ше письмо́ ?
- Да, э́то моё. Спаси́бо!
- Пожа́луйста.



наш **ваш**	учи́тель
на́ша **ва́ша**	ко́мната
на́ше **ва́ше**	письмо́

[5] Trước sa bàn quy hoạch xây dựng của làng mình, bạn Dũng sẽ giới thiệu với các bạn Nga như thế nào, và các bạn Nga sẽ hỏi gì để biết rõ hơn?



3. Hỏi về sở hữu



Милиционéр. Чей э́то велосипéд?
Вóва. Э́то мой велосипéд.

[6] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng đại từ nghi vấn "чей".

- Э́то мой портфéль. А чей э́то?
- Э́то мой.

***

- Чья э́то сýмка?
- Э́то моя́. А твоя́ сýмка в автóбусе.

***

- Э́то твоё письмó, э́то моё. А э́то чьё?
- Э́то моё.



Giống	Đại từ nghi vấn	Đại từ sở hữu
GIỐNG ĐỰC	чей?	мой твой наш ваш
GIỐNG CÁI	чья?	моя́ твоя́ нáша вáша
GIỐNG TRUNG	чьё?	моё твоё нáше вáше

[7] Hãy trả lời khẳng định và phủ định.

а) - Э́то вáша газéта (tờ báo) ?

- Да, . . .
- Нет, . . .

б) - Э́то вáше рáдио (máy thu thanh) ?

- Да, . . .
- Нет, . . .

в) - Э́то ваш портфéль?

- Да, . . .
- Нет, . . .

[8] Dùng hành động lời nói vừa học để hỏi đáp về sở hữu theo hình vẽ cho trong bài tập [2].

[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới.

о - /а/ : онá, онó, онѝ, oкнó
гopá, зовýт, вокзáл, словáрь, больнѝца,
компью́тер, магнитофóн, милиционéр

[10] Tập viết

Чей это велосипед? Это мой.

Bài 8 ВОСЬМО́Й УРО́К

1. Nói ai làm nghề gì



А́нна. Анто́н, кто твой па́па ?
Анто́н. Мой па́па врач.
А́нна. А ма́ма ?
Анто́н. Моя́ ма́ма учи́тельница.

[1] Tập đọc

- О́ля, кто твой брат?
- Он арти́ст *(nghệ sĩ)*.
- Моя́ сестра́ то́же арти́стка *(nữ nghệ sĩ)*.

***

- Твой дя́дя инжене́р *(kĩ sư)* ?
- Да, он инжене́р. Моя́ тётя то́же инжене́р.



Па́па	**учи́тель.**	**Ма́ма**	**учи́тельница.**
Серге́й	**арти́ст.**	**Ната́ша**	**арти́стка.**
Он	**врач.**	**Она́**	**врач.**

[2] Em hỏi thế nào để có các câu trả lời sau :

а) - . . . ?

- Моя́ ма́ма учи́тельница.

б) - . . . ?

- Да, он арти́ст.

в) - . . . ?

- Нет, он учи́тель.

г) - . . . ?

- Он врач.

д) - . . . ?

- Ве́ра Рука́сова арти́стка.

[3] Hãy đối thoại về nghề nghiệp theo tranh.



Ива́н



Ве́ра



Ле́на



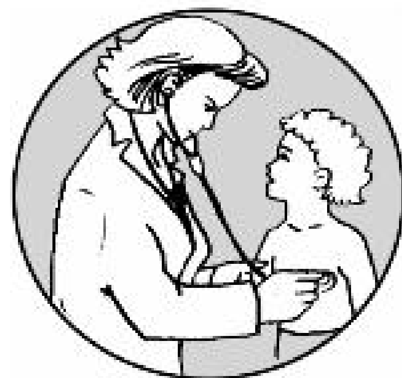
Анто́н Петро́вич

2. Nói ai làm việc ở đâu

Анто́н. Ма́ша, где <u>рабо́тает</u> твоя́ ма́ма?

Ма́ша. В больни́це. Она́ врач. А твоя́ ма́ма?

Анто́н. На заво́де. Она́ инжене́р.



[4] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng "рабóтает".

- Вóва, где рабóтает Антóн Петрóвич ?
- Он рабóтает в шкóле.

***

- Ви́ктор инженéр ?
- Нет, он рабóчий *(công nhân)*.
- Он рабóтает на завóде ?
- Да, на завóде.



кто?		*где?*
Ивáн Ивáнович		
Моя́ мáма	**рабóтает**	**в больни́це.**
Он		**на завóде.**
Онá		

[5] Hãy dựa vào hình vẽ để hoàn tất các lời đối thoại dưới đây:





- Кто он?
- Он . . .
- Где он рабóтает?
- Он . . .

- Онá учи́тельница?
- Да, онá . . .
- Где онá рабóтает?
- Онá . . .



- Твоя́ ма́ма <u>продавщи́ца</u> (*người bán hàng*)?
- Да, она́ . . .
- Она́ рабо́тает в магази́не?
- Да, она́ . . .



- Твой дя́дя <u>почтальо́н</u> (*người đưa thư*)?
- Да, он . . .
- Он рабо́тает на по́чте?
- Да, он . . .

3. Nói phủ định

Рома́н. Ни́на, где рабо́тает твоя́ тётя?
Ни́на. В больни́це.
Рома́н. Она́ врач?
Ни́на. Нет, она́ <u>не</u> врач. Она́ <u>медсестра́</u>.



Вади́м. О́ля, твой <u>де́душка</u> рабо́тает?
О́ля. Да, он рабо́тает.
Вади́м. А <u>ба́бушка</u>?
О́ля. Нет, она́ не рабо́тает.

Ви́тя. Зи́на, Э́то твой журна́л?
Зи́на. Нет, не мой.
Ви́тя. А газе́та?
Зи́на. Газе́та моя́.

[6] Hãy nói phủ định những từ gạch dưới trong các câu sau đây :

а) Там телеви́зор.
б) Мой брат инжене́р.
в) Э́то Ни́на.
г) Мой де́душка рабо́тает.
д) Э́то мой велосипе́д.
е) Анто́н в шко́ле.

[7] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất những lời đối thoại dưới đây :

- Твой брат инжене́р?
- Нет, он . . .
- А кто он?
- Он . . .

- Ми́ша, Анто́н в шко́ле?
- Нет, он . . .
- А где он?
- Он . . .

[8] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới.

е - /и/ : река́, меня́, тебя́, бельё, теа́тр, тетра́дь, велосипе́д, дере́вня, медсестра́, телеви́зор, учи́тель, учи́тельница, познако́мьтесь

я - /и/ : янва́рь, де́вять, де́сять

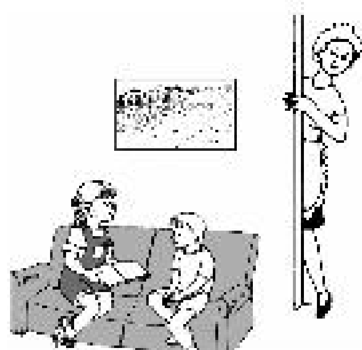
[9] Tập viết

Мой брат рабочий.

Он работает на заводе.

Bài 9 ДЕВЯ́ТЫЙ УРО́К

1. Nói ai đang làm gì



Ма́ма. Зи́на, что ты там де́лаешь?
Зи́на. Я чита́ю.
Ма́ма. А Воло́дя что де́лает?
Зи́на. Он слу́шает.
Ма́ма. Слу́шает?
Зи́на. Да, ма́ма, я чита́ю, а он слу́шает.

DẠNG CÁC NGÔI SỐ ÍT CỦA ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA I

(có tận cùng bằng **-ать**)

рабо́тать, де́лать, чита́ть, слу́шать



я **ты** **он (она́)**	чита́-	**ю** **ешь** **ет**

[1] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi (я, ты, он, она́) thích hợp.

а) - Что . . . де́лает?

- . . . чита́ет.

б) - . . . слу́шаешь?

- Да, . . . слу́шаю.

в) - Где . . . рабóтает?

- . . . рабóтает в шкóле.

г) - . . . сейчáс (bây giờ) читáешь?

- Нет, сейчáс . . . не читáю.

д) - . . . читáю, а . . . не слýшаешь.

- Нет, . . . слýшаю.

[2] Động từ обéдать (ăn trưa), отдыхáть (nghỉ ngơi) cũng thuộc kiểu chia I.

а) Hãy tập chia những động từ này :

я	обéда...	я	отдыхá...
ты	обéда...	ты	отдыхá...
он	обéда...	он	отдыхá...
онá	обéда...	онá	отдыхá...

б) Hãy chia động từ trong những lời nói sau :

1) Я обéда... дóма (ở nhà), а мой пáпа обéда... на завóде.

2) - Жéня, ты не отдыхá... ?

- Нет, я отдыхá... . Я читá... .

3) - Где ты обéда... ?

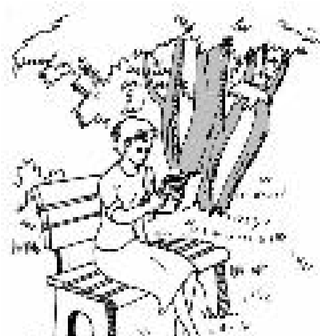
- Я обéда... дóма.

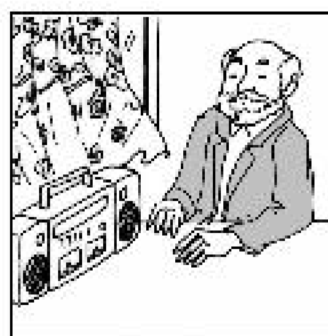
- А твоя́ сестрá где обéда... ?

- Онá обéда... в шкóле.

4) Ты читá... , я слýша... . А я читá... , ты не слýша...!

[3] Dựa vào hình vẽ tập đối thoại.







- Где Та́ня?
- Она́ . . .
- А что она́ там де́лает?
- Она́ . . .

- Где твой па́па?
- Он . . .
- Он слу́шает ра́дио?
- Да, он . . .

- Ве́ра, ты сейча́с чита́ешь?
- Нет, . . .
- А что ты сейча́с де́лаешь?
- Я . . .

2. Nói ai đọc gì



Ка́тя. Во́ва, что ты чита́ешь?
Во́ва. Я чита́ю журна́л.
Ка́тя. А что чита́ет твоя́ сестра́?
Во́ва. Она́ чита́ет письмо́. А ты?
Ка́тя. Я чита́ю газе́ту.

[4] Чита́йте.

- О́ля, что ты здесь де́лаешь?
- Чита́ю.
- А что ты чита́ешь?
- Я чита́ю ска́зку *(truyện cổ tích)*.

***

- Что де́лает Ната́ша?
- Она́ слу́шает <u>му́зыку</u> *(âm nhạc)*.

***

- Ты де́лаешь <u>упражне́ние</u> *(bài tập)* ?
- Да, я сейча́с де́лаю упражне́ние.

***

- Что де́лает Ли́да до́ма ?
- Она́ <u>убира́ет</u> *(dọn dẹp)* ко́мнату.



DANH TỪ BẤT ĐỘNG VẬT CÁCH 4

CÁCH 1 Что?			CÁCH 4 Что?
(Э́то)	**журна́л.** **газе́т<u>а</u>.** **письмо́.**	**(Анто́н чита́ет)**	**журна́л.** **газе́т<u>у</u>.** **письмо́.**

[5] Chọn từ thích hợp, đổi sang dạng cần thiết để trả lời các câu hỏi sau:

а) - Что Во́ва де́лает?

- Он де́лает . . .

б) - Что слу́шает Ле́на?

- Она́ слу́шает . . .

в) - Ты чита́ешь журна́л?

- Нет, я чита́ю . . .

г) - Что ты де́лаешь?

- Я убира́ю . . .

1. ко́мната 2. <u>уро́к</u> *(bài)* 3. му́зыка 4. кни́га

[6] Dựa vào tranh đối thoại xem ai nói được nhiều câu nhất.



Э́то Ка́тя.



Э́то Ни́на.

3. Hỏi tên người lớn

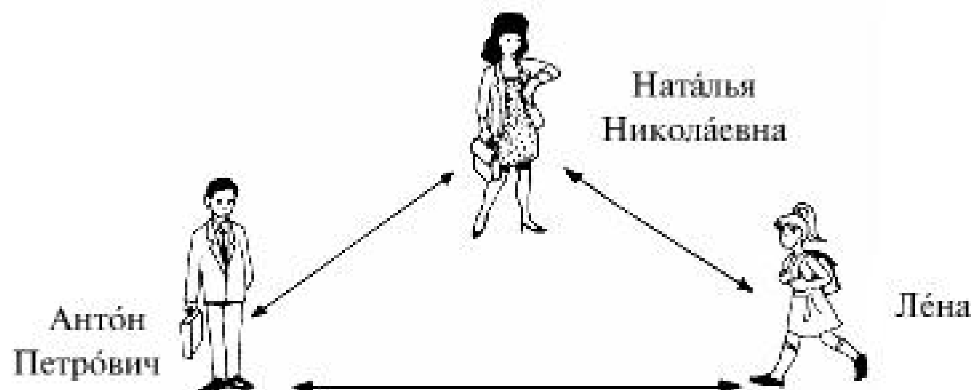
Серёжа. Тётя, как <u>вас</u> <u>зову́т</u> ?

<u>Же́нщина</u>. А́нна Петро́вна. А как тебя́ зову́т ?

Серёжа. Серёжа.



[7] Những người không có quan hệ thân thích này chào gặp mặt, hỏi tên, xin lỗi nhau như thế nào ?



[8] Чита́йте.

- Алло́! Э́то ты, Ва́ня?
- Да, э́то я. Здра́вствуй. Я слу́шаю.
- Извини́. А Ната́ша до́ма?
- Да, она́ до́ма.
- А где она́ сейча́с?
- Она́ в ко́мнате.
- Что она́ там де́лает?
- Она́ слу́шает магнитофо́н *(máy ghi âm)*.
- А ты что де́лаешь сейча́с? То́же слу́шаешь магнитофо́н?
- Нет, я слу́шаю ра́дио.
- Спаси́бо.
- Пожа́луйста.

Bài 10
Ôn tập

ДЕСЯ́ТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Em hãy làm các bài tập dưới đây xem mình còn nhớ những cách nói đã học trong 4 bài vừa qua (Bài 6,7,8,9) không. Nếu em không làm được bài tập, cần ôn lại cách nói trong những bài đã học.

Nói ai, cái gì đang ở đâu, ai đang làm gì ở đâu

Nói sở hữu

Nói xin lỗi

Nói ai làm nghề gì

Nói ai đang làm gì

Nói phủ định

Hỏi tên người lớn

[1] Em hỏi bạn thế nào để biết bố mẹ bạn làm nghề gì, làm việc ở đâu. Bạn sẽ trả lời thế nào nếu bố và mẹ bạn đều là nông dân (крестья́нин, крестья́нка), làm việc ở hợp tác xã (кооперати́в)?

[2] Em đến nhà bạn Mi-sa, phải hỏi em gái bạn ấy như thế nào để biết bạn ấy đang ở đâu, làm gì. Em gái bạn ấy sẽ trả lời thế nào nếu bạn ấy đang nghe nhạc ở phòng bên ?

[3] Hãy trả lời phủ định từ gạch dưới trong những câu hỏi sau đây:

1) Э́то твоя́ сестра́?
2) Она́ учи́тельница?
3) Она́ рабо́тает?
4) Она́ рабо́тает в шко́ле?

[4] Em gặp một bác người Nga và muốn làm quen. Hãy hỏi tên bác ấy, đừng quên nói xin lỗi trước khi hỏi.

II. Nội dung ngôn ngữ

Trong 4 bài vừa qua, em cũng đã học được một số hiện tượng ngữ pháp cần ghi nhớ. Hãy ôn lại qua các bảng tóm tắt dưới đây, rồi làm các bài tập để kiểm tra xem mình đã thật sự ghi nhớ chưa.

1. Đại từ sở hữu ở các ngôi 1 và 2 :

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
мой твой наш ваш	класс учи́тель	моя́ твоя́ на́ша ва́ша	шко́ла учи́тельница	моё твоё на́ше ва́ше	письмо́ упражне́ние

2. Động từ kiểu chia I ở thời hiện tại các ngôi số ít :

кто?	*что де́лает?*	
я	обе́да- отдыха́- рабо́та-	ю
ты	чита́- убира́-	ешь
он/она́	слу́ша- де́ла-	ет

3. Danh từ bất động vật ở cách 4 số ít:

	Danh từ cách 4	***Nhận xét***	
Ле́на слу́шает	магнитофо́н ра́дио	Giống đực Giống trung	Giống dạng cách 1
	му́зыку пе́сню (bài hát)	Giống cái	-а (cách 1) - у (cách 4) -я (cách 1) -ю (cách 4)

4. Danh từ ở cách 6 số ít với giới từ В và НА (chỉ ai đang ở đâu hoặc đang làm gì ở đâu) :

кто?	*что де́лает?*	*где?*
Ви́ктор	рабо́тает чита́ет письмо́	в шко́ле. на по́чте.

[5] Biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để hoàn thiện các đoạn đối thoại dưới đây :

- Э́то (ваш) шко́ла?
- Да, э́то (наш) шко́ла. А там (наш) класс.

+++

- Ви́ктор, что ты там (де́лать)?
- Я (чита́ть).
- Что ты (чита́ть)?
- Я (чита́ть) (ска́зка).
- А Ни́на что (де́лать)?
- Она́ (слу́шать).
- Что она́ (слу́шать)?
- (му́зыка).

+++

- Ле́на, где (рабо́тать) (твой) ма́ма?
- (Мой) ма́ма рабо́тает в (больни́ца). Она́ медсестра́.
- А где рабо́тает (твой) па́па?
- В (фе́рма /trang trại/). Он фе́рмер /chủ trang trại/.

[6] Hãy đọc lại các từ đã học dưới đây, chú ý đến vị trí của trọng âm và cách đọc một số âm có biến đổi.

гора́, ка́рта, ма́ма, о́зеро, па́па, река́, каранда́ш, портфе́ль, ру́чка, тетра́дь, бельё, дере́вня, ку́рица, магази́н, пету́х, по́чта, спаси́бо, больни́ца, вокза́л, заво́д, клуб, теа́тр, шко́ла, авто́бус, велосипе́д, ко́мната, милиционе́р, подру́га, су́мка, учи́тель, арти́стка, ба́бушка, газе́та, де́душка, медсестра́, почтальо́н, продавщи́ца, учи́тельница, же́нщина, магнитофо́н, му́зыка, ска́зка, де́лать, обе́дать, отдыха́ть, рабо́тать, слу́шать

[7] Đây là bảng chữ cái tiếng Nga. Hãy thử kiểm tra xem em có nhớ chúng không. Đừng quên rằng, nhớ được thứ tự của chúng sẽ giúp em nhanh chóng tìm được từ em cần trong từ điển.

АЛФАВИТ

А	а	А	а	К	к	К	к	Х	х	Х	х
Б	б	Б	б	Л	л	Л	л	Ц	ц	Ц	ц
В	в	В	в	М	м	М	м	Ч	ч	Ч	ч
Г	г	Г	г	Н	н	Н	н	Ш	ш	Ш	ш
Д	д	Д	д	О	о	О	о	Щ	щ	Щ	щ
Е	е	Е	е	П	п	П	п	Ъ	ъ	Ъ	ъ
Ё	ё	Ё	ё	Р	р	Р	р	Ы	ы	Ы	ы
Ж	ж	Ж	ж	С	с	С	с	Ь	ь	Ь	ь
З	з	З	з	Т	т	Т	т	Э	э	Э	э
И	и	И	и	У	у	У	у	Ю	ю	Ю	ю
Й	й	Й	й	Ф	ф	Ф	ф	Я	я	Я	я

III. Học mà vui

[8] Dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại theo các câu hỏi gợi ý :

- Кто он (она́) ?
- Где он (она́) рабо́тает ?
- Где он (она́) сейча́с ?
- Что он (она́) де́лает сейча́с ?

ма́ма - медсестра́, больни́ца
де́душка - на пе́нсии (nghỉ hưu)
ба́бушка - не рабо́тает
сестра́ - арти́стка, теа́тр
брат, па́па - инжене́р, заво́д



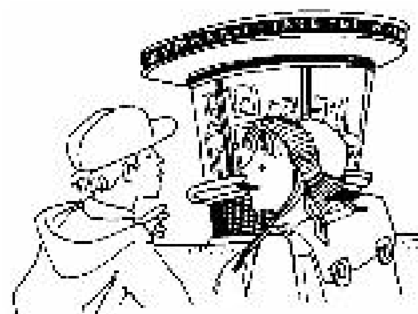
[9] Em đã biết lời nói xin lỗi bằng tiếng Nga. Em có thể tìm được 8 từ tiếng Nga đã học thích hợp và xếp vừa đúng vào 8 hàng ngang trong ô chữ dưới đây không?



Bài 11 ОДИ́ННАДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói nhiều người, nhiều vật

Ви́ктор. Ле́на, что там?
Ле́на. Кио́ск.
Ви́ктор. А что в кио́ске?
Ле́на. Газе́ты и журна́лы.



➔ DANH TỪ CÁCH 1 SỐ NHIỀU

	SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
GIỐNG ĐỰC	арти́ст врач уче́бник слова́р**Ь**	арти́ст**Ы** врач**И́** уче́бник**И** словар**И́**
GIỐNG CÁI	ко́мнат**А** учи́тельниц**А** арти́стк**А** дере́вн**Я** тетра́д**Ь**	ко́мнат**Ы** учи́тельниц**Ы** арти́стк**И** дере́вн**И** тетра́д**И**
GIỐNG TRUNG	письм**О́** мо́р**Е** (biển)	пи́сьм**А** мор**Я́**

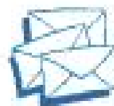
[1] Tập đọc và ghi nhớ cách biến đổi của danh từ sang số nhiều trong bảng trên.

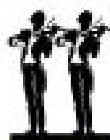
[2] Dùng từ gợi ý cho dưới để đặt câu hỏi cho các hình vẽ và trả lời theo mẫu sau:

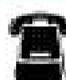
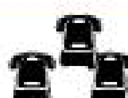
а) - Кто э́то?
-Э́то арти́ст (арти́сты).

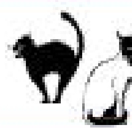
- Что э́то?
-Э́то письмо́ (пи́сьма).

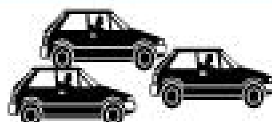
б) -Где арти́ст (арти́сты)?
-Вот он (они́).

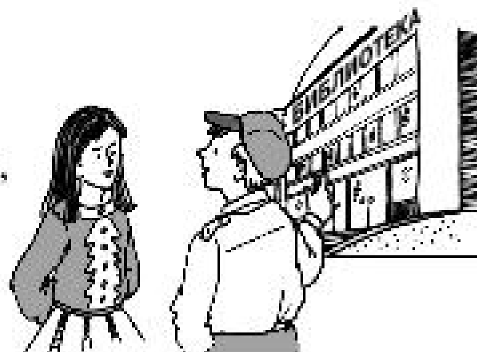
   

1. слова́рь 2. инжене́р 3. конве́рт 4. маши́на
5. каранда́ш 6. соба́ка 7. компью́тер 8. телефо́н
9. ко́шка 10. арти́ст

2. Yêu cầu ai nói cho điều gì

Ве́ра. Ко́ля, скажи́, пожа́луйста, где Ната́ша?

Ко́ля. Она́ сейча́с в библиоте́ке.





Ле́на. Дя́дя, скажи́те, пожа́луйста, где Алёша?

Мужчи́на. Он наверху́.

➔

Nói	**Скажи́,**	**пожа́луйста, ...**	với	Bạn bè, người thân, trẻ em.
	Скажи́те,			Người lớn, nhiều người.

[3] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn nhờ:

а) Bạn Vích-to nói cho biết, đây là ai?

б) Vê-ra và Lê-na nói cho biết, cái gì ở đằng kia?

в) Bác Nhi-na Pê-tơ-rốp-na nói cho biết, Vô-lô-đi-a làm việc ở đâu?

г) Một người phụ nữ ngoài đường nói giúp, bưu điện ở chỗ nào?

д) Bạn mới đến nói cho biết, tên bạn ấy là gì?

[4] Скажи́ . . . ? Скажи́те (пожа́луйста) . . . ?

а). . . . . . , где ты рабо́таешь?

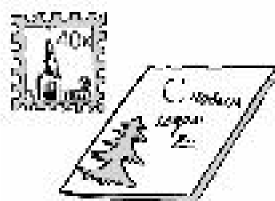
б). . . . . . , что ты здесь де́лаешь?

в) Ребя́та, ... , где здесь магази́н "Кни́ги"?

г). . . . . . , как вас зову́т?

д). . . . . . , кто твоя́ ма́ма?

3. Hỏi một từ tiếng Nga nói thế nào



Лиен. Ван, как по-ру́сски "tem"?

Ван. "Tem" по-ру́сски "ма́рка". А как по-вьетна́мски "откры́тка"?

Лиен. "Откры́тка" по-вьетна́мски "bưu ảnh".

[5] Trả lời câu hỏi:

а) Скажи́те, пожа́луйста, как по-ру́сски "máy ghi âm"?

б) Скажи́, пожа́луйста, как по-ру́сски "những chiếc máy ghi âm"?.

в) Как по-вьетна́мски "теа́тр"?

г) Как по-вьетна́мски "дя́дя" и "тётя"?

[6] Dùng những hành động lời nói vừa học để nói chuyện với nhau theo các hình vẽ trong bài tập [2].

Thí dụ : - *Скажи́те, пожа́луйста, кто э́то?*

- *Э́то инжене́р.*
- *А как по-вьетна́мски "инжене́р"?*
- *"Kĩ sư".*
- *А как по-ру́сски "các kĩ sư"?*

- *"Các kĩ sư" по-ру́сски "инжене́ры".*
- *Спаси́бо!*
- *Пожа́луйста.*

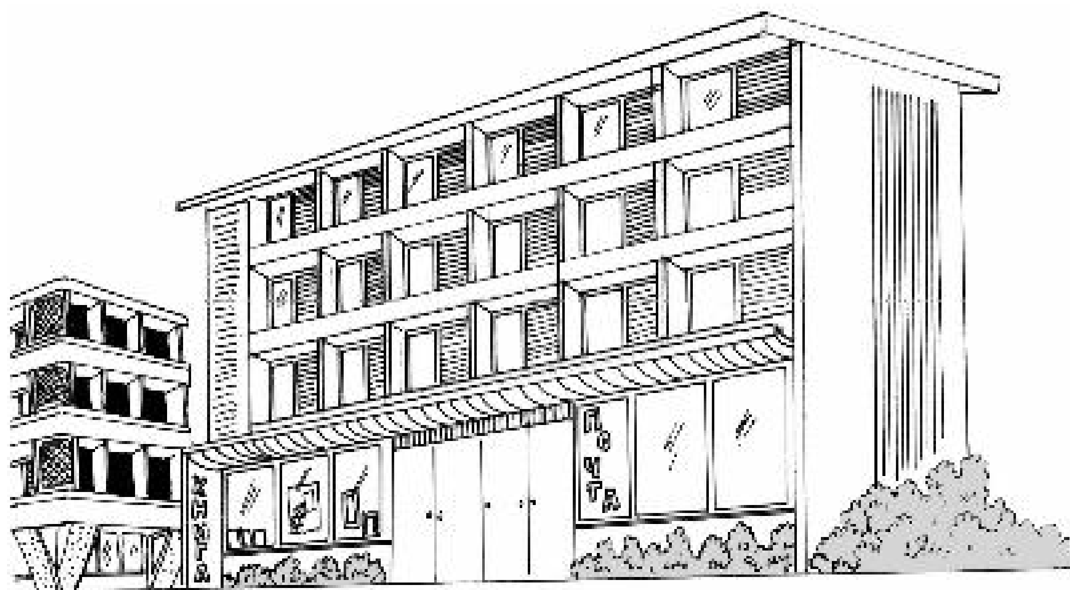
[7] Tập đọc, chú ý cách đọc âm tiết có trọng âm ở các vị trí khác nhau trong từ.

А		Б		
ка́рта	гора́	о́зеро	учё́бник	каранда́ш
ру́чка	река́	ко́мната	компью́тер	стадио́н
дя́дя	тетра́дь	ба́бушка	дере́вня	инжене́р
по́ле	вокза́л	де́душка	подру́га	почтальо́н
по́чта	теа́тр	же́нщина	учи́тель	отдыха́ть
шко́ла	письмо́	му́зыка	арти́стка	убира́ть
су́мка	портфе́ль		обе́дать	извини́
ска́зка	арти́ст			
де́лать	журна́л			
слу́шать	чита́ть			

В		
пожа́луйста	познако́мьтесь	велосипе́д
	телеви́зор	магнитофо́н
	извини́те	

[8] Чита́й.

Э́то наш дом. Он на у́лице (phố) Пу́шкина. На́ша кварти́ра (căn hộ) наверху́. Внизу́ (phía dưới) по́чта и магази́н “Кни́ги”. В магази́не учéбники, словари́, кни́ги, журна́лы и газе́ты. Здесь рабо́тает моя́ сестра́. Она́ продавщи́ца.



Bài 12 ДВЕНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói nhiều người đang làm gì



Па́па. Что вы де́лаете?
Де́ти. <u>Мы</u> чита́ем.
Па́па. А что вы чита́ете?
Де́ти. Ска́зку.

➔ DẠNG SỐ NHIỀU CỦA ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA I

мы	чита́-	ем
вы		ете
они́		ют

[1] Hãy sử dụng đại từ chỉ ngôi (я, ты, он, она́, мы, вы, они́) thích hợp trong các lời đối thoại sau :

а) - О́ля, что ... де́лаешь?
- ... чита́ю кни́гу.

б) - Ребя́та, что ... де́лаете?
- ... слу́шаем му́зыку.

в) - Во́ва и Ка́тя рабо́тают?
- Нет, ... отдыха́ют.

г) - Антóн сейчáс обéдает?

- Да, ... обéдает.
- А Мáша?
- ... тóже обéдает.

[2] Tìm câu trả lời thích hợp.

1) Что ты дéлаешь?
2) Что дéлают Ромáн и Нúна?
3) Ребя́та, что вы сейчáс дéлаете?
4) Что дéлает Натáша?

а) Онú слýшают рáдио.
б) Онá убирáет кóмнату.
в) Я дéлаю урóки.
г) Мы отдыхáем.

[3] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất những lời đối thoại bên dưới :





- . . . ребя́та?
- . . . в клáссе.
- А что онú там . . . ?
- . . . стенгазéту (báo tường).

- Где Вадúм и Óля?
- Онú . . . .
- Что онú . . . ?
- Вадúм . . . . ,
  а Óля . . .

2. Nói ai sống ở đâu

Рома́н. Ни́на, где ты живёшь?
Ни́на. Я живу́ на у́лице Гага́рина. А ты?
Рома́н. На проспе́кте Ми́ра.



[4] Чита́й.

1. - Ребя́та, вы здесь живёте?
   - Да, мы здесь живём. Э́то на́ша дере́вня.
   - А Ле́на и Фе́дя то́же здесь живу́т?
   - Нет, они́ живу́т в го́роде (thành phố). Сейча́с они́ отдыха́ют здесь.
2. - Вот на́ша кварти́ра. Мы здесь живём.
   - Моя́ семья́ (gia đình) то́же здесь живёт, но наверху́.
   - А где сейча́с живёт и рабо́тает твой брат?
   - Он сейча́с живёт и рабо́тает в Санкт-Петербу́рге.



жить			где?
я		у́	
ты		ёшь	в го́роде
он, она́	жив-	ёт	в Москве́
мы		ём	на у́лице Гага́рина
вы		ёте	на проспе́кте Ми́ра
они́		у́т	

[5] Hãy dùng các từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. Где ты живёшь? (у́лица Ле Лой)
2. Где вы живёте? (дере́вня)
3. Где живёт твоя́ семья́? (го́род)
4. Где живу́т Лан и Нам? (столи́ца/thủ đô)
5. Где живёт твой друг (bạn) ? (Санкт-Петербу́рг)

[6] Trong câu chuyện giữa chim và cá còn thiếu những từ nào nhỉ?



Пти́ца(*chim*). Ты ... в воде́ (*nước*) ?
Ры́ба. Да, я ... в воде́. А ты?
Пти́ца. А я... на де́реве.

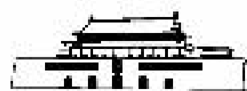
[7] Dùng cách nói ai sống ở đâu và những cách nói khác để đối thoại về các nhân vật với các địa danh dưới đây:



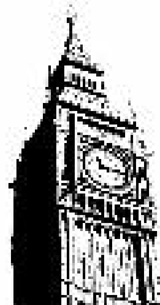
Ми́ша - Москва́
Росси́я



Жан - Пари́ж
Фра́нция



Чанг - Пеки́н
Кита́й



Джон - Ло́ндон
А́нглия

3. Hỏi thăm về đời sống



Ива́н. Здра́вствуй, Ри́та, как ты живёшь?
Ри́та. Спаси́бо, хорошо́. А ты?
Ива́н. Норма́льно.



Как ты живёшь? Как вы живёте? Как живёт ва́ша семья́?	хорошо́ норма́льно плóхо (tồi)

[8] Tập đọc và ghi nhớ các cách đáp lời hỏi thăm về đời sống.

- Здра́вствуй, Пе́тя! Как живёшь?
- Здра́вствуй, Ни́на! Неплóхо (không tồi).

+++

- О́ля, здра́вствуй! Как живёт твоя́ семья́?
- Спаси́бо, А́нна. О́чень (rất) хорошо́.

+++

- Здра́вствуйте, как вы живёте?
- Здра́вствуйте, норма́льно.
- А как живу́т Серге́й и О́льга?
- Тóже неплóхо.

[9] Các em là bạn bè lâu ngày mới gặp nhau, hãy hỏi thăm về đời sống của nhau và của những người cùng quen biết khác.

Bài 13 ТРИНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói ai đi đâu (I)



Ребя́та. Ви́ктор, куда́ ты идёшь ?
Ви́ктор. Я иду́ в библиоте́ку. А вы куда́ идёте ?
Ребя́та. Мы идём в клуб.



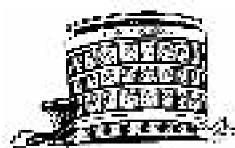
ИДТИ́			Куда́? (В + DANH TỪ CÁCH 4)	
я	ИД-	у́	В	магази́н
ты		ёшь		парк
он/она́		ёт		теа́тр
мы		ём		клуб
вы		ёте		больни́цу
они́		у́т		шко́лу

[1] Кто?

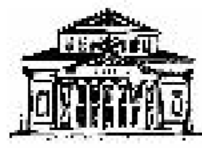
. . . идёт в парк.
. . . идём в клуб.
. . . иду́ домо́й (về nhà).
. . . идёшь в шко́лу.
. . . иду́т в магази́н.
. . . идём в больни́цу.

[2] Dựa vào hình vẽ, tập đối thoại theo mẫu :

Mẫu : - Куда́ ты идёшь (вы идёте) ?
- В клуб. А ты (вы) ?
- Я иду́ (мы идём) в шко́лу.


цирк


кино́


музе́й



Дворе́ц пионе́ров

[3] Dùng thông tin cho trong bảng dưới để đối thoại theo mẫu :

Mẫu : - Куда́ идёт Ива́н Ива́нович (1) ?
- В шко́лу (2).
- Он рабо́тает в шко́ле?
- Да. Он учи́тель (3).

	(1)	(2)	(3)
а)	А́нна Петро́вна	магази́н	продавщи́ца
б)	твой брат	теа́тр	арти́ст
в)	твоя́ ма́ма	больни́ца	медсестра́
г)	Ви́ктор Серге́евич	шко́ла	учи́тель

2. Nói ai đi đâu (II)

Серёжа. Ко́ля, э́то твой брат ?

Ко́ля. Да, э́то он. Он сейча́с идёт на фа́брику.

Серёжа. Он там рабо́тает ?

Ко́ля. Да, мой брат рабо́тает на фа́брике.



➔

CÁCH 6			CÁCH 4		
рабо́тать	**в**	магази́не больни́це	***идти́***	**в**	магази́н больни́цу
	на	заво́де по́чте		**на**	заво́д по́чту

[4] Hãy nói xem ai làm việc ở đâu và bây giờ đang đi đâu.

Mẫu : Вади́м Макси́мович / заво́д

Вади́м Макси́мович рабо́тает на заво́де.

Сейча́с он идёт на заво́д.

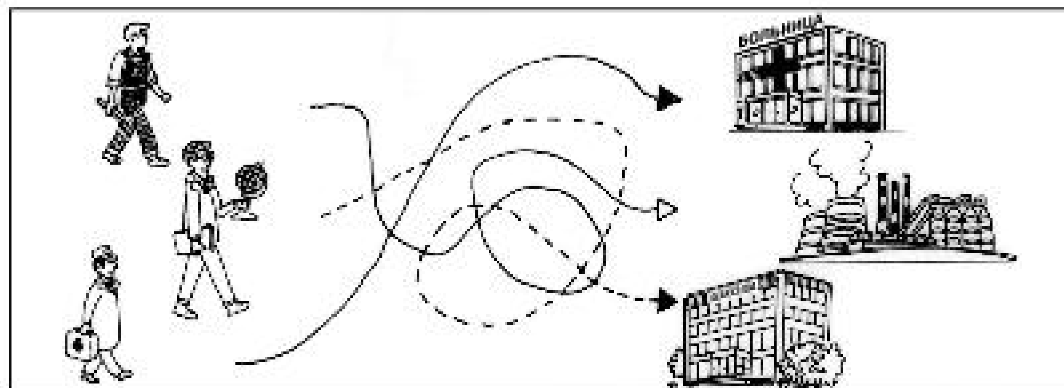
а) А́лла Петро́вна / цирк

б) Пётр Миха́йлович / фа́брика

в) Ве́ра Анто́новна / музе́й

г) Никола́й Ви́кторович / по́чта

[5] Кто они́ ? Кто куда́ идёт ? Кто где рабо́тает ?



3. Nói ai hiểu hoặc không hiểu



Учи́тель. "Учи́тельница - э́то то́же учи́тель, но же́нщина- учи́тель". <u>Поня́тно</u> ?

Ребя́та. Да, поня́тно.

[6] Чита́й.

1. Ты, скажи́, как тебя́ зову́т?
   - Что?
   - Ты не <u>понима́ешь</u> (hiểu)?
   - Да, извини́те. Я не понима́ю.
   - А ребя́та, вы понима́ете?
   - Да, мы понима́ем. Вы <u>спра́шиваете</u> (hỏi): "Tên em là gì?".
   - Ой, сейча́с поня́тно. Меня́ зову́т Нам.

2. - Ребя́та, сейча́с я спра́шиваю, а вы <u>отвеча́ете</u>.
   Поня́тно?
   - Не понима́ю.
   - А что ты не понима́ешь?
   - Я не понима́ю сло́во "отвеча́ть".
   - Ребя́та, как по-вьетна́мски "отвеча́ть"?
   Кто отвеча́ет?
   - "Отвеча́ть" по-вьетна́мски "trả lời".

[7] Em nói thế nào khi : - Em hiểu rồi.
- Cả em và các bạn em đều chưa hiểu.
- Em hiểu mà các bạn em chưa hiểu.

[8] Hãy tìm tất cả các từ đã học và thay thế chúng vào các vị trí mang số 1, 2, 3, 4 trong các câu dưới đây :

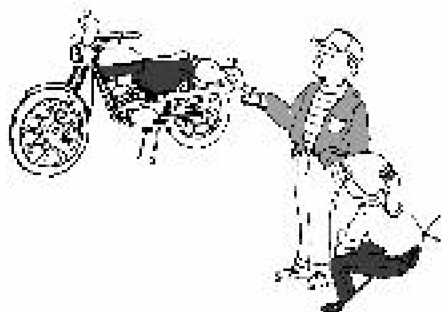
а) Па́па рабо́тает в больни́це (1), а брат рабо́тает на заво́де (2) .
б) Сейча́с я иду́ в библиоте́ку (3), а сестра́ идёт на по́чту (4) .

[9] Tập đọc, chú ý ngữ điệu của câu hỏi có từ để hỏi (bên trái) và không có từ để hỏi (bên phải, từ được gạch dưới).

Кто э́то?	Э́то <u>учи́тель</u>?
Что ты де́лаешь?	Ты <u>чита́ешь</u>?
Как тебя́ зову́т?	Тебя́ зову́т <u>Во́ва</u>?
Чей э́то велосипе́д?	Э́то <u>твой</u> велосипе́д?
Где ты живёшь?	Ты живёшь <u>здесь</u>?
Куда́ ты идёшь?	Ты идёшь в <u>шко́лу</u>?

Bài 14 ЧЕТЫ́РНАДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói sở hữu (III)



Во́ва. Скажи́, Анто́н здесь?
Ни́на. Да, он здесь. Вот его́ мотоци́кл !

[1] Tập đọc, chú ý cách dùng các đại từ sở hữu его́, её, их.



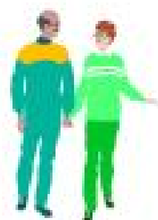
- Скажи́, где живёт А́нна?
- На у́лице Гага́рина. Вот её а́дрес (địa chỉ).

+++



- Где рабо́тает твой брат?
- Он рабо́тает в компа́нии (công ti).
- А где его́ компа́ния?
- Его́ компа́ния там.

+++



- Твой брат и твоя́ сестра́ рабо́тают в Москве́?
- Да, они́ там живу́т и рабо́тают.
- А э́то их письмо́?
- Да.

➔ чей учéбник? чья кни́га? чьё письмó?	**егó, её, их**	учéбник кни́га письмó

[2] Dùng các đại từ sở hữu егó, её, их trong các câu sau đây cho hợp nghĩa.

а) Тóля и Гáля живýт здесь. Вот ... дом.

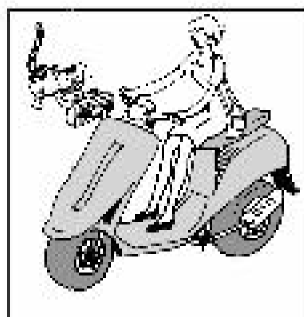
б) Ивáн Петрóвич - мой учи́тель. А э́то Вóва, ... сын (con trai).

в) Мари́я Ивáновна рабóтает в компáнии. ... сестрá тóже рабóтает там.

[3] Hãy đối thoại về những vật dưới đây và người sở hữu chúng.

Mẫu : - Чья э́то фотогрáфия (ảnh) ?

-Э́то егó фотогрáфия.


2. Nói ai biết điều gì



Вóва. Ты знáешь, где отдыхáет Лéна?

Ви́ктор. Онá отдыхáет на ю́ге.

Вóва. А ты знáешь её áдрес?

Ви́ктор. Нет, не знáю.

[4] Hãy hoàn tất những câu dưới đây :

Я не зна́... , что э́то.

Ты зна́... , кто там чита́ет ?

Он зна́... , где по́чта.

Мы не зна́... , как вас зову́т.

Вы зна́... , чей э́то велосипе́д ?

Они́ не зна́... , куда́ учи́тель идёт.

[5] Hãy trả lời khẳng định và phủ định các câu hỏi dưới đây :

Mẫu : - Ты зна́ешь, чьё э́то письмо́?

-Э́то моё письмо́.

-Я не зна́ю, чьё э́то письмо́.

1. Ты зна́ешь, где о́зеро Байка́л?
2. Ты зна́ешь, как по-ру́сски "Cung thiếu nhi"?
3. Ты зна́ешь, кто живёт здесь?
4. Ты зна́ешь, как живёт наш учи́тель?
5. Ты зна́ешь, чья э́то кварти́ра?

[6] Dựa vào ý của câu "а." để viết tiếp câu "б." theo mẫu.

Mẫu:

а. Анто́н зна́ет их кварти́ру.

б. Анто́н зна́ет, где они́ живу́т.

1. Э́то мой слова́рь. Ве́ра э́то зна́ет.

   - Ве́ра зна́ет, ...

2. "До́ма" по-вьетна́мски "ở nhà". А Винь не зна́ет.

   - Винь не зна́ет, ...

3. Лéна и Áнна идýт домóй. А мы не знáем.

- Мы не знáем, ...

4. Вúктор сейчáс читáет текст. Ребя́та знáют э́то.

- Ребя́та знáют, ...

3. Xin phép, cho phép làm gì

Серёжа. Пáпа, <u>мóжно</u> слýшать мýзыку?

Пáпа. Мóжно.





мóжно	<u>гуля́ть</u> (đi dạo) читáть письмó отдыхáть дóма идтú в цирк

[7] Hãy xin phép làm những việc sau đây :

- Đi dạo ở công viên
- Đọc tạp chí
- Ăn trưa ở nhà
- Làm bài tập
- Dọn phòng

[8] Tập đọc, chú ý ngữ điệu câu hỏi có dạng " А . . . ? "

- Что э́то?
- Э́то магнитофо́н.
- А э́то?

+++

- Как тебя́ зову́т?
- Меня́ зову́т Ма́ша. А тебя́ ?

+++

- Где сейча́с твой брат?
- Он до́ма.
- А твоя́ сестра́?

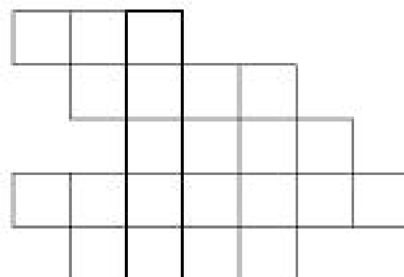
[9] Чита́й.

Фотогра́фии

Мой друг - Ви́ктор. Вот его́ альбо́м (tập ảnh). Э́то Ви́ктор. Э́то его́ па́па и ма́ма. Его́ па́па инжене́р. Он рабо́тает на заво́де. А его́ ма́ма рабо́тает в магази́не. Она́ продавщи́ца. Э́то его́ сестра́ Ле́на. Ря́дом (bên cạnh) их ко́шка.

[10] Giải ô chữ em sẽ tìm được một từ tiếng Nga dùng để xin phép và cho phép làm gì.

1. Nhà
2. Cánh đồng
3. Sông
4. Thước kẻ
5. Núi



Bài 15
Ôn tập

ПЯТНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài 11, 12, 13, 14.

Nói nhiều người nhiều vật

* Hãy giới thiệu cho mọi người biết đây là các cô giáo và kia là các học sinh (шко́льник).

- . . . .
. . . .

Hỏi một từ tiếng Nga thế nào

* Em sẽ hỏi ra sao nếu muốn biết cái này tiếng Nga nói thế nào?

- . . . .?



Nói sở hữu

* Các học sinh trong tranh sẽ trả lời câu hỏi này thế nào?

- Чья э́то учи́тельница?

- . . . . ?

* Còn em trả lời ra sao?

- . . . . ?

<u>Nói ai đi đâu</u> * Hãy hỏi và trả lời để biết ai đang đi đâu.	- . . . . ? - . . . . ?

<u>Yêu cầu ai nói giúp điều gì</u> * Em sẽ nói gì với cô giáo đi bên cạnh nếu muốn biết nơi ở của cô?	- . . . . ?

<u>Hỏi thăm về đời sống</u> * Hãy hỏi thăm cô giáo đi bên cạnh để biết cô sống như thế nào.	- . . . . ?

<u>Nói ai biết (không biết) điều gì</u> * Hãy nói cho các bạn rằng em biết cô giáo sống ở đâu và sống ra sao.	- . . . . ?

<u>Xin phép, cho phép làm gì</u> * Em sẽ nói thế nào để xin phép cô giáo cho đi về nhà.	- . . . . ?

<u>Nói ai hiểu (không hiểu) điều gì</u> * Cô giáo nói nhanh bằng tiếng Nga. Bạn học sinh nam sẽ nói thế nào nếu: - không hiểu cô giáo nói gì? - muốn biết 2 bạn nữ có hiểu không?	 - . . . . ? - . . . . ?

II. Nội dung ngôn ngữ

1. Em đã biết quy tắc biến đổi của danh từ cách 1 từ số ít sang số nhiều trong bài 11. Hãy làm quen và ghi nhớ dạng cách 1 số nhiều đặc biệt của một số từ mà em đã biết.

DANH TỪ	
Số ít	**Số nhiều**
дом	домá
гóрод	городá
лес	лесá
учи́тель	учителя́
сын	сыновья́
брат	брáтья
друг	друзья́
дéрево	дерéвья
стул	стýлья

2. Em đã biết toàn bộ dạng chia của động từ kiểu chia I ở cả 3 ngôi số ít và số nhiều. Hãy cùng ôn lại cách chia của các động từ đã học.

Động từ dạng nguyên		Động từ dạng chia	
дéлать	Я ТЫ ОН/ОНÁ МЫ ВЫ ОНИ́	дéла -	Ю ЕШЬ ЕТ ЕМ ЕТЕ ЮТ
гуля́ть		гуля́ -	
знать		зня́ -	
обéдать		обéда -	
отвечáть		отвечá -	
отдыхáть		отдыхá -	
понимáть		понимá -	
рабóтать		рабóта -	
слýшать		слýша -	
спрáшивать		спрáшива -	
убирáть		убирá -	
читáть		читá -	

3. Em đã biết giới từ "В" và "НА" cách 4 được sử dụng để nói phương hướng của chuyển động (ai đi đâu).

* Em sẽ hỏi bằng tiếng Nga thế nào, nếu muốn biết các thầy cô giáo và bạn bè đi đâu và sẽ trả lời ra sao nếu biết rằng thầy cô đi đến câu lạc bộ còn bạn bè đến sân vận động.

* Đọc hiểu, viết tiếp câu tổng hợp theo mẫu và ghi nhớ cách dùng của giới từ "В", "НА" cách 4 trong các trường hợp sau:

- Мы идём в шко́лу.
- Мы идём на уро́к.
} Мы идём в шко́лу на уро́к.

- Учителя́ иду́т в шко́лу.
- Учителя́ иду́т на рабо́ту.
} . . . .

- Вы идёте в теа́тр.
- Вы идёте на конце́рт.
} . . . .

- Я иду́ в рестора́н (hiệu ăn).
- Я иду́ на обе́д.
} . . . .

- Па́па и ма́ма иду́т в кино́.
- Па́па и ма́ма иду́т на фильм "Наш го́род".
} . . . .

* Đặt câu hỏi cho các câu em vừa hoàn thành trên.

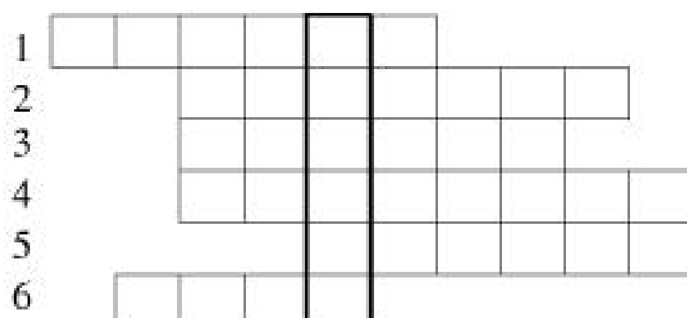
4. Đại từ sở hữu trong tiếng Nga biến đổi theo giống của danh từ mà nó đi kèm, trừ 3 đại từ ngôi thứ 3 : **его́, её, их .**

ĐẠI TỪ SỞ HỮU CÁCH 1

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
ЧЕЙ ?		**ЧЬЯ ?**		**ЧЬЁ ?**	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
мой		**моя́**		**моё**	
твой		**твоя́**		**твоё**	
наш	**учéбник**	**нáша**	**сýмка**	**нáше**	**письмó**
ваш	**словáрь**	**вáша**	**тетрáдь**	**вáше**	**бельё**
егó	**брат**	**егó**	**сестрá**	**егó**	
её	**пáпа**	**её**	**мáма**	**её**	
их		**их**		**их**	

III. Học mà vui

* Điền dạng số nhiều của những danh từ cho dưới vào các ô theo chiều ngang, em sẽ được thêm một từ đáng nhớ trong khung in đậm.



1. гóрод　　2. дéрево　　3. стул
4. инженéр　　5. брат　　6. лес

Bài 16 ШЕСТНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói ai học gì

Вади́м. Зи́на, что ты сейча́с де́лаешь?
Зи́на. Я учу́ слова́.
Вади́м. А Са́ша?
Зи́на. Он у́чит стихи́.



[1] Tập đọc

- О́ля, что ты у́чишь сейча́с?
- Я учу́ пе́сню ?

+++

- Ты зна́ешь, что там де́лают Анто́н и Ма́ша?
- Зна́ю. Они́ у́чат текст.

+++

- Ребя́та, вы у́чите ру́сский язы́к (tiếng Nga)?
- Нет, мы у́чим англи́йский язы́к (tiếng Anh).

ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA II



учи́ть			что?
я	уч-	у́	уро́к пе́сню слова́ ру́сский язы́к
ты он/она́ мы вы они́	у́ч-	ишь ит им ите ат	

[2] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất lời đối thoại.





- Где ребя́та?
- Они́ . . . клу́бе.
- Что они́ там . . . ?
- Они́ . . . пе́сню.

- Анто́н, ты сейча́с ... му́зыку?
- Нет, я . . . англи́йский язы́к.
- Ты . . . слова́?
- Да, я . . . .

[3] Tập đọc, chú ý phân biệt cách dùng "ру́сский язы́к" và "по-ру́сски".

- Минь, ты у́чишь ру́сский язы́к?
- Да. А что?
- Скажи́, пожа́луйста, как по-ру́сски "bóng đá"?
- "Bóng đá" по-ру́сски "<u>футбо́л</u>".
- Спаси́бо.

2. Nói ai nói bằng tiếng gì



Же́нщина. Ты <u>говори́шь</u> по-ру́сски?
Ма́льчик. Да, я говорю́.
Же́нщина. А ты?
Де́вочка. Я то́же говорю́ по-ру́сски.

[4] Tập đọc

- Ребя́та, вы говори́те по-ру́сски?
- Да, мы говори́м по-ру́сски.

+++

- Твой друг говори́т по-ру́сски?
- Нет, он говори́т <u>по-англи́йски</u> (tiếng Anh).

+++

- <u>Го́сти</u> (khách) говоря́т по-вьетна́мски?
- Да, они́ говоря́т по-вьетна́мски.



говори́ть

я		**ю́**	
ты		**и́шь**	по-ру́сски
он/она́	**говор-**	**и́т**	по-вьетна́мски
мы		**и́м**	по-англи́йски
вы		**и́те**	
они́		**я́т**	

[5] Hãy tiếp tục câu trả lời :

а) - Ты говори́шь по-англи́йски?
- Нет, я не . . . .

б) - Твой друг говори́т по-ру́сски?
- Да, он . . . .

в) - Анто́н и Ма́ша говоря́т по-вьетна́мски?
- Нет, они́ не . . . .

г) - Ребя́та, вы говори́те по-ру́сски?
- Да, мы . . . .

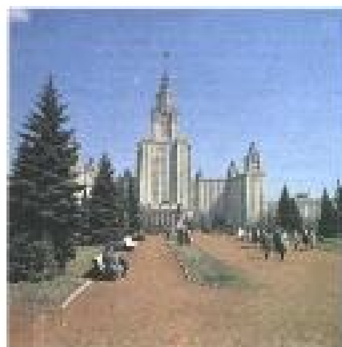
[6] Tập đọc, lưu ý sự khác biệt trong cách dùng các động từ "учи́ть" và "говори́ть".

Я учу́ ру́сский язы́к. Я говорю́ по-ру́сски. Мои́ друзья́ у́чат англи́йский язы́к. Они́ говоря́т по-англи́йски. А моя́ подру́га Ле́на у́чит вьетна́мский язы́к. Она́ говори́т по-вьетна́мски.

➔

учи́ть	ру́сск**ий** язы́к англи́йск**ий** язы́к вьетна́мск**ий** язы́к	говори́ть	по-ру́сск**и** по- англи́йск**и** по-вьетна́мск**и**

3. Nói ai học ở đâu



Ви́ктор. Ка́тя, где ты сейча́с у́чишься?

Ка́тя. Я учу́сь в шко́ле.

Ви́ктор. А твой брат?

Ка́тя. Он у́чится в университе́те.



Попугáй 1. А я знáю, где они́ у́чатся.
Попугáй 2. Где?
Попугáй 1. В Москвé.

[7] Tập đọc

- Где вы у́читесь?
- Мы у́чимся в институ́те (trường đại học chuyên nghiệp).
- А где ваш институ́т?
- На у́лице Чéхова.

ĐỘNG TỪ CÓ -ся

 **учи́ться**

я учу́**сь** ты у́чишь**ся** он/онá у́чит**ся** мы у́чим**ся** вы у́чите**сь** они́ у́чат**ся**	здесь в университéте в Москвé

[8] Dùng dạng chia thích hợp của động từ "учи́ться" để đối thoại.

a) - Лéна, где ты ... ?

- Я ... в тéхникуме (trường trung học chuyên nghiệp).

б) - Твоя́ сестрá ... ?

- Нет, онá ужé рабóтает.

в) - Вы здесь ... ?

- Да, мы здесь ... .

г) - Ви́тя, ты зна́ешь, где они́ ... ?

- Нет, не зна́ю.

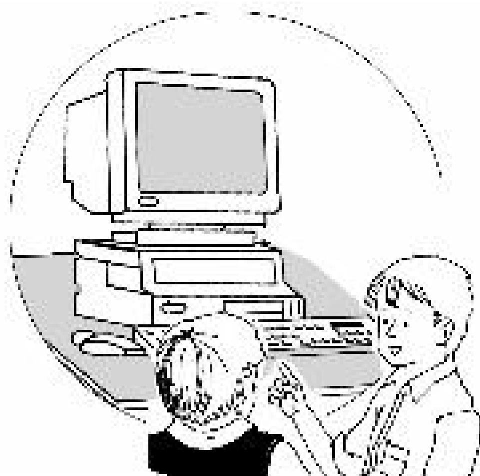
[9] Tập đọc

Меня́ зову́т Тан. Я живу́ на у́лице Гуэ и учу́сь в шко́ле. В шко́ле мы у́чим ру́сский язы́к. Сейча́с уро́к. Мы де́лаем упражне́ния и чита́ем текст. Учи́тель спра́шивает по-ру́сски и мы отвеча́ем то́же по-ру́сски. Он спра́шивает: "Как тебя́ зову́т ?", "Где ты живёшь ?", "Где ты у́чишься?", "Как по-ру́сски "máy tính" ?" Пото́м (sau đó) учи́тель объясня́ет (giảng) уро́к. Мы слу́шаем и хорошо́ понима́ем.

Bài 17 СЕМНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói ai có gì

Ви́ктор. Во́ва, у тебя́ есть компью́тер?
Во́ва. Да, у меня́ есть компью́тер.
Ви́ктор. А где он?
Во́ва. Там в ко́мнате.



[1] Tập đọc

- Ребя́та, сего́дня мы е́дем в музе́й. У вас есть мотоци́клы и́ли велосипе́ды?

- У нас есть велосипе́ды.

+++

- То́ля арти́ст. У него́ есть гита́ра (đàn ghi ta). Ни́на - его́ подру́га. У неё то́же есть гита́ра. Зна́чит (có nghĩa là), у них есть гита́ры.



у	меня́ тебя́ него́/неё нас вас них	**есть**	компью́тер гита́ра

[2] Hãy trả lời là có một trong hai thứ.

а) - У тебя́ есть ру́чка <u>и́ли</u> (hay là) каранда́ш?

- У . . .

б) - У вас есть магнитофо́н и́ли ра́дио?

- У . . .

в) - У неё есть портфе́ль и́ли су́мка?

- У . . .

г) - У него́ есть велосипе́д и́ли мотоци́кл?

- У . . .

[3] Hỏi và kể cho nhau xem ai có những thứ gì.

2. Nói ai đi đâu (bằng tàu, xe)

Во́ва. А́нна, куда́ ты <u>е́дешь</u>?

А́нна. Я е́ду в библиоте́ку. А вы куда́ е́дете?

Во́ва. Мы е́дем на стадио́н.



➔ Động từ éхать ở thời hiện tại

я ты он/онá мы вы они́	**éд-**	**у** **ешь** **ет** **ем** **ете** **ут**	*<u>кудá</u>?* в библиотéку на стадиóн

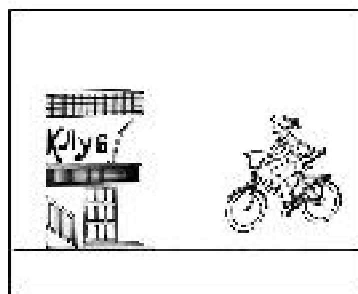
[4] Dùng các đại từ chỉ ngôi phù hợp trong những lời nói sau đây :

... éдете в шкóлу?

... éду в цирк, а ... éдет в теáтр.

... éдем в клуб, а ... éдут на стадиóн.

[5] Phải hỏi thế nào để biết các bạn này đi đâu, và các bạn sẽ trả lời ra sao?



Ни́на


Ми́ша и Лéна


Вóва

3. Nói ai học làm gì



Дире́ктор. Что де́лают ребя́та сейча́с?

Учи́тель. Ма́льчики у́чатся петь, а де́вочки у́чатся танцева́ть.

[6] Tập đọc

- Ты у́чишься рисова́ть (vẽ) ?
- Да, я учу́сь рисова́ть.
- У тебя́ есть кра́ски (thuốc vẽ) ?
- Нет. У меня́ есть то́лько карандаши́.

+++

- Как вы у́читесь танцева́ть?
- Мы слу́шаем магнитофо́н и у́чимся танцева́ть.

+++

- Что там де́лает Вьет?
- Он у́чится петь по-ру́сски.
- У него́ есть магнитофо́н?
- Нет, у него́ то́лько (chỉ) ра́дио.



учи́ться	*что де́лать?* петь танцева́ть рисова́ть

[7] Sử dụng động từ "учи́ться" để nói ai đang học làm gì.

<u>*Mẫu :*</u> Ле́на говори́т по-вьетна́мски.
Ле́на у́чится говори́ть по-вьетна́мски.

а) Серёжа чита́ет <u>стихи́</u> (thơ).

б) Ма́льчик и де́вочка рису́ют.

в) Дочь говори́т по-ру́сски.

г) На́ши ребя́та пою́т по-ру́сски.

[8] Tập đọc

У нас в го́роде есть клуб. Сего́дня мы е́дем в клуб. Там мы у́чимся петь и танцева́ть. Мы слу́шаем му́зыку и танцу́ем и́ли поём. Моя́ сестра́ у́чится рисова́ть. У неё есть карандаши́ и кра́ски. Ребя́та ещё у́чатся де́лать <u>моде́ли</u> (mô hình). Мой друг Ко́ля хорошо́ де́лает маши́ны, <u>самолёты</u> (máy bay) и <u>раке́ты</u> (tên lửa).

Bài 18 ВОСЕМНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói đặc trưng của người, sự vật



Ви́ктор. Вьет, где ты живёшь?
Вьет. Я живу́ в Хано́е. Ты зна́ешь, <u>како́й</u> э́то го́род?
Ви́ктор. Э́то <u>краси́вый</u> го́род на реке́.
Вьет. И река́ то́же краси́вая.

[1] Tập đọc

- Ты зна́ешь, кто там идёт?
- Э́то на́ша <u>но́вая</u> (mới) учи́тельница.

+++

- Э́то твоё <u>пальто́</u> (áo bành tô)?
- Како́е?
- Но́вое.
- Нет. Моё пальто́ <u>ста́рое</u> (cũ).

+++

- Вот о́зеро Хоан Кием. Там ста́рые у́лицы.
- А дома́ то́же ста́рые?
- Нет, там ста́рые и но́вые дома́.



TÍNH TỪ

SỐ ÍT						SỐ NHIỀU	
Giống đực		Giống cái		Giống trung			
какóй?		*какáя?*		*какóе?*		*какúе?*	
нóв- стáр- красúв-	**ый**	**нóв- стáр- красúв-**	**ая**	**нóв- стáр- красúв-**	**ое**	**нóв- стáр- красúв-**	**ые**
(гóрод)		(ýлица)		(óзеро)		(пáрки)	

[2] Что нóвое, а что стáрое ?



[3] Hãy kể thêm những người hoặc sự vật có cùng đặc trưng :

а) красúвый портфéль, красúвая . . . , красúвое . . . , красúвые . . .

б) <u>некрасúвая</u> *(xấu)* сýмка, некрасúвые . . . , некрасúвое . . . , некрасúвый . . .

в) <u>интерéсная</u> *(hay)* скáзка, интерéсный . . . , интерéсные . . . , интерéсное . . .

2. Bình phẩm

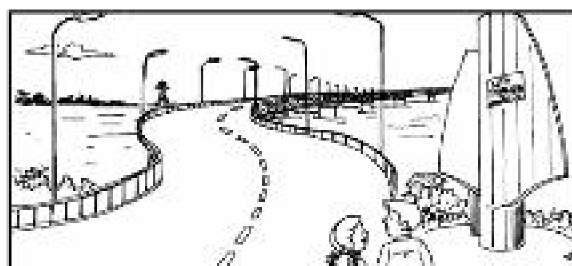
Серёжа. Что э́то ?
Ко́ля. Э́то телефо́н.
Серёжа. Како́й он ма́ленький!





Фе́дя. Вот идёт на́ша но́вая учи́тельница.
Ко́стя. Кака́я она́ молода́я!

Ан. Э́то но́вый мост Тханг Лонг.
Ива́н. Како́й большо́й мост!





CÁC DẠNG KHÁC NHAU CỦA TÍNH TỪ

Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
но́в**ый**	но́в**ая**	но́в**ое**	но́в**ые**
молод**о́й**	молод**а́я**	молод**о́е**	молод**ы́е**
(учи́тель)	*(учи́тельница)*	*(де́рево)*	*(учи́тельницы)*
больш**о́й**	больш**а́я**	больш**о́е**	больш**и́е**
ма́ленк**ий**	ма́леньк**ая**	ма́леньк**ое**	ма́леньк**ие**
си́н**ий** (xanh biển)	си́н**яя**	си́н**ее**	си́н**ие**
(велосипе́д)	*(су́мка)*	*(пальто́)*	*(карандаши́)*

[4] Hãy hưởng ứng lời bình phẩm của bạn em.

Mẫu : - Какóй красúвый дом !

- Да, óчень красúвый.

а) - Какáя интерéсная мýзыка !

- . . .

б) - Какúе красúвые цветы́ *(hoa)* !

- . . .

в) - Какóй хорóший *(tốt)* мáльчик !

- . . .

[5] Hãy bình phẩm đồ vật của bạn em.

Mẫu : Какóй красúвый велосипéд!

[6] Hãy trả lời khẳng định, sau đó dùng tính từ trái nghĩa để phủ định theo mẫu :

Mẫu : - Э́то нóвый учéбник?

- Да, э́то нóвый учéбник.

- Нет, э́то стáрый учéбник.

а) Э́то интерéсная кни́га?

б) Наш учи́тель молодóй?

в) Твой велосипéд нóвый?

г) Цветы́ краси́вые?

д) Твоя́ сестрá большáя?

3. Đếm

Ли́да. Оди́н, два, три, четы́ре... что ещё, я не зна́ю, ма́ма!

Ма́ма. Пять, шесть... моя́ дочь.



[7] Tập đếm

1 - оди́н	6 - шесть
2 - два	7 - семь
3 - три	8 - во́семь
4 - четы́ре	9 - де́вять
5 - пять	10 - де́сять

[8] Ai nói nhanh nhất đáp số ?

2 + 2 = ?	1 + 2 + 3 = ?
4 - 1 = ?	5 + 5 - 2 = ?
9 - 7 = ?	8 + 7 - 6 = ?
8 - 3 = ?	9 + 4 - 3 = ?

[8] Чита́й.

Туан мой хоро́ший друг. Он у́чит ру́сский язы́к в клу́бе и говори́т по-ру́сски. Его́ сестра́ молода́я и краси́вая. Она́ у́чится в университе́те. Её университе́т о́чень большо́й. В университе́те она́ у́чит ру́сский язы́к и то́же говори́т по-ру́сски. До́ма они́ чита́ют интере́сные ру́сские кни́ги, журна́лы, газе́ты, и у́чатся слу́шать ра́дио по-ру́сски.

Bài 19 ДЕВЯТНА́ДЦАТЫЙ УРО́К

1. Nói ai không có gì

Ко́ля. Ребя́та, у нас нет му́зыки! У кого́ есть магнитофо́н?

Ма́ша. У меня́ нет магнитофо́на, но есть кассе́та.

Вади́м. А у меня́ нет кассе́ты, но есть магнитофо́н.

Ко́ля. Хорошо́! Тепе́рь у нас есть му́зыка.



* * *

Де́вочка. У вас есть соба́ка?

Мужчи́на. Нет, у меня́ нет соба́ки. А у тебя́ нет ко́шки.

Де́вочка. Нет, у меня́ ко́шка есть. Она́ до́ма.



	*Danh từ cách 1 số ít*	*Danh từ cách 2 số ít*
У КОГО́?	*ЕСТЬ*	*НЕТ*
	брат учéбник портфéль сестрá кни́га тетрáдь письмó	брáт**а** учéбник**а** портфéл**я** сестр**ы́** кни́г**и** тетрáд**и** письм**á**

[1] Где "нет" и где "есть" ?

а) У меня́ . . . велосипéда.

б) У неё . . . компью́тера.

в) У нас . . . маши́на.

г) У них . . . большóй телеви́зор.

д) У вас . . . большáя собáка, но ... кóшки.

[2] Em sẽ trả lời thế nào nếu những điều được hỏi đến không có.

а) - Скажи́те, у вас есть лимонáд? (nước chanh)

- . . . .

б) - Кáтя, у тебя́ есть кýкла? (búp bê)

- . . . .

в) - Скажи́те, пожáлуйста, у вас есть газéта "Нóвый Ханóй"?

- . . . .

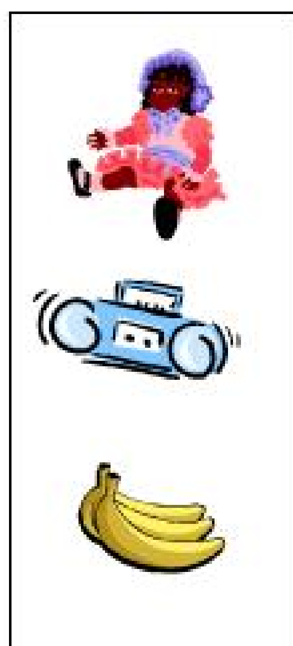
г) - У неё есть гитáра?

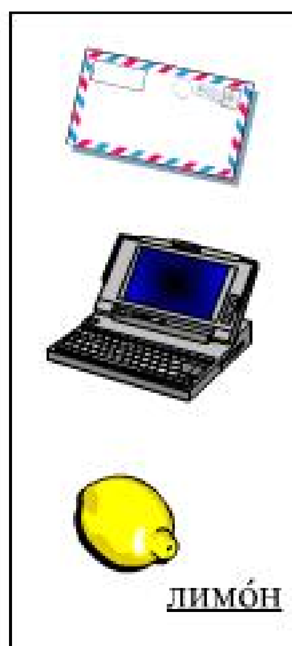
- . . . .

д) - Серёжа, у тебя́ есть шоколáд? (sô cô la)

- . . . .

[3] Hãy nói chuyện với nhau để biết ai có gì và không có gì.







Натáша Вúктор Антóн

2. Nói ai đi bằng phương tiện gì

Ребя́та. Вóва, <u>на чём</u> ты сейчáс éдешь домóй?

Вóва. На велосипéде. А вы на чём éдете?

Ребя́та. На автóбусе.





Кто е́дет ?	***на чём ?***	
А́нна е́дет на	**велосипе́де** **мотоци́кле** **авто́бусе** **маши́не** **по́езде** **такси́**	 

[4] Em phải hỏi thế nào để biết phương tiện đi lại trong các câu sau:

а) На́ша учи́тельница е́дет в шко́лу на такси́.

б) Они́ е́дут в Хано́й на по́езде.

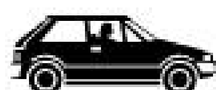
в) Арти́сты е́дут на конце́рт на авто́бусе.

г) Мы е́дем в дере́вню на маши́не.

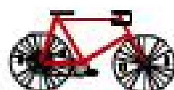
д) Мой брат е́дет в институ́т на мотоци́кле.

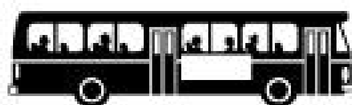
[5] Để trả lời các câu hỏi sau các em cần nhớ rằng, số của câu hỏi phù hợp với số của các phương tiện cho dưới.

1. - На чём е́дут твой па́па и ма́ма на рабо́ту?
   - .....
2. - Ты е́дешь в клуб на такси́?
   - ..... .
3. - На чём Ле́на е́дет на уро́к?
   - ..... .
4. - На чём е́дут ребя́та на стадио́н?
   - ..... .
5. - Мы сейча́с е́дем в го́род на авто́бусе?
   - ..... .


①


②


③


④


⑤

[6] Dùng từ gợi ý trong từng mục cho dưới để hỏi đáp theo các câu hỏi:

Кто ? куда́ ? на чём ?

1. Мари́я Петро́вна, учи́тельница, шко́ла, авто́бус.
2. мой дя́дя, инжене́р, заво́д, мотоци́кл.
3. Ка́тя и Ве́ра, шко́льники, кино́, велосипе́д.
4. студе́нты (sinh viên), дере́вня, по́езд.
5. моя́ тётя, арти́стка, теа́тр, маши́на.

3. Nói thứ tự

Ко́ля. Скажи́, где Ле́на?

Зи́на. Она́ <u>втора́я</u> <u>сле́ва</u>.

Ко́ля. А где Анто́н?

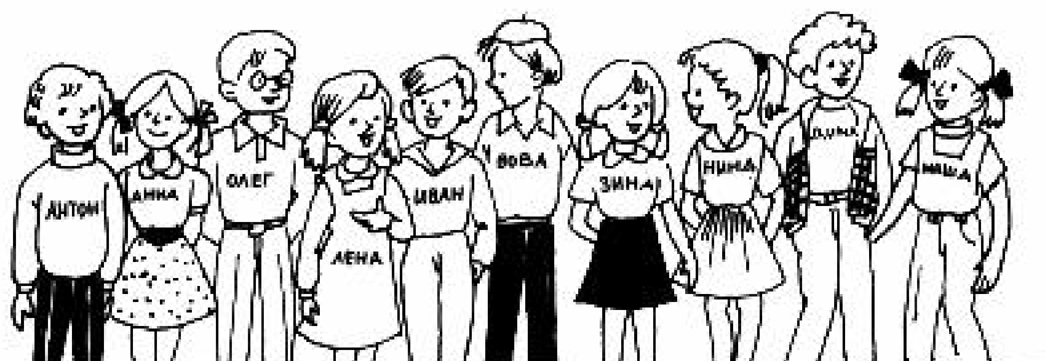
Зи́на. Он <u>тре́тий</u> <u>спра́ва</u>.



➔ *SỐ TỪ THỨ TỰ BIẾN ĐỔI GIỐNG NHƯ TÍNH TỪ*

SỐ ĐẾM		SỐ THỨ TỰ
1	оди́н	пе́рвый
2	два	второ́й
3	три	тре́тий
4	четы́ре	четвёртый
5	пять	пя́тый
6	шесть	шесто́й
7	семь	седьмо́й
8	во́семь	восьмо́й
9	де́вять	девя́тый
10	де́сять	деся́тый

[7] Dùng số từ thứ tự để đối thoại theo câu hỏi: кто ? где ?



[8] Điền vào chỗ chấm cách nói tương đương.

1. Пе́рвый уро́к. = Уро́к но́мер (số) оди́н.
2. . . . . . . = Уро́к но́мер чеы́ре.
3. Седьмо́е упражне́ние = ...
4. . . . . . . = Ко́мната но́мер де́вять.

[9] Чита́й.

Меня́ зову́т О́ля. Моя́ семья́ живёт в Москве́ на у́лице Во́лгина в до́ме но́мер 7. Я втора́я в семье́ дочь. Мой па́па инжене́р. Он рабо́тает на фа́брике и е́дет на рабо́ту на маши́не. А моя́ ма́ма врач. Она́ е́дет на рабо́ту в больни́цу то́же на маши́не. Моя́ сестра́ у́чится в институ́те, изуча́ет (nghiên cứu) литерату́ру (văn học). Она́ е́дет в институ́т на авто́бусе.

У меня́ есть о́чень хоро́шая подру́га Ли́да. Мы вме́сте (cùng nhau) е́дем в шко́лу на авто́бусе.

Bài 20
Ôn tập

ДВАДЦА́ТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

1. Скажи́, кака́я э́то шко́ла?

- . . . .

Э́то учи́тель Ивано́в и учи́тельница Ната́лья.

У учи́тельницы хоро́шая маши́на.

- Скажи́, что есть у учи́теля? То́же маши́на?

- . . . .

- А на чём они́ е́дут в шко́лу?

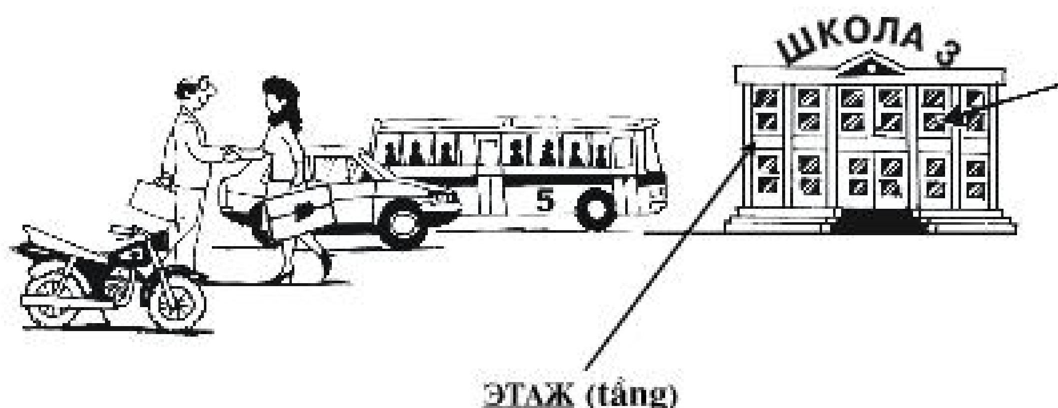
- . . . .

- Скажи́, како́й портфе́ль у учи́теля? Большо́й?

- . . . .

- А у учи́тельницы?

- . . . .



ЭТАЖ (tầng)

- А вот шко́льники и их авто́бус. Скажи́, где они́ у́чатся?

- . . . .

- Како́й э́то авто́бус?

- . . . .

- Куда́ е́дут шко́льники сейча́с?

- . . . .

- На чём они́ е́дут?

- . . . .

- А где их класс? Како́й эта́ж? Како́е окно́ спра́ва и сле́ва?

- . . . .



- В шко́ле есть клуб. Сейча́с ты зна́ешь, что ребя́та там де́лают. Скажи́, что у́чит ма́льчик сле́ва?

- . . . .

- А он чита́ет по-вьетна́мски?

- . . . .

- А что у́чится де́лать ма́льчик спра́ва?

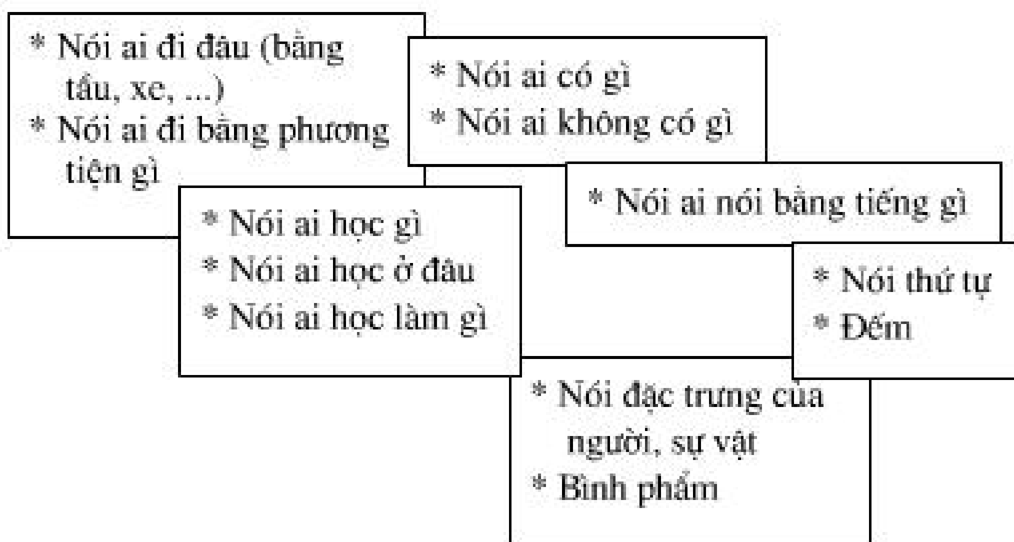
- . . . .

- Вот ещё де́вочки. У них есть магнитофо́н?

- . . . .

- И что они́ у́чатся де́лать в клу́бе?

- . . . .



II. Nội dung ngôn ngữ

1. Danh từ tiếng Nga biến đổi theo số, cách. Em đã biết dạng số ít, số nhiều của danh từ cách 1; dạng số ít của danh từ cách 2, 4, 6. Hãy thực hiện bài tập cho dưới để xem em còn nhớ không.

* Điền vào chỗ chấm dạng cần thiết của danh từ cho trong ngoặc.

а) Здесь рабóтают . . . . . (врач).

б) У . . . . . (Натáша) нет . . . . . (компьютер).

в) Мы ýчим . . . . . (пéсня). Знáчит, мы ýчим её . . . . . (словá).

г) Я éду в шкóлу на . . . . . (велосипéд).

д) Онú ýчатся петь в . . . . . (клуб).

2. Các em đã biết:

- Giới từ "В", "НА" cách 4 dùng để nói phương hướng (ai đi đâu).
- Giới từ "В", "НА" cách 6 dùng để nói địa điểm (ai, cái gì ở đâu).
- Giới từ "НА" cách 6 dùng để nói phương tiện chuyển động.
- Giới từ "У" cách 2 dùng để nói ai có gì.

* Em hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu nói sau:

а) Тётя Гали́на е́дет на рабо́ту (đi làm) на маши́не.

- . . . .

б) Мы слу́шаем конце́рт в теа́тре.

- . . . .

в) Моя́ ма́ма е́дет в Хано́й на по́езде.

- . . . .

г) У бра́та есть хоро́ший мотоци́кл.

- . . . .

3. Cần nhớ rằng, trong tiếng Nga tính từ thường đứng trước danh từ và được biến đổi để phù hợp với danh từ đó về giống, số và cách.

TÍNH TỪ CÁCH 1

SỐ ÍT						SỐ NHIỀU	
Giống đực		Giống cái		Giống trung			
како́й?		*кака́я?*		*како́е?*		*каки́е?*	
но́в-	**ый**	но́в-	**ая**	но́в-	**ое**	но́в-	**ые**
молод-	**о́й**	молод-	**а́я**	молод-	**о́е**	молод-	**ы́е**
ма́леньк-	**ий**	ма́леньк-	**ая**	ма́леньк-	**ое**	ма́леньк-	**ие**
си́н-		си́н-	**яя**	си́н-	**ее**	си́н-	

* Hãy tra từ điển để tìm tính từ đối nghĩa với các tính từ cho dưới:

но́вый - . . .　　　　ма́ленький - . . .

молодо́й - . . .　　　　хоро́ший - . . .

4. Em đã biết kiểu chia I và kiểu chia II của động từ; động từ có -СЯ.

* Hãy điền dạng chia của các động từ sau:

	У́ЖИНАТЬ (ăn cơm tối)	СИДЕ́ТЬ (ngồi)	УЛЫБА́ТЬСЯ (mỉm cười)
Я		СИЖУ́	
ТЫ			
ОН/ОНА́			
МЫ			
ВЫ			
ОНИ́			

* Động từ "писа́ть" có cách chia đặc biệt, em hãy điền tiếp các dạng chia còn lại, tập đọc và ghi nhớ.

Я	ПИШУ́
ТЫ	ПИ́ШЕШЬ
ОН/ОНА́	. . . .
МЫ	. . . .
ВЫ	. . . .
ОНИ́	ПИ́ШУТ

III. Học mà vui

Trả lời các câu hỏi sau (Nghĩa của các từ em chưa biết có thể tìm được ở bảng từ cuối sách.) :

- Ты зна́ешь, кто пе́рвый в ми́ре космона́вт ?



- . . . .
- И кто пе́рвая в ми́ре же́нщина-космона́вт?
- . . . .

Bài 21 ДВА́ДЦАТЬ ПЕ́РВЫЙ УРО́К

1. Nói chất lượng việc làm



Ле́на. Ты говори́шь по-ру́сски?
Фук. Да, но я говорю́ по-ру́сски <u>ещё</u> <u>пло́хо</u>.
Ле́на. А как ты чита́ешь?
Фук. Я чита́ю хорошо́.

[1] Чита́й.

- Ива́н Ива́нович, как мы поём?
- Ма́льчики поют <u>гро́мко</u> (to), а де́вочки - ещё <u>ти́хо</u> (nhỏ).

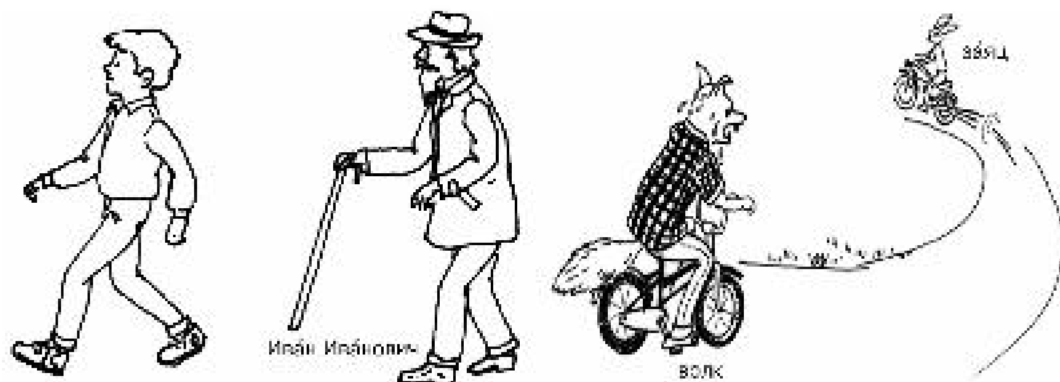
+++

- Как чита́ет Лан?
- Она́ чита́ет хорошо́, но <u>ме́дленно</u> (chậm).
- А как я чита́ю?
- Ты чита́ешь <u>бы́стро</u> (nhanh).



	<u>как</u>?	
Ребя́та	**хорошо́** **пло́хо** **гро́мко** **ти́хо** **бы́стро** **ме́дленно**	чита́ют

[2] Кто идёт (éдет) бы́стро, а кто мéдленно?



[3] Đọc và chú ý phân biệt cách dùng những từ chỉ đặc trưng của người và sự vật với những từ chỉ chất lượng việc làm.

- Э́то Ни́на рису́ет. Какáя краси́вая карти́на!
- Да, Ни́на óчень краси́во рису́ет.

+++

- Мáша, э́то интерéсная скáзка?
- Да, бáбушка, ты óчень интерéсно расскáзываешь.

+++

- Вóва всегдá <u>внимáтельно</u> (chú ý) слу́шает урóк.
- Да, он внимáтельный <u>учени́к</u> (học sinh).

2. Nói đợi ai



Натáша. Ребя́та, когó вы <u>ждёте</u>?
И́горь. Мы ждём Ивáна. А когó ты ждёшь?
Натáша. Я жду сестру́.



Động từ **ждать** *ở thời hiện tại*			*Danh từ động vật ở cách 4* (*кого́?*)
я ты он/она́ мы вы они	ЖД-	**у** **ёшь** **ёт** **ём** **ёте** **ут**	бра́т**а** учи́тел**я** сестр**у́** тёт**ю**

[4] Кого́ они́ ждут?





 **DANH TỪ CÁCH 4 SỐ ÍT**

	Danh từ bất động vật ***что?***		*Danh từ động vật* ***кого́?***	
Ви́ктор рису́ет	самолёт музе́й де́рево мо́ре	Giống đực và giống trung giống cách 1		
	карти́н**у** дере́вн**ю**		арти́стк**у** тёт**ю**	
			ма́льчик**а** учи́тел**я**	Giống đực giống cách 2

[5] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi, lưu ý sự khác biệt giữa các câu bên trái và bên phải.

1) - Что слу́шают ученики́?
- . . . (конце́рт, му́зыка)

2) - Что зна́ет Ле́на?
- . . . (сло́во, пе́сня)

3) - Что он понима́ет?
- . . . (вопро́с (câu hỏi), зада́ча (bài toán))

а) - Кого́ слу́шают ученики́?
- . . . (учи́тель, учи́тельница)

б) - Кого́ зна́ет Ле́на?
- . . .(инжене́р, продавщи́ца)

в) - Кого́ он понима́ет?
- . . . (друг, подру́га)

3. Nói ai xem gì

Ви́ктор. Ле́на, что вы смо́трите сейча́с?

Ле́на. Мы смо́трим телеви́зор. Па́па и ма́ма смо́трят но́вый фильм, а Са́ша смо́трит футбо́л.

Ви́ктор. Я то́же смотрю́ футбо́л.



[6] "Смотре́ть" là động từ thuộc kiểu chia II. Em hãy điền các dạng cần thiết vào bảng dưới đây :

я		мы	
ты		вы	
он/она́		они́	

[7] Кто где что смо́трит?

Mẫu : Серёжа, кино́, фильм
Серёжа смо́трит фильм в кино́.

мы, теа́тр, балéт (múa ba lê)
ребя́та, парк, цирк
де́душка и ба́бушка, до́ма, телеви́зор
вы, клуб, спекта́кль (kịch)
я, стадио́н, футбо́л

[8] Чита́й.

Воскресе́нье (chủ nhật)

Сего́дня (hôm nay) воскресе́нье. Мы отдыха́ем до́ма. Па́па рису́ет. Ма́ма гото́вит (chuẩn bị) обе́д. Моя́ сестра́ Ле́на убира́ет ко́мнаты. Де́душка чита́ет газе́ту, а ба́бушка смо́трит телеви́зор. Я слу́шаю му́зыку и жду дру́га. Вот он! Мы бы́стро идём на стадио́н. Э́то прекра́сное (tuyệt vời) воскресе́нье. На́ша семья́ о́чень хорошо́ отдыха́ет.

Bài 22 ДВА́ДЦАТЬ ВТОРО́Й УРО́К

1. Nói ai muốn làm gì

Анто́н. Ты хо́чешь идти́ в кино́?
Ви́тя. Хочу́. А у тебя́ есть биле́ты.
Анто́н. Да. Идём!



[1] Чита́й.

- О́ля, что ты хо́чешь де́лать сейча́с?
- Я хочу́ слу́шать му́зыку.
- А Ната́ша?
- Она́ хо́чет смотре́ть телеви́зор.

+++

- Ребя́та, где вы хоти́те учи́ться?
- Мы хоти́м учи́ться в университе́те.

+++

- Са́ша, ты зна́ешь, куда́ иду́т Ива́н и А́нна?
- В библиоте́ку. Они́ хотя́т чита́ть кни́ги.



	хоте́ть		что де́лать?
я	хо-	чу́	
ты	хо́-	чешь	
он/она́		чет	учи́ться
мы		ти́м	слу́шать му́зыку
вы	хо-	ти́те	
они		тя́т	

[2] Sử dụng dạng cần thiết của động từ "хоте́ть" trong những lời nói sau đây:

а) Вади́м и Ве́ра ... е́хать в дере́вню.

б) Мы ... хорошо́ говори́ть по-ру́сски.

в) Ка́тя ... писа́ть письмо́.

г) Ребя́та, вы ... отдыха́ть в дере́вне?

д) Я ... знать ру́сский язы́к.

е) И́ра, ты ... рабо́тать в теа́тре?

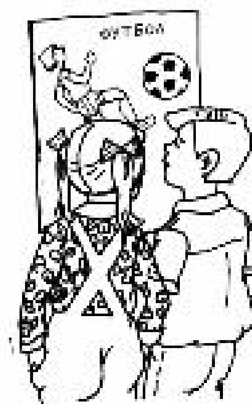
[3] Dựa vào hình vẽ để trả lời các câu hỏi sau :

а) Кто что хо́чет де́лать?

б) А что вы хоти́те де́лать?







2. Nói ai muốn làm nghề gì



Вéра.	Вадим, кем ты хóчешь <u>быть</u>?
Вадим.	Я хочý быть инженéром или <u>строителем</u>. А ты?
Вéра.	Я хочý быть артисткой.
Вадим.	А твоя сестрá?
Вéра.	Онá хóчет быть учительницей.



DANH TỪ CÁCH 5 SỐ ÍT

		(кем?)
он	хóчет быть	инженéр**ом** строител**ем**
онá		артистк**ой** учительниц**ей**

[4] Hãy tiếp tục nói theo mẫu:

Mẫu : - Мой брат <u>футболист</u> (cầu thủ bóng đá), я тóже.....
- Мой брат футболист, я тóже хочý быть футболистом.

а) Моя сестрá продавщица, я тóже . . .

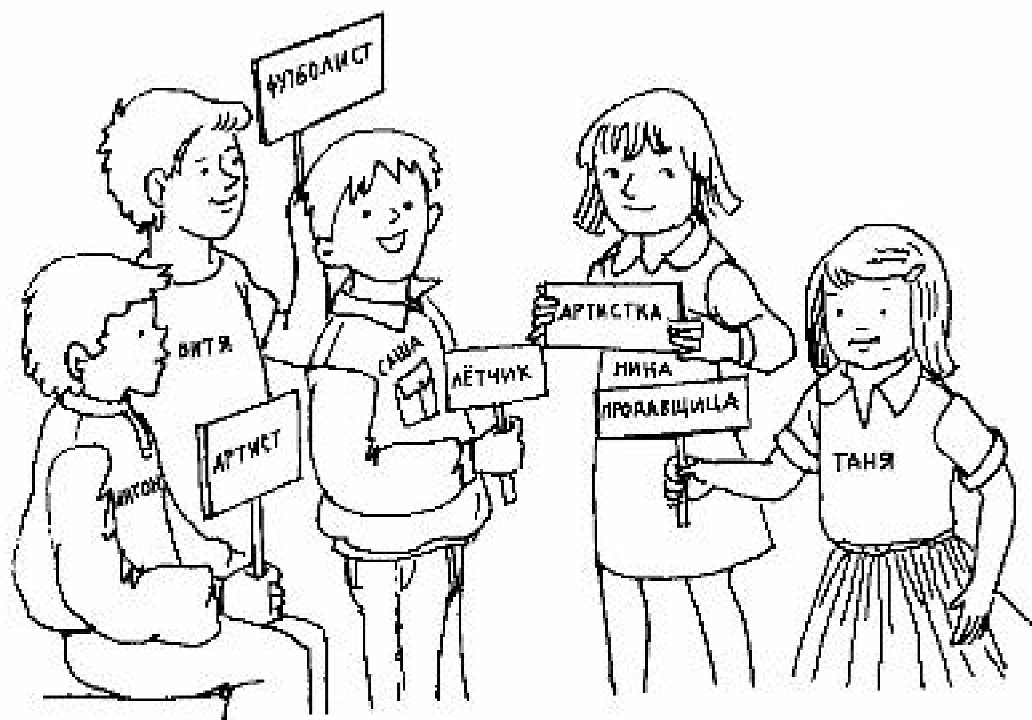
б) Мой дядя <u>худóжник</u> (họa sĩ), мой брат тóже . . .

в) Ивáн Ивáнович <u>лётчик</u> (phi công), егó брат тóже . . .

г) Áнна Петрóвна медсестрá. Моя подрýга тóже . . .

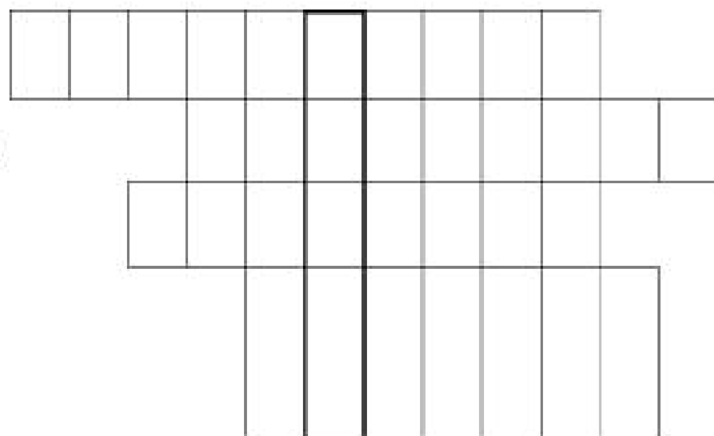
д) Сергéй Антóнович <u>писáтель</u>(nhà văn). Егó сын тóже...

[5] Đối thoại theo chủ đề " Кто кем хóчет быть? ".



[6] Dựa vào những câu gợi ý để tìm từ chỉ nghề nghiệp rồi điền vào các ô hàng ngang tương ứng, em sẽ biết bạn Va-nhi-a muốn làm nghề gì.

1. Кто рабóтает в магазúне.
2. Кто стрóит домá.
3. Кто пúшет кнúги.
4. Кто рабóтает в шкóле.



3. Nói ai làm nghề gì

Ни́на. Рома́н, твой па́па рабо́тает на заво́де?

Рома́н. Да, на заво́де.

Ни́на. А кем он рабо́тает?

Рома́н. Он рабо́тает инжене́ром. А твой па́па?

Ни́на. Он рабо́тает учи́телем в шко́ле.





	работать	кем?
Ви́ктор	рабо́тает	инжене́ром

[7] Hãy nói theo cách khác.

Mẫu : Мой па́па врач.
Мой па́па рабо́тает врачо́м.

а) Мой брат шофёр (lái xe).

б) Ве́ра продавщи́ца.

в) Оле́г строи́тель.

г) Его́ сестра́ медсестра́.

[8] Чита́й.

Меня́ зову́т Ан. Я живу́ в Хано́е на у́лице Куанг Чунг. У меня́ есть па́па, ма́ма и брат. Моя́ ма́ма врач. Она́ рабо́тает в больни́це. А мой па́па рабо́тает инжене́ром на заво́де. Мой брат шко́льник. Я то́же шко́льник. Мы у́чимся в шко́ле Ле Лой.

Я учу́ ру́сский язы́к и хорошо́ говорю́ по-ру́сски. Я хочу́ быть учи́телем и рабо́тать в шко́ле.

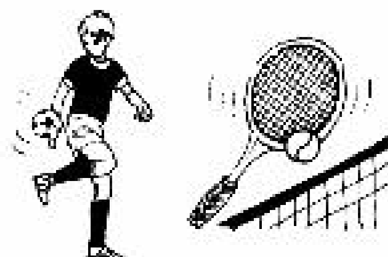
[9] Hãy kể về bản thân theo dàn ý bài đọc trên.

Bài 23 ДВА́ДЦАТЬ ТРЕ́ТИЙ УРО́К

1. Nói ai thích gì, thích làm gì



Оле́г. Ле́на, что ты <u>лю́бишь</u>?
Ле́на. Я люблю́ му́зыку.
Оле́г. А что лю́бит твоя́ подру́га О́ля?
Ле́на. Она́ то́же лю́бит му́зыку. А ты?
Оле́г. А я люблю́ <u>спорт</u>.
Ле́на. Поня́тно, мой па́па и брат то́же лю́бят спорт.



[1] Чита́й.

- Ка́тя, ты лю́бишь танцева́ть?
- Да, люблю́. А ты что лю́бишь де́лать?
- Я люблю́ чита́ть.
- И что ты лю́бишь чита́ть?
- Люблю́ чита́ть ска́зку.

+++

- Серёжа, ты лю́бишь мо́ре?
- Да, я о́чень люблю́ мо́ре.
- И ты лю́бишь отдыха́ть там?
- Да, люблю́ отдыха́ть на мо́ре.



	люби́ть		*что? кого́?* *что де́лать?*
я	**люб-**	лю́	спорт
ты	лю́б-	ишь	му́зыку
он/она́		ит	бра́та
мы		им	сестру́
вы		ите	чита́ть
они́		ят	

[2] Điền vào chỗ chấm dạng chia thích hợp của động từ "люби́ть".

1. - Вы . . . дере́вню?
   - Да, мы . . . .
   - И вы . . . жить там?
   - Да, мы . . . жить в дере́вне.
2. - Брат и сестра́ о́чень . . . соба́ку.
   - А ма́ма . . . ко́шку.
3. - Ко́ля, ты . . . кино́?
   - Нет, я не . . . кино́.
   - А что ты . . . ?
   - Я . . . теа́тр. А ты кино́ . . .?
   - Нет, я . . . цирк.

[3] Xem tranh, học từ và đối thoại theo câu hỏi: "Кто что лю́бит?"

арбу́з		
моро́женое **Вади́м**	*молоко́* **Ви́ктор**	*конфе́ты* **Ната́ша**

2. Nói ai chơi nhạc cụ gì



Воло́дя. На чём игра́ет арти́ст?
Та́ня. Он игра́ет на гита́ре.



Фе́дя. Э́то пиани́но?
И́ра. Нет, э́то орга́н.
Фе́дя. Ты игра́ешь на орга́не?
И́ра. Нет, мой брат игра́ет на орга́не. А я игра́ю на фле́йте.

[4] Dùng từ thích hợp có dạng cần thiết để hoàn chỉnh những đối thoại cho dưới:

1. - На чём игра́ет Анто́н?
   - . . . .



(скри́пка)

2. - . . . . . . ?
   - Они́ у́чатся игра́ть на бараба́не.



(бараба́н)

3. - Кто хорошо́ игра́ет . . . . . . ?
   - На́ша учи́тельница хорошо́ . . .

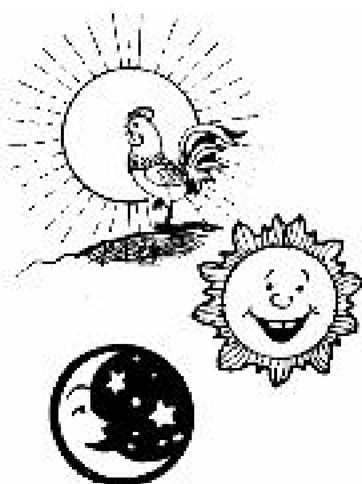


[5] Dựa vào những hình vẽ nhạc cụ trên để nói chuyện với nhau theo các câu hỏi gợi ý:

- Кто что лю́бит?
- Кто на чём игра́ет?
- Кто как игра́ет?

3. Nói ai làm gì vào lúc nào

На́дя. Ве́ра, что ты де́лаешь ка́ждый день у́тром?
Ве́ра. Когда́? У́тром?
На́дя. Да, ка́ждый день у́тром.
Ве́ра. Я учу́сь в шко́ле.
На́дя. А днём?
Ве́ра. Днём я то́же в шко́ле.
На́дя. А ве́чером ты до́ма?
Ве́ра. Коне́чно, ве́чером я отдыха́ю до́ма.



[6] Чита́й.

- Во́ва, ты зна́ешь, кака́я э́то пти́ца?
- Нет, не зна́ю. А ты зна́ешь?
- Коне́чно! Э́то сова́ (chim cú), о́чень интере́сная пти́ца.
- Интере́сная?
- Да, скажи́, что мы де́лаем но́чью (ban đêm)?
- Но́чью? Но́чью мы отдыха́ем.
- Да, но́чью мы отдыха́ем, а днём мы рабо́таем. А сова́ днём отдыха́ет, но́чью рабо́тает.





КОГДА́ ?	**У́ТРОМ** **ДНЁМ** **ВЕ́ЧЕРОМ** **НО́ЧЬЮ** **СЕГО́ДНЯ** **СЕЙЧА́С**

[7] Đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong những lời nói sau:

1. - . . . . . ?
   - Я слу́шаю ра́дио <u>ве́чером</u>.
2. - . . . . . ?
   - Па́па и ма́ма рабо́тают <u>днём</u>.
3. - . . . . . ?
   - Мы идём в кино́ <u>сейча́с</u>.
4. - . . . . . ?
   - Мой де́душка лю́бит гуля́ть в па́рке <u>у́тром</u>.
5. - . . . . . ?
   - Да, у нас по́чта рабо́тает <u>днём</u> и <u>но́чью</u>.

[8] Hãy trả lời cho những câu hỏi sau:

1. Когда́ ты идёшь в шко́лу?
2. Когда́ твой па́па и ма́ма до́ма?
3. В го́роде авто́бусы рабо́тают но́чью?
4. Когда́ рабо́тают магази́ны в го́роде?
5. Ты рабо́таешь но́чью?

[9] Chọn từ (tập hợp từ) thích hợp để hoàn chỉnh các câu cho dưới. Khoanh tròn chữ cái "а)" hoặc "б)".

1. Ната́ша хорошо́ говори́т . . . .

а) вьетна́мский язы́к. б) по-вьетна́мски.

2. Моя́ сестра́ . . . рисова́ть в клу́бе.

а) у́чит б) у́чится

3. Га́ля хорошо́ игра́ет на . . . .

а) орга́не. б) орга́н

4. . . . мы у́жинаем в рестора́не.

а) Ве́чером б) У́тром

5. У . . . большо́й слова́рь.

а) учи́телем б) учи́теля

Bài 24 ДВА́ДЦАТЬ ЧЕТВЁРТЫЙ УРО́К

1. Nói ai đã ở đâu



А́нна. Анто́н, ты зна́ешь, где были Ви́ктор и Ли́да вчера́?

Анто́н. Ви́ктор был в библиоте́ке, а Ли́да была́ в музе́е.

➔ Động từ **быть** ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số

кто?		*где?*
я/ты/он	**был**	до́ма
я/ты/она́	**была́**	в музе́е
мы/вы/они́	**бы́ли**	

[1] был? была́? бы́ли?

а) Вчера́ ве́чером Ната́ша . . . в теа́тре.

б) Сего́дня у́тром ребя́та . . . в шко́ле.

в) Вчера́ мой брат . . . на стадио́не.

г) У́тром и днём Ми́ша и Серёжа . . . до́ма.

[2] Tập đối thoại theo mẫu :

Mẫu : Ри́та - конце́рт

- Где была́ Ри́та вчера́ ве́чером?

-Она́ была́ на конце́рте.

а) Па́па и ма́ма - дере́вня

б) Твоя́ ма́ленькая сестра́ - цирк

в) Ру́сские арти́сты - Хано́й

г) Ва́ша семья́ - юг

д) Твой де́душка - до́ма

[3] Em sẽ trả lời câu hỏi "Где ты был/была́ ?" thế nào nếu :

1) Sáng nay em đi học.
2) Trưa hôm qua em không đi đâu cả.
3) Tối qua em cùng các bạn đi xem kịch.
4) Hôm qua em đi xem đá bóng.
5) Buổi sáng em đi sinh hoạt câu lạc bộ.

2. Nói ai đã làm gì



Са́ша. Ребя́та, где вы бы́ли вчера́?
Во́ва. Вчера́ мы бы́ли в клу́бе.
Са́ша. Что вы там де́лали?
Во́ва. Я чита́л, Ле́на слу́шала му́зыку, а Фе́дя и О́ля танцева́ли.

➔ **Động từ ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số**
(không biến đổi theo ngôi như ở thời hiện tại)

кто?	*что де́лал?*	
я/ты/он	рабо́та-	**л**
я/ты/она́		**ла**
мы/вы/они́		**ли**

[4] Sử dụng dạng thích hợp của động từ thời quá khứ trong những lời nói sau đây :

а) Ра́ньше (trước đây) на́ша семья́ . . . . в дере́вне (жить).
б) У́тром Ната́ша . . . . . ко́мнату (убира́ть).
в) Вы . . . . . на мо́ре (отдыха́ть)?
г) Ви́ктор, ты . . . . . упражне́ния (де́лать)?
д) Ру́сские арти́сты . . . . . пе́сню "Катю́ша" (петь).

[5] Hãy nói rằng hôm qua mọi người cũng làm như hôm nay.
Mẫu : Сего́дня ребя́та у́чат но́вый уро́к.
Вчера́ ребя́та учи́ли но́вый уро́к.

а) Сего́дня Вьет е́дет в шко́лу на мотоци́кле.
б) Сего́дня ве́чером мы слу́шаем му́зыку в клу́бе.
в) Сего́дня Ри́та и Ли́да гуля́ют в по́ле.
г) Сего́дня мы обе́даем до́ма.
д) Сего́дня ве́чером его́ сестра́ танцу́ет в теа́тре.

3. Nói ai chơi môn thể thao nào

Сергéй. Ѝгорь, ты лю́бишь спорт?
Ѝгорь. Да, о́чень люблю́.
Сергéй. А во что ты игрáешь?
Ѝгорь. Я игрáю в футбо́л. А ты?
Сергéй. Я игрáю в бадминто́н и в шáхматы.



[6] Во что они́ игрáют?



баскетбо́л



волейбо́л



пинг-понг



тéннис



игрáть в	***(что?)*** футбо́л волейбо́л тéннис бадминто́н шáхматы

[7] Dùng hành động lời nói vừa học để nói lại theo mẫu.

Mẫu : Мой брат лю́бит футбо́л.
Мой брат лю́бит игра́ть в футбо́л.

а) Я не люблю́ ша́хматы.

б) Мой па́па лю́бит те́ннис.

в) Вы лю́бите бадминто́н?

г) Же́нщины то́же лю́бят футбо́л.

д) Мы лю́бим баскетбо́л, а не лю́бим волейбо́л.

[8] Hãy đối thoại với nhau xem ai thích thể thao, ai thích chơi và không thích chơi môn thể thao nào.

[9] Чита́й.

У нас в дере́вне есть небольшо́й, но краси́вый стадио́н. Там у́тром мы де́лаем заря́дку (tập thể dục), игра́ем в бадминто́н. На стадио́не мужчи́ны и ма́льчики игра́ют в футбо́л, а же́нщины и де́вочки игра́ют в волейбо́л.

У нас есть интере́сный клуб. Вчера́ ве́чером мы бы́ли там. Мы пе́ли весёлые (vui) пе́сни, игра́ли на гита́ре, танцева́ли. А ребя́та чита́ли, игра́ли в ша́хматы.

Bài 25 Ôn tập — ДВА́ДЦАТЬ ПЯ́ТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy xem kĩ tranh, đọc hiểu câu hỏi và trả lời để tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

*

- Скажи́, что мо́жно де́лать в <u>кинотеа́тре</u> (rạp chiếu bóng)?
- . . . .
- Куда́ сейча́с идёт Ива́н Ива́нович ?
- . . . .
- Как он идёт? Бы́стро и́ли ме́дленно?
- . . . .
- А как иду́т Ле́на и Ви́ктор?
- . . . .
- Куда́ они́ сейча́с хотя́т идти́?
- . . . .



- Как ты дýмаешь (nghĩ), что хотя́т Ле́на и Ви́ктор?

- . . . .

- А Ивáн Ивáнович?

- . . . .

- Вот А́нна. Как ты дýмаешь, когó онá ждёт?

- . . . .

- Какóй фильм они́ хотя́т смотре́ть сегóдня?

- . . . .

- Скажи́, когдá они́ идýт в кинó? У́тром?

- . . . .

- А днём мóжно смотре́ть фильм в кинотеáтре?

- . . . .

- Как ты дýмаешь, они́ лю́бят кинó?

- . . . .

- А ты лю́бишь смотре́ть фильм в кинотеáтре и́ли смотре́ть телеви́зор дóма?

- . . . .

* Nếu tình huống trên xảy ra ngày hôm qua thì em sẽ trả lời các câu hỏi sau đây như thế nào ?

- Где бы́ли Ле́на и Ви́ктор вчерá?

- . . . .

- А Ивáн Ивáнович ?

- . . . .

- Когдá они́ бы́ли там вчерá?

- . . . .

- А А́нна то́же была́ в кинотеа́тре вчера́?

- . . . .

- Ты не зна́ешь, кого́ жда́ла А́нна там?

- . . . .

- Что они́ хоте́ли там де́лать?

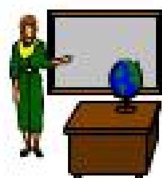
- . . . .

- Како́й фильм хоте́ла смотре́ть Ле́на вчера́?

- . . . .

- Како́й фильм смотре́л Ива́н Ива́нович вчера́ ве́чером?

- . . . .



*

- Скажи́, кем рабо́тает Анто́н?
- . . . .
- А А́нна кем рабо́тает?
- . . . .





- Что сейча́с де́лают А́нна и Анто́н?
- . . . .





- Что лю́бит Ле́на де́лать?
- . . . .
- А Анто́н что лю́бит де́лать?
- . . . .
- Как ты ду́маешь, кем они́ хотя́т быть?
- . . . .



II. Nội dung ngôn ngữ

1. Em đã biết trạng từ được dùng cùng động từ để nói chất lượng việc làm (hành động), còn tính từ được dùng với danh từ để nói đặc trưng của người hoặc sự vật.

   * Hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu sau:

   - Э́то хоро́шая пе́сня.
   - . . . . ?
   - О́ля хорошо́ поёт.
   - . . . . ?

   * Hãy điền vào ô trống từ thích hợp.

Tính từ	Trạng từ
интере́сный	. . .
. . .	краси́во
внима́тельный	. . .
. . .	бы́стро

2. Em đã học thêm được dạng số ít của danh từ động vật ở cách 4.

   * Hãy biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để điền vào chỗ chấm và đặt câu hỏi cho từ đó.

   а) Мы слу́шаем . . . . .   (му́зыка).

   б) Мы лю́бим . . . . (учи́тельница).

   в) Же́ня смо́трит . . . . (телеви́зор).

   г) Учи́тель спра́шивает . . . . (учени́к).

   д) Ка́тя чита́ет . . . . (письмо́).

3. Em cũng đã biết thêm dạng số ít của danh từ ở cách 5.

* Hãy thực hiện nhiệm vụ cho dưới và tự kiểm tra xem có nhớ cách biến đổi không.

+ Кто кем хо́чет быть?

а) Моя́ сестра́, балери́на (diễn viên múa ba lê).

б) Мой друг, инжене́р.

+ Кто кем рабо́тает?

а) Мой брат, учи́тель.

б) Моя́ ма́ма, учи́тельница.

4. Em đã biết dạng chia thời hiện tại và thời quá khứ của động từ tiếng Nga.

Cần nhớ rằng động từ thời quá khứ được biến đổi theo giống và số.

* Hãy nhớ lại các động từ đã biết, ôn lại cách chia thời hiện tại, quá khứ và đặt câu với chúng.

5. Giới từ "B" cách 4 và "HA" cách 6 được dùng với những ý nghĩa khác nhau.

* Hãy đọc bảng tổng kết và điền câu hỏi vào ô trống.

Cách 4		Câu hỏi	Thí dụ
B	Nói ai đi đâu		Ко́ля идёт *в шко́лу*.
	Nói ai chơi môn thể thao gì		Ва́ня игра́ет *в футбо́л*.

Cách 6		Câu hỏi	Thí dụ
HA	Nói ai, cái gì ở đâu		Серге́й рабо́тает *на заво́де*.
	Nói phương tiện chuyển động		Он е́дет на заво́д *на маши́не*.
	Nói ai chơi nhạc cụ gì		Он хорошо́ игра́ет *на гита́ре*.

III. Học mà vui

* Trong các từ sau đây còn thiếu một chữ cái. Em có thể điền vào được không?

се одня	здра ствуйте	
чера	заво	и ти

* Загáдка (câu đố)

Не радио,
А говорит.
Не театр,
А кино показывает (chiếu phim).

Что э́то ?

Bài 26 ДВА́ДЦАТЬ ШЕСТО́Й УРО́К

1. Nói giúp đỡ ai



Ни́на. Ви́ктор, где Светла́на?
Ви́ктор. Она́ на ку́хне.
Ни́на. А что она́ там де́лает?
Ви́ктор. Она́ помога́ет ма́ме гото́вить у́жин.
Ни́на. Кому́ она́ помога́ет?
Ви́ктор. Ма́ме.

[1] Tập đọc, chú ý đến cách dùng động từ "помога́ть".

- Что ты ча́сто (thường) де́лаешь ве́чером?
- Я учу́ уро́ки и помога́ю бра́ту учи́ться. А ты кому́ помога́ешь в учёбе (học tập)?
- Я помога́ю сестре́.

+++

- Мой учи́тель лю́бит де́лать моде́ли. Я э́то то́же люблю́.
- А ты учи́телю помога́ешь?
- Да, коне́чно.



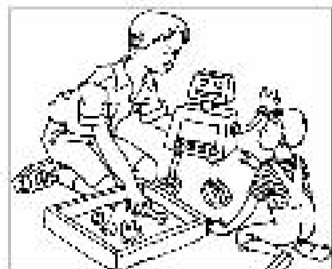
DANH TỪ CÁCH 3 SỐ ÍT

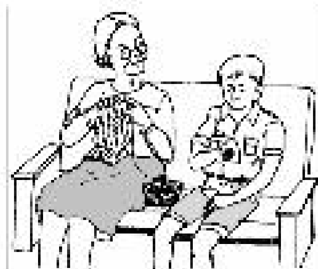
	комý?
Я помогáю	брáт**у** учи́тел**ю** сестр**é** тёт**е**

[2] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

а) Комý Ни́на помогáет писáть письмó? (бáбушка)
б) Комý вы помогáете дéлать стенгазéту? (учи́тель)
в) Комý дéти помогáют убирáть кóмнату? (тётя)
г) Комý учи́тель помогáет решáть задáчу? (учени́к)
д) Комý ты помогáешь рисовáть карти́ну? (брат)

[3] Комý что Вóва помогáет дéлать?





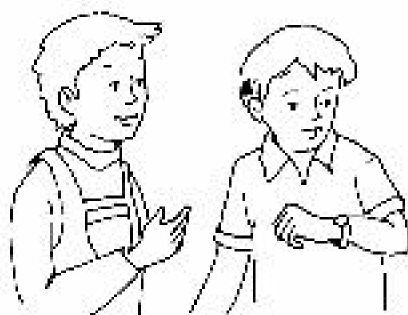


2. Nói giờ

Ви́ктор. Са́ша, ско́лько сейча́с вре́мени?

Са́ша. Два часа́ пятна́дцать мину́т.

Ви́ктор. Идём. Я хочу́ смотре́ть футбо́л.



[4] Tập đếm

11 - оди́ннадцать
12 - двена́дцать
13 - трина́дцать
14 - четы́рнадцать
15 - пятна́дцать
16 - шестна́дцать
17 - семна́дцать
18 - восемна́дцать
19 - девятна́дцать
20 - два́дцать
30 - три́дцать

[5] Ai nói nhanh nhất đáp số?

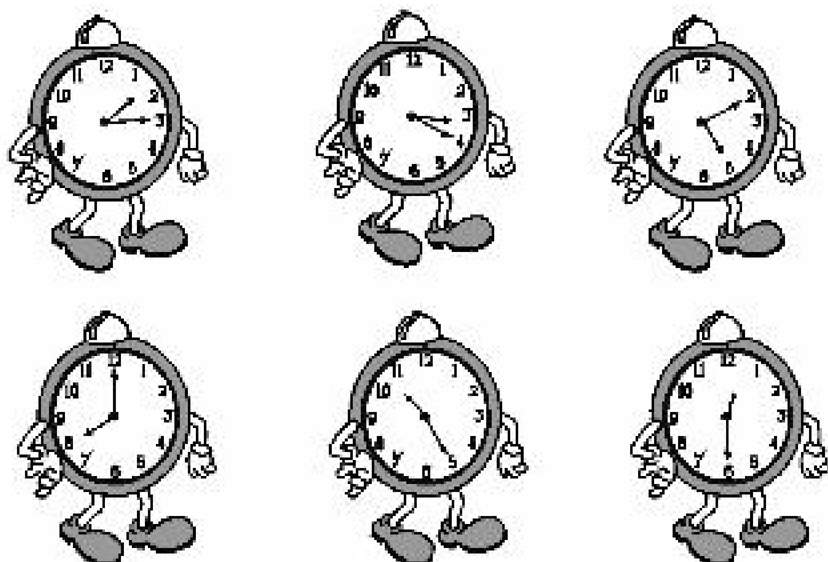
7 + 8 = ?	30 - 14 = ?	6 + 6 + 5 = ?
18 + 2 = ?	20 - 8 = ?	35 - 6 - 15 = ?
9 + 4 = ?	26 - 15 = ?	27 + 8 - 17 = ?



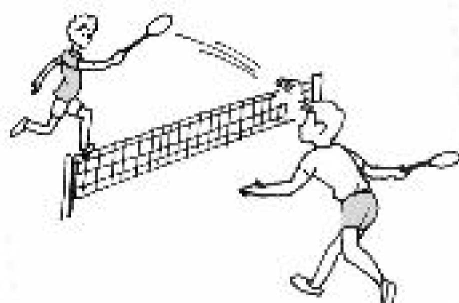
CÁCH NÓI GIỜ

оди́н	час	одн**а́**	мину́т**а**
два/три/четы́ре	час**а́**	дв**е**/три/четы́ре	мину́т**ы**
пять ...	час**о́в**	пять ...	мину́т

[6] Ско́лько сейча́с вре́мени?



3. Nói ai làm gì bao lâu



Ма́ша. Пе́тя, ты игра́ешь в бадминто́н?

Пе́тя. Да, я игра́ю ка́ждый день.

Ма́ша. Ско́лько вре́мени ты игра́ешь?

Пе́тя. Игра́ю два часа́.



Я игра́ю в бадминто́н	<u>*ско́лько вре́мени?*</u> 15 мину́т два часа́ час 30 мину́т

[7] Tập đọc

- Скóлько врéмени ты готóвил урóк?
- Три часá.
- А я - пять часóв.
- Как дóлго (lâu) !

+++

- Где вы бы́ли лéтом (vào mùa hè) ?
- Мы отдыхáли на мóре.
- А скóлько врéмени вы бы́ли там?
- Три дня.

+++

- Мой брат учи́лся в Москвé.
- Скóлько врéмени он учи́лся?
- Пять лет (năm).



оди́н	день год
два/три/четы́ре	дня гóда
пять ...	дней лет

[8] Dựa vào thông tin cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi.

а) Ско́лько вре́мени Ри́та учи́лась в университе́те? (1994-1999)

б) Ско́лько вре́мени Анто́н гото́вил уро́к (18ч-21ч)

в) Ско́лько вре́мени Ви́ктор и Мари́я отдыха́ли в дере́вне? (thứ bảy - chủ nhật)

г) Ско́лько вре́мени рабо́тает магази́н ка́ждый день? (8ч-20ч)

[9] Trong 7 câu cho dưới có 3 câu sai. Đánh dấu "✓" bên cạnh câu sai và sửa lại cho đúng.

1. Ра́ньше А́нна ча́сто помога́ет Анто́ну в учёбе.
2. Па́па и ма́ма отдыха́ли на мо́ре 7 дней.
3. Мой брат у́чится в Москве́ 4 лет.
4. Мы жи́ли там 5 лет.
5. У́тром ребя́та бы́ли в пло́щади Бади́нь.
6. Мы бы́ли в лесу́ 3 часа́.
7. Мы изуча́ем ру́сский язы́к то́лько оди́н год.

Bài 27 ДВА́ДЦАТЬ СЕДЬМО́Й УРО́К

1. Nói làm gì với ai



Ива́н. Анто́н, <u>с кем</u> ты лю́бишь игра́ть в ша́хматы?
Анто́н. С Ви́ктором. А ты?
Ива́н. Я не люблю́ игра́ть с ним. Он пло́хо игра́ет.

[1] Tập đọc, chú ý đến các đại từ chỉ ngôi ở cách 5.

- Са́ша, с кем ты хо́чешь игра́ть в пинг-по́нг?
- С Анто́ном.
- А со мно́й не хо́чешь?
- С тобо́й то́же хочу́ игра́ть.

+++

- Серге́й и Зи́на сейча́с иду́т в клуб. А ты?
- Я то́же иду́ с ни́ми.

+++

- Вы хоти́те игра́ть в футбо́л?
- С ва́ми?
- Да, с на́ми.
- Хорошо́, сейча́с игра́ем.

+++

- Ты вчера́ танцева́л с Ни́ной?
- Да, я до́лго с ней танцева́л.

➔ ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI CÁCH 5

Cách 1	я	ты	он	она́	мы	вы	они́
Cách 5	мной	тобо́й	им	ей	на́ми	ва́ми	и́ми

[2] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi thích hợp ở cách 5.

а) Э́то моя́ подру́га Ни́на. Вчера́ я был с . . . . . на конце́рте.

б) Сейча́с мои́ де́душка и ба́бушка живу́т в дере́вне. А ра́ньше я жил с . . . . . .

в) Я люблю́ гуля́ть в па́рке. Моя́ соба́ка всегда́ гуля́ет со . . . . . .

г) Мы сейча́с смо́трим футбо́л. Ко́ля то́же хо́чет

смотре́ть с . . . . . .

д) - Мы идём в теа́тр. А вы?

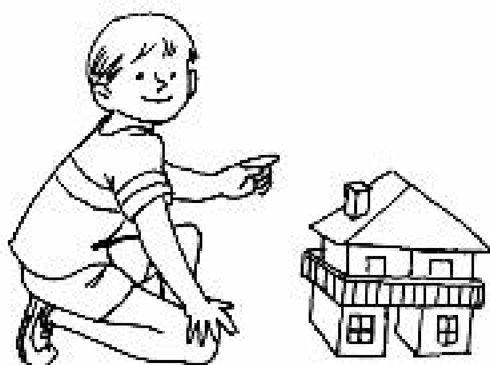
- Я то́же хочу́ идти́ в теа́тр с . . . . .

е) Мой па́па сейча́с рабо́тает в по́ле. Мой брат то́же там рабо́тает с . . . . .

ж) - Ты хо́чешь сейча́с со мной игра́ть в бадминто́н?
- Да, с . . . . . я всегда́ хочу́.

2. Nói đã làm xong việc gì





- Что дéлал Вóва?
- Он стрóил дом.

- Он построил дом?
- Да.

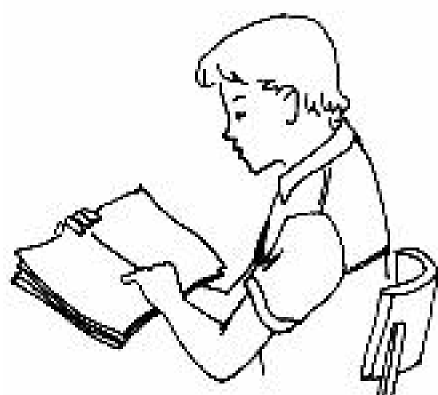
[3] Hãy đọc lời nói dưới mỗi hình vẽ và chú ý đến sự khác nhau giữa động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành.



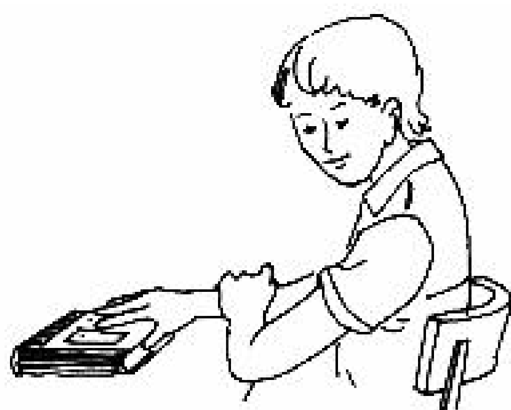
Вéра писáла письмó.



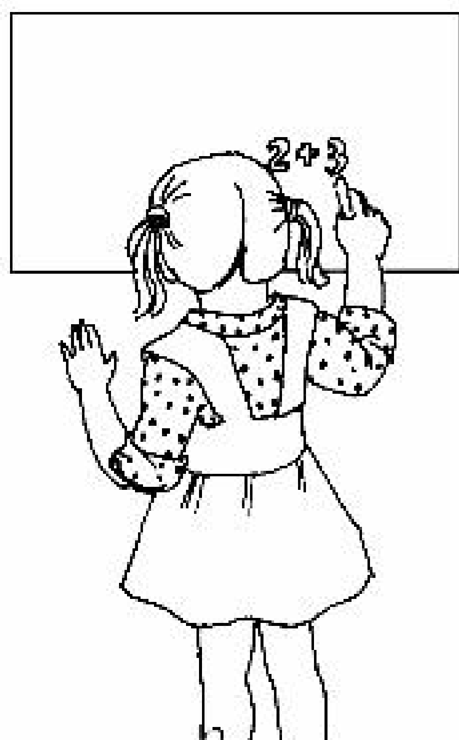
Вéра написáла письмó.



Вади́м чита́л кни́гу.



Вади́м прочита́л кни́гу.



О́ля реша́ла зада́чу.



О́ля реши́ла зада́чу.

[4] Đọc, so sánh và ghi nhớ từng cặp động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành tương ứng.

Thể chưa hoàn thành	*Thể hoàn thành*
чита́ть	**про**чита́ть
де́лать	**с**де́лать
писа́ть	**на**писа́ть
учи́ть	**вы́**учить
уб**ира́**ть	уб**ра́**ть
реш**а́**ть	реш**и́**ть

[5] Hãy hỏi xem các bạn đã hoàn thành công việc chưa.

Mẫu : - У́тром я учи́л стихи́.
- *Ты вы́учил их?*

а) Вчера́ И́ра писа́ла письмо́ домо́й.

б) У́тром я де́лал упражне́ние.

в) Вчера́ Ви́ктор чита́л интере́сный расска́з (truyện ngắn).

г) Сего́дня у́тром сестра́ убира́ла ко́мнату.

д) Сего́дня ве́чером мы учи́ли пе́сню "Катю́ша".

[6] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn biết :

a) An-na đã ăn cơm tối xong chưa.

b) Lan đã viết xong từ mới chưa.

c) Các bạn đã dọn dẹp lớp học xong chưa.

d) Li-đa đã làm bài tập xong chưa.

3. Nói ai sẵn lòng làm gì

Во́ва. О́ля, ты хо́чешь моро́женое?
О́ля. С удово́льствием.



[7] Hãy tỏ ý sẵn lòng thực hiện các việc sau:

а) - Ребя́та, вы хоти́те у́жинать с на́ми в рестора́не?
- . . . .

б) - Ты хо́чешь со мной танцева́ть?
- . . . .

в) - О́ля, хо́чешь с на́ми игра́ть в волейбо́л?
- . . . .

[8] Чита́й.

Вчера́ ве́чером я была́ до́ма. Вы не хоти́те знать, что я де́лала?

Я у́жинала, смотре́ла телеви́зор час, де́лала упражне́ния 15 мину́т, пото́м до́лго писа́ла пи́сьма. Писа́ла и наконе́ц (cuối cùng) написа́ла 3 письма́.

Сего́дня на уро́ке учи́тель спроси́л (hỏi) : "Али́са, ты сде́лала дома́шнее (ở nhà) зада́ние?". Я не зна́ла, как отве́тить (trả lời), и то́лько улыба́лась. Я вчера́ ве́чером де́лала дома́шнее зада́ние, но не сде́лала.

[9] Chọn từ thích hợp, điền vào chỗ chấm để hoàn thiện những câu nói cho dưới :

1. Тепéрь кáждый день я ... рýсский язы́к 2 часá дóма.

   а) изучáю б) изучáл

2. - Мóжно смотрéть журнáл?

   - Пожáлуйста. Я . . . .

   а) читáю б) читáл в) прочитáл

3. - Что ты дéлал вчерá вéчером?

   - Я . . . задáчи.

   а) решáю б) решáл в) решúл

4. Ким дóлго . . . нóвые словá и наконéц . . . .

   а) ýчит б) учúл в) вы́учил

5. - Вéра, ты . . . упражнéния ?

   - Да.

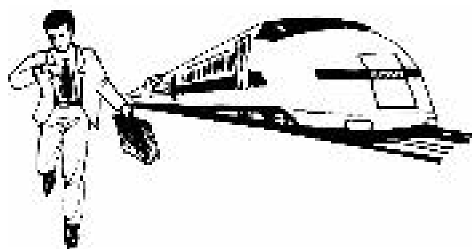
   - Хорошó, идём.

   а) дéлает б) дéлала в) сдéлала

Bài 28 ДВА́ДЦАТЬ ВОСЬМО́Й УРО́К

1. Nói ai từ đâu đến

Алёша. И́ра, кто э́то?
И́ра. Э́то мой дя́дя Макси́м.
Алёша. Отку́да он прие́хал?
И́ра. Из Ки́ева.





КТО ?			**ОТКУ́ДА ?**
Ви́ктор	прие́хал	из	Санкт-Петербу́рга
А́нна	прие́хала	из	го́рода
Они́	прие́хали	из	дере́вни

[1] Hãy hoàn chỉnh các câu nói chưa đầy đủ sau:

1. - Отку́да вы прие́хали, ребя́та?
   - Мы прие́хали из . . . . . (Москва́).
2. - . . . . . она́ прие́хала?
   - Из Хошими́на.
3. - Ты прие́хал . . . . . Владивосто́ка?
   - Нет, я . . . . Пеки́на.
4. - . . . . . прие́хали арти́сты?
   - Они́ прие́хали . . . . (Росси́я (nước Nga))

[2] Кто откýда приéхал?











[3] Đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới.

1. - . . . . . . ?

   - Мы приéхали <u>из Россúи</u>.

2. - . . . . . . ?

   - Мы приéхали <u>в Санкт-Петербýрг</u>.

3. - . . . . . . ?

   - Вéчером онú приéхали <u>домóй</u>.

4. - . . . . . . ?

   - Артúсты приéхали <u>из гóрода</u>.

2. Nói ai sẽ làm gì



Же́ня. Та́ня, что ты <u>бу́дешь де́лать</u> сего́дня ве́чером?

Та́ня. Я бу́ду смотре́ть телеви́зор.

Же́ня. А что ты бу́дешь смотре́ть?

Та́ня. Бу́ду смотре́ть футбо́л.

[4] Чита́й.

1. - Ребя́та, что вы бу́дете де́лать <u>за́втра</u> (ngày mai)?
   - За́втра? За́втра мы бу́дем е́хать в дере́вню.
   - И что вы бу́дете де́лать?
   - Бу́дем отдыха́ть.
   - А Ле́на бу́дет е́хать с ва́ми?
   - Да, она́ бу́дет с на́ми.
   - А когда́ вы бу́дете до́ма?
   - Мы бу́дем до́ма <u>послеза́втра</u> (ngày kia).

2. - Скажи́, кто они́?
   - Они́ строи́тели.
   - И что они́ бу́дут де́лать здесь?
   - Они́ бу́дут стро́ить но́вый го́род здесь.

➔ THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ THỂ CHƯA HOÀN THÀNH

	быть	**Что де́лать?**
я	бу́ду	
ты	бу́дешь	гуля́ть
он (она́)	бу́дет	учи́ться
мы	бу́дем	рабо́тать
вы	бу́дете	отдыха́ть
они	бу́дут	

[5] Dùng dạng chia thích hợp của động từ "быть" để hoàn thiện các câu sau:

1. - Что ты . . . . . де́лать за́втра у́тром?
   - Я . . . . . игра́ть в бадминто́н в клу́бе.
2. - Где мы . . . . . у́жинать сего́дня ве́чером?
   - Сего́дня ве́чером . . . . . у́жинать в рестора́не.
   - А па́па э́то зна́ет?
   - Да, он то́же . . . . . там ве́чером.
3. - Когда́ вы . . . . . помога́ть Оле́гу и Вади́му ?
   - А когда́ они́ . . . . . до́ма?
   - Послеза́втра у́тром.
   - Хорошо́, я бу́ду рабо́тать с ни́ми послеза́втра у́тром.

[6] Dựa vào gợi ý cho dưới để nói chuyện theo câu hỏi:

Кто, что, когда́ бу́дет де́лать?

1. Ната́ша хо́чет идти́ в кино́ за́втра ве́чером.

2. Ма́ма и па́па хотя́т отдыха́ть до́ма сего́дня ве́чером.

3. Ребя́та хотя́т игра́ть в футбо́л послеза́втра у́тром.

4. Ко́ля хо́чет чита́ть в библиоте́ке за́втра днём.

5. Сейча́с мы у́чим уро́к, а пото́м хоти́м смотре́ть телеви́зор.

3. Nói thời tiết



Ли́да. Анто́н, как ты ду́маешь, кака́я сего́дня погода ?

Анто́н. Сего́дня хоро́шая пого́да.





Ли́да. А ты зна́ешь, кака́я пого́да бу́дет за́втра?

Анто́н. За́втра бу́дет плоха́я пого́да. Бу́дет дождь, бу́дет ве́тер.

[7] Чита́й.

1. - Скажи́те, пожа́луйста, кака́я пого́да была́ вчера́?
   - Вчера́?
   - Да, я прие́хал сего́дня.
   - Поня́тно. Вчера́ была́ холо́дная (lạnh) пого́да.
2. - А́ня, ты не зна́ешь, кака́я пого́да бу́дет за́втра?
   - Зна́ю. За́втра бу́дет тёплая (ấm) пого́да.
   - Спаси́бо !
   - Пожа́луйста.

3. - Кака́я бу́дет послеза́втра пого́да?
- Послеза́втра бу́дет о́чень жа́ркая (nóng) пого́да.
- Отку́да ты э́то зна́ешь?
- Я слу́шал ра́дио.



			кака́я пого́да?	
Вчера́	**была́**		холо́дная	
Сего́дня	⟶		тёплая	пого́да
За́втра	**бу́дет**		жа́ркая	

[8] Hãy nói chuyện với nhau theo chủ đề:

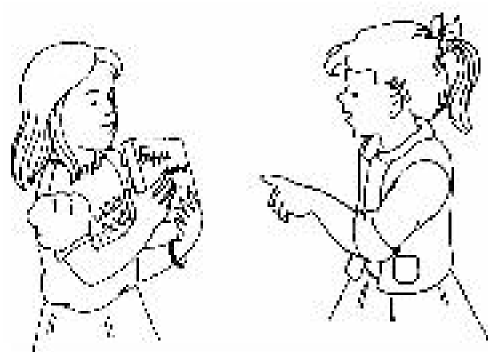
"Кака́я пого́да в Хано́е, Хошими́не, . . . вчера́, сего́дня и за́втра?"

[9] Чита́й.

Сего́дня воскресе́нье. На́ша семья́ - па́па, ма́ма, сестра́ и я - до́ма. Сейча́с мы за́втракаем на ку́хне. На столе́ молоко́, соси́ски (xúc xích), ма́сло (bơ), сыр (pho mát) и хлеб. Сего́дня хоро́шая пого́да. Со́лнце (nắng ấm), лёгкий (nhẹ) ве́тер. У́тром сестра́ бу́дет учи́ться танцева́ть в клу́бе. Па́па, ма́ма бу́дут до́ма. Они́ хотя́т убира́ть кварти́ру. Я то́же бу́ду до́ма помога́ть па́пе и ма́ме. Ве́чером мы бу́дем идти́ в рестора́н и бу́дем у́жинать там вме́сте.

Bài 29 ДВА́ДЦАТЬ ДЕВЯ́ТЫЙ УРО́К

1. Nói ai sẽ làm xong việc gì



О́льга. Ли́да, ты прочита́ла кни́гу "Бурати́но"?

Ли́да. Нет ещё, но <u>обяза́тельно</u> прочита́ю за́втра.



THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ

Đại từ chỉ ngôi	Thể chưa hoàn thành (*Tương lai kép*)		Thể hoàn thành (*Tương lai đơn*)	
я ты он/она́ мы вы они́	бу́ду бу́дешь бу́дет бу́дем бу́дете бу́дут	чита́ть	прочита́-	**ю** **ешь** **ет** **ем** **ете** **ют**

Chú ý : *Động từ thể hoàn thành không có thời hiện tại, chỉ có thời quá khứ và thời tương lai (đơn).*

[1] Dùng dạng thích hợp của động từ thể hoàn thành để nói ai sẽ làm xong việc gì.

а) - Ми́ша, ты сде́лал упражне́ния?
- Нет, ма́ма. Но я сде́ла... сейча́с.

б) - Ребя́та, вы вы́учили но́вые слова́?
- Слова́ о́чень тру́дные (khó). Мы обяза́тельно вы́уч . . . за́втра.

в) - Когда́ вы нарису́... карти́ну?
- Мы давно́ уже́ нарисова́ли.

г) - Фе́дя, когда́ ребя́та бу́дут отдыха́ть?
- Когда́ они́ пообе́да... .

д) - Вы не игра́ете в ша́хматы?
- Я Ви́ктора жду. Он ско́ро напи́ш... письмо́ и мы бу́дем игра́ть вме́сте.

[2] Tập đọc, chú ý các dạng khác biệt ở thời tương lai của một số động từ thể hoàn thành.

- Ви́тя, у тебя́ есть слова́рь?
- Нет, но я обяза́тельно куплю́ (mua).

+++

- Ма́ша, ты убрала́ ко́мнату?
- Нет, ма́ма. Но я уберу́ её о́чень бы́стро.

+++

- Вы по́няли уро́к?
- Нет.
- Я бу́ду объясня́ть ещё раз (lần) и вы поймёте.

[3] Nói thế nào nếu những người này sẽ làm xong việc vào thời gian đã cho?

<u>*Mẫu :*</u> Ди́ма пи́шет большо́е письмо́. (ско́ро)

Ди́ма ско́ро (sắp) напи́шет большо́е письмо́.

а) Ната́ша чита́ет но́вый расска́з. (за́втра)

б) Анто́н де́лает ма́ленький самолёт. (ве́чером)

в) Мы у́чим интере́сные стихи́. (за́втра у́тром)

г) Ребя́та рису́ют краси́вые цветы́. (послеза́втра)

2. Nói làm gì cho ai



Са́ша. Кому́ ты купи́л но́вый слова́рь? У тебя́ уже́ есть.

Ви́тя. Да, но у Вади́ма нет словаря́. Я ему́ купи́л.



что де́лать?	*кому́?*
писа́ть письмо́ чита́ть кни́гу расска́зывать ска́зку купи́ть слова́рь	бра́ту сестре́

[4] Đọc các đoạn đối thoại dưới đây và chép các đại từ chỉ ngôi ở cách 3 vào vở theo thứ tự.

- Ли́да, кто тебе́ купи́л цветы́?
- Мой но́вый друг купи́л мне.

+++

- Кто вам написа́л э́то письмо́?
- Нам написа́ли вьетна́мские друзья́.

+++

- Что ты расска́зывал сестре́?
- Я расска́зывал ей ска́зку.

+++

- Что де́лает твой ма́ленький брат?
- Он пи́шет дикта́нт, а я ему́ чита́ю.
- Ты ча́сто помога́ешь бра́ту и сестре́?
- Да, я им ча́сто помога́ю.

[5] Dùng đại từ chỉ ngôi để hoàn tất những lời nói sau đây :

а) Мой дя́дя и моя́ тётя живу́т в дере́вне. Я ча́сто ... пишу́ письмо́.

б) В клу́бе мы у́чимся де́лать моде́ли. ... помога́ет оди́н молодо́й инжене́р.

в) У меня́ нет велосипе́да. Па́па сказа́л, что он ... обяза́тельно ку́пит.

г) Вы ещё не по́няли? Я ... объясню́.

д) Ты э́то зна́ешь? Кто ... сказа́л?

е) Моя́ ма́ленькая сестра́ о́чень лю́бит ска́зку. ... ча́сто расска́зывает моя́ ба́бушка.

[6] Кому́ па́па купи́л цветы́? мяч? кра́ски? слова́рь? магнитофо́н?

Ма́ма изуча́ет англи́йский язы́к.

Ма́ленький брат лю́бит спорт.

У ба́бушки день рожде́ния (ngày sinh).

Сестра́ лю́бит му́зыку.

Дя́дя То́ля у́чится рисова́ть.

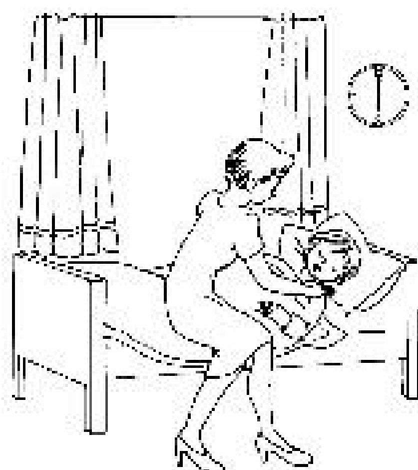
3. Nói đã đến lúc làm gì

Ма́ма. Пора́ встава́ть, Пе́тя.

Пе́тя. А ско́лько вре́мени сейча́с, ма́ма?

Ма́ма. Шесть часо́в.

Пе́тя. Ой, ещё ра́но.



[7] Tập đọc

- Во́ва, уже́ по́здно (muộn), пора́ спать (ngủ).
- Но я ещё смотрю́ футбо́л, ма́ма.

+++

- Ди́ма, пора́ учи́ть уро́ки.
- Но я уро́ки сде́лал.
- А стихи́ ты вы́учил?
- Нет ещё, па́па.

+++

- Ле́на, что ты там де́лаешь?
- Чита́ю, ма́ма.
- Зна́ешь, пора́ у́жинать.
- Хорошо́, иду́.

+++

- Ребя́та, вы зада́чи реши́ли?
- Да, мы реши́ли.
- Хорошо́. Пора́ отдыха́ть.
- Ура́!!!

[8] Hãy xem thời gian biểu của bạn Mi-sa và nhắc bạn đã đến lúc làm gì vào những thời điểm sau đây :

Mẫu : - Ми́ша, уже́ двена́дцать часо́в, пора́ обе́дать.

а) 8 часо́в
б) 19 часо́в
в) 14 часо́в
г) 7 часо́в 30 мину́т
д) 22 часа́ 30 мину́т
е) 12 часо́в

Расписа́ние

7.00 - Встава́ть
7.15 - Де́лать заря́дку
7.30 - За́втракать (ăn sáng)
8.00 - Идти́ в шко́лу
12.00 - Обе́дать
14.00 - Учи́ть уро́ки
17.00 - Игра́ть в мяч и́ли на орга́не
19.00 - У́жинать
19.30 - Помога́ть сестре́ учи́ться
21.00 - Смотре́ть телеви́зор
22.30 - Спать

[9] Tập đọc

На уро́ке

На уро́ке учи́тель объясни́л (giảng), что тако́е сложе́ние (phép cộng). Пото́м он спроси́л :

- Ну, Ви́ктор, наприме́р (thí dụ), я даю́ (cho) тебе́ 5 карандаше́й, а пото́м ещё оди́н. Ско́лько карандаше́й бу́дет у тебя́?

- Семь, - бы́стро отве́тил Ви́ктор.

- Как семь! Почему́? - удиви́лся (ngạc nhiên) учи́тель.

- А у меня́ есть уже́ оди́н каранда́ш, - объясни́л Ви́ктор.

Bài 30 Ôn tập

ТРИДЦА́ТЫЙ УРО́К

I. Nội dung giao tiếp

Trong 4 bài cuối cùng của năm học, em lại học được thêm những cách nói mới nữa. Hãy thực hiện các bài tập sau đây xem em còn nhớ tất cả không. Đừng mở sách xem lại trước, mà chỉ xem lại khi em thật sự đã quên thôi.

[1] Nếu nhớ được cách "**nói làm gì trong bao lâu**" (Bài 26), "**nói ai đã làm xong việc gì**" (Bài 27), em có thể đọc hiểu và kể lại bằng tiếng Việt mẩu chuyện sau đây :

НА УРО́КЕ

На уро́ке ученики́ у́чатся реша́ть зада́чи.

Учи́тель чита́ет зада́чу:

- Три челове́ка рабо́тали 2 часа́ и сде́лали всю (tất cả) рабо́ту. Ско́лько часо́в бу́дут де́лать э́ту же рабо́ту (cũng việc ấy) 6 челове́к?

- Но е́сли (nếu) рабо́ту уже́ сде́лали, не ну́жно (cần phải) де́лать её ещё второ́й раз, - бы́стро отве́тил оди́н учени́к.

[2] Hãy dùng cách "**nói đã đến lúc làm gì**" (Bài 29), "**nói giờ**" (Bài 26), "**nói làm gì với ai**" (Bài 27), "**nói sẵn lòng làm việc gì**" (Bài 27) để xây dựng đối thoại theo tình huống sau đây :



Ta-nhi-a và Mi-sa cùng đang học bài. Mi-sa bảo đã đến lúc nghỉ, Ta-nhi-a hỏi đã mấy giờ, Mi-sa cho biết đã 18 giờ, và Mi-sa hỏi Ta-nhi-a có muốn chơi cờ với Mi-sa không, Ta-nhi-a tỏ ý sẵn lòng.



[3] Dùng cách "**nói ai sẽ làm gì**" (Bài 28), "**nói sẽ làm xong việc gì**" (Bài 29) để chuyển những lời đối thoại về ngày hôm qua thành ngày mai.

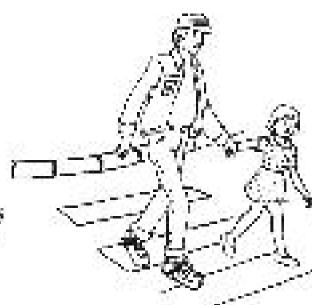
- Серёжа, что ты де́лал вчера́?
- Я рисова́л карти́ну (bức tranh).
- И ты нарисова́л?
- Коне́чно, я её нарисова́л вчера́.

[4] Em đã biết cách "**nói ai từ đâu đến**" (Bài 28), "**nói ai giúp đỡ ai**" (Bài 26), "**nói làm gì cho ai**" (Bài 29). Hãy dựa vào tranh để trả lời câu hỏi :

Отку́да прие́хал Ми́ша? С кем он разгова́ривает (nói chuyện)? Кому́ он помога́ет?







[5] а) Скажи́, кака́я сего́дня пого́да?
б) Что ты хо́чешь де́лать сего́дня?

II. Nội dung ngôn ngữ

Các bảng dưới đây sẽ giúp em nhớ lại những kiến thức ngữ pháp mà em đã học trong 4 bài qua. Hãy làm các bài tập để kiểm tra lại mình.

1. DANH TỪ CÁC CÁCH SỐ ÍT

<table>
<tr><th>Cách</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th></tr>
<tr><td>Câu hỏi</td><td>кто?
что?</td><td>когó?
чегó?</td><td>комý?
чемý?</td><td>когó?
что?</td><td>кем?
чем?</td><td>(в,на)ком?
(в,на)чём?</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Giống đực</td><td>брат-</td><td rowspan="2">а</td><td rowspan="2">у</td><td>а</td><td rowspan="2">ом</td><td rowspan="8">е</td></tr>
<tr><td>завóд-</td><td></td></tr>
<tr><td>учител-ь</td><td rowspan="2">я</td><td rowspan="2">ю</td><td>я</td><td rowspan="2">ем</td></tr>
<tr><td>музé-й</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">Giống trung</td><td>письм-ó</td><td>а</td><td>у</td><td>о</td><td>ом</td></tr>
<tr><td>мóр-е</td><td>я</td><td>ю</td><td>е</td><td>ем</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Giống cái</td><td>сестр-á
газéт-а</td><td>ы</td><td rowspan="2">е</td><td>у</td><td>ой</td></tr>
<tr><td>тёт-я
дерéвн-я</td><td>и</td><td>ю</td><td>ей</td></tr>
</table>

[6] Những lời nói sau đây sẽ biến đổi thế nào nếu An-tôn nói về cô giáo An-na Pê-tơ-rốp-na chứ không phải thầy giáo Xéc-gây An-tô-nô-vích ?

Сергéй Антóнович - наш учи́тель. У учи́теля мáленький, но краси́вый сад (vườn). Нáши ребя́та лю́бят помогáть учи́телю рабóтать в садý. А я люблю́ игрáть с учи́телем в шáхматы. Ребя́та лю́бят учи́теля. Мы ви́дим (thấy) в учи́теле брáта и пáпу.

2. ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

Cách 1	*Cách 2*	*Cách 3*	*Cách 5*
я	меня́	мне	мной
ты	тебя́	тебе́	тобо́й
он/оно́ она́	его́ её	ему́ ей	им ей
мы	нас	нам	на́ми
вы	вас	вам	ва́ми
они́	их	им	и́ми

[7] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi thích hợp.

а) - Я живу́ в дере́вне, а мой друг - в го́роде.

- Он ча́сто пи́шет . . . письмо́?

- Да, <u>неда́вно</u> (mới đây) он . . . писа́л.

б) - Вчера́ я купи́л Ма́ше и Ле́не цветы́.

- Я то́же купи́л . . . цветы́.

в) - У тебя́ есть гита́ра?

- Нет, у . . . нет. Но па́па сказа́л, что . . . ку́пит.

г) - Ната́ша на уро́ке сего́дня?

- Нет, сего́дня . . . нет здесь.

д) - Вчера́ я был на конце́рте.

- А Га́ля ?

- Она́ то́же была́ там со . . . .

THỜI QUÁ KHỨ VÀ THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ

Thể	Thời quá khứ	Thời tương lai phức	Thời tương lai đơn
Chưa hoàn thành	я/ты/он чита́л я/ты/она́ чита́ла мы/вы/они́ чита́ли	я бу́ду ты бу́дешь он/она́ бу́дет мы бу́дем вы бу́дете они́ бу́дут чита́ть	
Hoàn thành	я/ты/он прочита́л я/ты/она́ прочита́ла мы/вы/они́ прочита́ли		я прочита́ю ты прочита́ешь он/она́ прочита́ет мы прочита́ем вы прочита́ете они́ прочита́ют

[8] Dùng thời tương lai thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thiện những lời nói sau đây :

а) Сего́дня ве́чером я . . . стихи́. Стихи́ тру́дные, но я обяза́тельно . . . их. (учи́ть-вы́учить)

б) За́втра я . . . письмо́. Когда́ я . . . , я бу́ду гуля́ть с Анто́ном. (писа́ть-написа́ть)

в) Ве́чером мы . . . расска́з. Расска́з небольшо́й и мы . . . его́ бы́стро. (чита́ть-прочита́ть)

г) Сейча́с мой друг . . . упражне́ния. Когда́ он . . . их, он бу́дет со мно́й игра́ть в ша́хматы. (де́лать-сде́лать)

III. Học mà vui

[9] Hãy tìm nghĩa của từ mà em chưa biết trong phần từ vựng ở cuối sách để đọc hiểu đoạn văn sau :



Росси́йская Федера́ция (РФ) больша́я и краси́вая страна́. Её столи́ца Москва́. Э́то большо́й и совре́менный го́род. Здесь рабо́тает росси́йское прави́тельство. Здесь совре́менные высо́кие зда́ния , широ́кие проспе́кты, больши́е у́лицы, зелёные па́рки.

В Москве́ небольша́я, но о́чень краси́вая река́. Там мо́жно гуля́ть, игра́ть, хорошо́ отдыха́ть.

В Росси́и жи́ли, рабо́тали изве́стные в ми́ре лю́ди. Наприме́р, М.В. Ломоно́сов, А.С. Пу́шкин, Л.Н. Толсто́й, Ю.А. Гага́рин, . . .

Ру́сские лю́бят жить в ми́ре и дру́жбе.

[10] Em thử đọc những dòng chữ dưới đây xem có đọc được không. Nếu em không đọc được, hãy lấy chiếc gương nhỏ đặt vào chỗ anh Hề chỉ thì sẽ đọc được ngay.



ДО СВИДАНИЯ, ДОРОГИЕ ДРУЗЬЯ !

BẢNG TỪ VỰNG NGA - VIỆT

А

а-1	còn
автóбус-7	(xe) buýt
áдрес-14	địa chỉ
альбóм-14	an bom
ананáс-19	dứa
англи́йский-16	(thuộc về nước) Anh
арбýз-23	dưa hấu
арти́ст-8	nghệ sĩ (nam)
арти́стка-8	nghệ sĩ (nữ)

Б

бáбушка-8	bà (nội, ngoại)
бадминтóн-24	cầu lông
балери́на-25	vũ nữ ba lê
балéт-21	vũ ba lê
банáн-5	chuối
барабáн-23	(cái) trống
баскетбóл-24	bóng rổ
бельё-4	quần áo lót
библиотéка-11	thư viện
билéт-22	vé
больни́ца-6	bệnh viện
большóй-18	to, lớn
брат-7	anh, em trai
бы́стро-21	nhanh
быть-22	là, ở

В

в (с6)-6	ở (trong)
в (с4)-13	đến
ваш-7	của các anh, của các bạn
велосипе́д-7	xe đạp
весёлый-24	vui
ве́тер-28	gió
ве́чером-23	chiều tối
ви́деть-30	thấy
вме́сте-19	cùng nhau
внизу́-11	(ở) dưới
внима́тельно-21	chú ý
внима́тельный-21	chú ý
вода́-12	nước
вокза́л-6	(nhà) ga
волейбо́л-24	bóng chuyền
вопро́с-21	câu hỏi
во́семь-18	tám
восемна́дцать-26	mười tám
воскресе́нье-21	chủ nhật
восьмо́й-19	thứ tám
вот-4	đây này, kia kìa
врач-8	thầy thuốc, bác sĩ
вре́мя-26	thời gian
всегда́-21	luôn luôn
встава́ть-29	dậy, ngủ dậy
второ́й-19	thứ hai
вчера́-24	hôm qua
вы-12	các anh, các chị, các bạn, các vị

высóкий-30	cao
вы́учить-27	học

Г

газéта-7	(tờ) báo
где-4	(ở) đâu
гитáра-17	đàn ghi ta
говори́ть-16	nói
год-26	năm
горá-1	núi
гóрод-12	thành phố
гость-16	khách
готóвить-21	chuẩn bị
грóмко-21	to (tiếng)
гуля́ть-14	đi dạo

Д

да-3	vâng, ừ
дать-29	cho
два-18	hai
двáдцать-26	hai mươi
двенáдцать-26	mười hai
Дворéц пионéров-13	Cung thiếu nhi
дéвочка-16	cô bé, bé gái
девя́ть-18	chín
девя́тый-19	thứ chín
девятнáдцать-26	mười chín
дéдушка-8	ông (nội, ngoại)
день-23	ngày
дéлать-9	làm
день рождéния-29	ngày sinh
дерéвня-4	nông thôn, làng

де́рево-5	cây
де́сять-18	mười
деся́тый-19	thứ mười
дире́ктор-17	hiệu trưởng
днём-23	ban ngày, buổi trưa
дождь-28	mưa
до́лго-26	lâu
дом-2	nhà
дом о́тдыха-30	nhà nghỉ
до́ма-9	ở nhà
дома́шний-27	(dành cho) ở nhà
домо́й-13	về nhà
до свида́ния-2	tạm biệt
дочь-19	con gái
друг-12	bạn
дру́жба-30	tình bạn, hữu nghị
ду́мать-25	nghĩ
дя́дя-4	chú, bác

Е

его́-14	của ông ấy, của anh ấy, của nó
её-14	của bà ấy, của chị ấy, của nó
есть-17	có
е́хать-17	đi (bằng xe, tầu)
ещё-21	còn

Ж

жа́ркий-28	nóng
ждать-21	chờ, đợi
же́нщина-9	đàn bà, phụ nữ
жить-12	sống
журна́л-8	tạp chí

З

завóд-6	nhà máy
зáвтра-28	(ngày) mai
зáвтракать-29	ăn sáng
загáдка-25	câu đố
задáча-21	bài toán
зарядка-24	thể dục
(дéлать) зарядку-24	(tập) thể dục
здáние	tòa nhà
здесь-4	(ở) đây
здрáвствуй/те/-2	chào, xin chào
зелёный-30	xanh lá cây
знать-14	biết
знáчит-17	có nghĩa là
зовýт-2	tên là
Зóлушка-25	Cô bé Lọ lem

И

и-1	và
игрáть-23	chơi
идтú-13	đi (bộ)
из-28	từ (đâu)
извéстный-30	nổi tiếng
извиню/те/-6	xin lỗi
изучáть-19	nghiên cứu
úли-17	hoặc
инженéр-8	kỹ sư
институ́т-16	trường đại học chuyên nghiệp
интерéсно-21	hay
интерéсный-18	hay
их-14	của họ, của chúng nó

K

ка́ждый-23	mỗi
как-3	thế nào
како́й-18	nào
каранда́ш-2	bút chì
ка́рта-1	bản đồ
карти́на-30	(bức) tranh
кассе́та-19	băng ca-xét
кварти́ра-11	căn hộ
кино́-13	rạp chiếu bóng
кинотеа́тр-б5	rạp chiếu bóng
кио́ск-11	quầy, ki ốt
класс-7	lớp
клуб-6	câu lạc bộ
кни́га-4	sách
ко́мната-7	phòng
компа́ния-14	công ti
компью́тер-3	máy vi tính
конве́рт-11	phong bì
коне́чно-23	tất nhiên
конфе́ты-23	kẹo
конце́рт-15	(buổi) ca nhạc
кооперати́в-10	hợp tác xã
космона́вт-20	nhà du hành vũ trụ
ко́шка-11	mèo
краси́во-21	đẹp
краси́вый-18	đẹp
кра́ска-17	thuốc vẽ
кре́стья́нин-10	nông dân (nam)

крестья́нка-10	nông dân (nữ)
кто-3	ai
куда́-13	(đi) đâu
ку́кла-19	búp bê
купи́ть-29	mua
ку́рица-4	gà mái
ку́хня-26	bếp

Л

ла́мпа-5	đèn
лёгкий-28	nhẹ
лес-1	rừng
ле́том-26	mùa hè
лётчик-22	phi công
лимо́н-19	chanh
лимона́д-19	nước chanh
лине́йка-2	thước kẻ
литерату́ра-19	văn học
люби́ть-23	yêu, thích
лю́ди-30	người

М

магази́н-2	cửa hàng
магнитофо́н-9	máy ghi âm
ма́ма-1	mẹ
ма́ленький-18	bé, nhỏ
ма́льчик-4	cậu bé, bé trai
ма́рка-11	tem
маши́на-11	ô tô
ме́дленно-21	chậm
медсестра́-8	nữ y tá

минýта-26	phút
мир-20	thế giới
мир-30	hòa bình
модéль-17	mô hình
мóжно-14	có thể
мой-7	của tôi
молодóй-18	trẻ, non
молокó-23	sữa
мóре-11	biển
морóженое-23	kem
мост-18	cầu
мотоцúкл-14	xe máy, môtô
музéй-13	nhà bảo tàng
мýзыка-9	nhạc
мужчúна-4	đàn ông
мы-12	chúng tôi, chúng ta
мяч-19	(quả) bóng

Н

на (с.6)-6	ở (trên)
на (с.4)-13	đến
наверхý-11	(ở) trên
наконéц-27	cuối cùng
написáть-27	viết
напримéр-29	thí dụ
нарисовáть-29	vẽ
наш-7	của chúng tôi, của chúng ta
не-8	không, không phải là
недáвно-30	mới đây
некрасúвый-18	xấu

неплóхо-12	không tồi
нет-3	không, không có
но-29	nhưng
нóвый-18	mới
нóмер-19	số
нормáльно-12	bình thường
нóчью-23	ban đêm

O

обéд-15	bữa trưa
обéдать-9	ăn trưa
объясни́ть-29	giảng
объясня́ть-16	giảng
обязáтельно-29	nhất định
оди́н-18	một
оди́ннадцать-26	mười một
óзеро-1	hồ
он-4	anh ấy, ông ấy, nó
онá-4	chị ấy, bà ấy, nó
они́-6	họ, chúng nó
онó-4	nó
оргáн-23	đàn oóc gan
ответить-27	trả lời
отвечáть-13	trả lời
отдыхáть-9	nghỉ
открытка-11	bưu ảnh
откýда-28	từ đâu
óчень-12	rất

П

пальто́-18	áo bành tô
па́па-1	bố
парк-3	công viên
пе́нсия-10	hưu
пе́рвый-19	thứ nhất
пе́сня-10	bài hát
петь-17	hát
пету́х-4	gà trống
пло́хо-12	xấu
пло́щадь-3	quảng trường
пиани́но-23	(đàn) pianô, dương cầm
пинг-по́нг-24	bóng bàn
писа́тель-22	nhà văn
писа́ть-20	viết
письмо́-4	thư
по-англи́йски-16	(bằng) tiếng Anh
победи́ть-30	thắng
по-вьетна́мски-11	(bằng) tiếng Việt
пого́да-28	thời tiết
подру́га-7	bạn gái
по́здно-29	muộn
познако́мься/тесь/-1	hãy làm quen
пожа́луйста-4	không dám, xin mời
по́езд-19	tàu hoả
по́ле-4	(cánh) đồng
помога́ть-26	giúp
понима́ть-13	hiểu
поня́тно-13	hiểu

поня́ть-29	hiểu
пообе́дать-29	ăn trưa
попуга́й-16	vẹt
пора́-29	đã đến lúc
портфе́ль-2	cặp sách
по-ру́сски-11	(bằng) tiếng Nga
послеза́втра-28	ngày kia
постро́ить-27	xây dựng
пото́м-16	sau đó
по́чта-2	bưu điện
почтальо́н-8	người đưa thư, bưu tá
прие́хать-28	đến (bằng xe, tàu)
прави́тельство-30	chính phủ
прекра́сный-21	tuyệt vời
продавщи́ца-8	người bán hàng (nữ)
проспе́кт-12	đại lộ
прочита́ть-27	đọc
пти́ца-12	chim
пятна́дцать-26	mười lăm
пять-18	năm
пя́тый-19	thứ năm

Р

рабо́та-20	công việc
рабо́тать-8	làm việc
рабо́чий-8	công nhân
ра́дио-7	đài, rađiô
раз-29	lần
разгова́ривать-30	nói chuyện
раке́та-17	tên lửa

ра́но-29	sớm
ра́ньше-24	trước kia
расска́з-27	truyện ngắn
расска́зывать-21	kể chuyện
ребя́та-1	các em, các bạn
река́-1	sông
рестора́н-15	hiệu ăn
реша́ть-27	giải (bài toán)
реши́ть-27	giải (bài toán)
рисова́ть-17	vẽ
Росси́йская Федера́ция-30	Liên bang Nga
росси́йский-30	(thuộc về nước) Nga
Росси́я-28	nước Nga
ру́сский-16	(thuộc về) Nga
ру́сский-30	người Nga
ру́чка-2	bút mực
ры́ба-5	cá
ря́дом-14	bên cạnh

С

с(с5)-27	(cùng) với
сад-30	vườn
самолёт-17	máy bay
сде́лать-27	làm
сего́дня-21	hôm nay
седьмо́й-19	thứ bảy
сейча́с-9	bây giờ
семь-18	bảy
семна́дцать-26	mười bảy
семья́-12	gia đình

сестра́-7	chị, em gái
сиде́ть-20	ngồi
си́ний-18	xanh biển
сказа́ть-30	nói
ска́зка-9	truyện cổ tích
скажи́/те/-11	hãy nói
ско́лько-26	bao nhiêu
ско́ро-29	sắp
скри́пка-23	(đàn) viôlông, vĩ cầm
сле́ва-19	(từ bên) trái
сло́во-16	từ
слова́рь-3	từ điển
сложе́ние-29	(phép tính) cộng
слу́шать-9	nghe
смотре́ть-21	xem
соба́ка-11	chó
сова́-23	cú mèo
совреме́нный-30	hiện đại
сок-5	nước quả
со́лнце-28	mặt trời, nắng ấm
соси́ски-28	xúc xích
спаси́бо-4	cảm ơn
спать-29	ngủ
спекта́кль-21	kịch
спорт-23	thể thao
спра́ва-19	(từ bên) phải
спра́шивать-13	hỏi
спроси́ть-27	hỏi
стадио́н-3	sân vận động
стака́н-5	(cái) cốc

ста́рый-18	cũ, già
стенгазе́та-12	báo tường
стихи́-17	thơ
столи́ца-12	thủ đô
страна́-30	đất nước
строи́тель-22	người xây dựng
стро́ить-22	xây dựng
студе́нт-19	sinh viên
су́мка-7	túi xách
сын-14	con trai
сыр-28	phó mát

Т

такси́-19	tắc xi
там-7	ở kia, ở đó
танцева́ть-17	nhảy múa
твой-7	của bạn, của cậu
теа́тр-6	nhà hát
телеви́зор-3	tivi
телефо́н-11	điện thoại
те́ннис-24	quần vợt
теннисист-30	cầu thủ quần vợt
тепе́рь-19	bây giờ
тёплый-28	ấm
тетра́дь-2	vở
те́хникум-16	trường trung học chuyên nghiệp
тётя-4	cô, dì
ти́хо-21	khẽ
то́же-3	cũng
то́лько-17	chỉ
тре́тий-19	thứ ba
три-18	ba

три́дцать-26	ba mươi
трина́дцать-26	mười ba
тру́дный-29	khó
ты-9	mày, cậu

У

у-17	ở (ai)
убира́ть-9	dọn dẹp
убра́ть-27	dọn dẹp
удиви́ться-29	ngạc nhiên
удово́льствие-27	hài lòng
уже́-29	đã
у́жин-26	bữa tối
у́жинать-20	ăn tối
у́лица-11	phố
улыба́ться-20	(mỉm) cười
университе́т-16	trường đại học tổng hợp
упражне́ние-9	bài tập
уро́к-9	bài
у́тром-23	buổi sáng
учёба-26	học tập
уче́бник-2	sách giáo khoa
учени́к-21	học trò
учи́тель-5	thầy giáo
учи́тельница-8	cô giáo
учи́ть-16	học
учи́ться-16	học tập

Ф

фа́брика-13	nhà máy
фе́рма-10	trang trại
фе́рмер-10	chủ trang trại
фильм-21	phim
фле́йта-23	sáo (nhạc cụ)
фотогра́фия-14	ảnh
футбо́л-16	bóng đá
футболи́ст-22	cầu thủ bóng đá

Х

хлеб-5	bánh mì
холо́дный-28	lạnh
хоро́ший-18	tốt
хоро́шо-12	tốt
хоте́ть-22	muốn
худо́жник-22	hoạ sĩ

Ц

цветы́-18	hoa
цирк-13	xiếc

Ч

час-26	giờ
ча́сто-26	thường thường
чей-7	của ai
чемпио́н-30	nhà vô địch
четвёртый-19	thứ tư
четы́ре-18	bốn
четы́рнадцать-26	mười bốn
чита́ть-9	đọc
что-3	cái gì

Ш

ша́хматы-24	cờ vua
шахмати́ст-30	đấu thủ cờ vua
шестна́дцать-26	mười sáu
шесто́й-19	thứ sáu
шесть-18	sáu
широ́кий-30	rộng
шко́ла-6	trường
шко́льник-15	học sinh
шокола́д-19	sô cô la
шофёр-22	lái xe

Э

эта́ж-20	tầng
э́то-1	đây là

Ю

юг-14	(miền) nam

Я

я-9	tôi
язы́к-16	tiếng

BẢNG TỪ VỰNG VIỆT-NGA

A

ai	кто-3
an bom	альбóм-14
anh, em trai	брат-7
(thuộc về nước) Anh	англи́йский-16
anh ấy, ông ấy, nó	он-4
ảnh	фотогрáфия-14
áo bành tô	пальтó-18
ăn sáng	зáвтракать-29
ăn tối	ýжинать-20
ăn trưa	обéдать-9, пообéдать-29
ấm	тёплый-28

B

ba	три-18
ba mươi	три́дцать-26
bà (nội, ngoại)	бáбушка-8
bác	дя́дя-4
bài	урóк-9
bài hát	пéсня-10
bài tập	упражнéние-9
bài toán	задáча-21
ban ngày, buổi trưa	днём-23
bản đồ	кáрта-1
bạn	друг-12
bạn gái	подрýга-7
bánh mì	хлеб-5
bao nhiêu	скóлько-26
(tờ) báo	газéта-7
báo tường	стенгазéта-12
băng ca-xét	кассéта-19
bây giờ	сейчáс-9, тепéрь-19

bảy	семь-18
bé, nhỏ	ма́ленький-18
bên cạnh	ря́дом-14
bệnh viện	больни́ца-6
bếp	ку́хня-26
biển	мо́ре-11
biết	знать-14
bình thường	норма́льно-12
(quả) bóng	мяч-19
bóng bàn	пинг-по́нг-24
bóng chuyền	волейбо́л-24
bóng đá	футбо́л-16
bóng rổ	баскетбо́л-24
bố	па́па-1
bốn	четы́ре-18
búp bê	ку́кла-19
bút chì	каранда́ш-2
bút mực	ру́чка-2
(xe) buýt	авто́бус-7
bữa tối	у́жин-26
bữa trưa	обе́д-15
bưu ảnh	откры́тка-11
bưu điện	по́чта-2

C

(buổi) ca nhạc	конце́рт-15
cá	ры́ба-5
các anh, các chị, các bạn, các vị	вы-12
các em, các bạn	ребя́та-1
cái gì	что-3
cảm ơn	спаси́бо-4
cao	высо́кий-30
căn hộ	кварти́ра-11
cặp sách	портфе́ль-2
câu đố	зага́дка-25
câu hỏi	вопро́с-21

câu lạc bộ	клуб-6
cầu	мост-18
cầu lông	бадминтóн-24
cầu thủ bóng đá	футболи́ст-22
cầu thủ quần vợt	теннисист-30
cậu bé, bé trai	мáльчик-4
cây	дéрево-5
chanh	лимóн-19
chào, xin chào	здрáвствуй, здрáвствуйте-2
chậm	мéдленно-21
chỉ	тóлько-17
chị, em gái	сестрá-7
chị ấy, bà ấy, nó	онá-4
(lúc) chiều tối	вéчером-23
chim	пти́ца-12
chín (9)	дéвять-18
chính phủ	прави́тельство-30
cho	дать-29
chó	собáка-11
chơi	игрáть-23
chú, bác	дя́дя-4
chú ý	внимáтельно-21, внимáтельный-21
chủ nhật	воскресéнье-21
chủ trang trại	фéрмер-10
chúng nó	они́-6
chúng ta, chúng tôi	мы-12
chuối	банáн-5
chuẩn bị	готóвить-21
có	(у когó) есть-17
có nghĩa là	знáчит-17
có thể	мóжно-14
con gái	дочь-19
con trai	сын-14
còn	а-1, ещё-21
cô, dì	тётя-4
cô bé, bé gái	дéвочка-16

Cô bé Lọ lem	Зо́лушка-25
cô giáo	учи́тельница-8
(cái) cốc	стака́н-5
công nhân	рабо́чий-8
công ti	компа́ния-14
công viên	парк-3
công việc	рабо́та-20
(phép tính) cộng	сложе́ние-29
cờ vua	ша́хматы-24
cú mèo	сова́-23
cũ, già	ста́рый-18
của ai	чей-7
của anh ấy, của ông ấy, của nó	его́-14
của chị ấy, của bà ấy, của nó	её-14
của các bạn, của chúng mày	ваш-7
của chúng tôi, của chúng ta	наш-7
của họ, của chúng nó	их-14
của mày, của bạn	твой-7
của tôi	мой-7
Cung thiếu nhi	Дворе́ц пионе́ров-13
cùng nhau	вме́сте-19
cũng	то́же-3
cuối cùng	наконе́ц-27
cửa hàng	магази́н-2
(mỉm) cười	улыба́ться-20

D

(đi) dạo	гуля́ть-14
dậy, ngủ dậy	встава́ть-29
dọn dẹp	убира́ть-9, убра́ть-27
dưa hấu	арбу́з-23
dứa	анана́с-19
(ở) dưới	внизу́-11

Đ

đã	уже́-29
đã đến lúc	пора́-29
đài, radiô	ра́дио-7
đại lộ	проспе́кт-12
đàn bà	же́нщина-9
đàn ghi ta	гита́ра-17
đàn oóc gan	орга́н-23
đàn ông	мужчи́на-4
đàn pianô, dương cầm	пиани́но-23
đàn viôlông, vĩ cầm	скри́пка-23
đất nước	страна́-30
(ở) đâu	где-4
(đi) đâu	куда́-13
đấu thủ cờ vua	шахмати́ст-30
(ở) đây	здесь-4
đây là	э́то-1
đây này, kia kìa	вот-4
đèn	ла́мпа-5
đẹp	краси́во-21, краси́вый-18
(ban) đêm	но́чью-23
(đi) đến	в (с4)-13, на (с.4)-13
đến (bằng xe, tàu)	прие́хать-28
đi	идти́-13 (bộ), е́хать-17 (bằng xe, tàu)
địa chỉ	а́дрес-14
điện thoại	телефо́н-11
đọc	чита́ть-9, прочита́ть-27
đồng (ruộng)	по́ле-4
đợi	ждать-21

E

em gái	сестра́-7
em trai	брат-7

G

(nhà) ga	вокза́л-6
gà mái	ку́рица-4
gà trống	пету́х-4
gia đình	семья́-12
già	ста́рый-18
giải (bài toán)	реша́ть-27, реши́ть-27
giảng	объясня́ть-16, объясни́ть-29
gió	ве́тер-28
giờ	час-26
giúp	помога́ть-26

H

hai	два-18
hai mươi	два́дцать-26
hài lòng	удово́льствие-27
hát	петь-17
hay	интере́сно-21, интере́сный-18
hãy làm quen	познако́мься, познако́мьтесь-1
hãy nói	скажи́, скажи́те-11
hiện đại	совреме́нный-30
hiểu	поня́тно-13, понима́ть-13, поня́ть-29
hiệu trưởng	дире́ктор-17
họ, chúng nó	они́-6
hoa	цветы́-18
hòa bình	мир-30
hoạ sĩ	худо́жник-22
hoặc	и́ли-17
học	учи́ть-16, вы́учить-27
học sinh	шко́льник-15

học tập	учёба-26, учи́ться-16
học trò	учени́к-21
hỏi	спра́шивать-13, спроси́ть-27
hồ	о́зеро-1
hôm nay	сего́дня-21
hôm qua	вчера́-24
hợp tác xã	кооперати́в-10
hưu	пе́нсия-10
hữu nghị	дру́жба-30

K

kem	моро́женое-23
kẹo	конфе́ты-23
kể (chuyện)	расска́зывать-21
khách	гость-16
khẽ	ти́хо-21
khó	тру́дный-29
không	не-8, нет-3
không có	нет-3
không dám	пожа́луйста-4
không tồi	непло́хо-12
kịch	спекта́кль-21
kĩ sư	инжене́р-8

L

là	быть-22
lái xe	шофёр-22
làm	де́лать-9, сде́лать-27
làm việc	рабо́тать-8
làng	дере́вня-4
lạnh	холо́дный-28

lần	раз-29
lâu	до́лго-26
Liên bang Nga	Росси́йская Федера́ция-30
lớp	класс-7
luôn luôn	всегда́-21

M

(ngày) mai	за́втра-28
mày	ты-9
máy bay	самолёт-17
máy ghi âm	магнитофо́н-9
máy vi tính	компью́тер-3
mặt trời	со́лнце-28
mẹ	ма́ма-1
mèo	ко́шка-11
mô hình	моде́ль-17
mỗi	ка́ждый-23
một	оди́н-18
mới	но́вый-18
mới đây	неда́вно-30
mua	купи́ть-29
mùa hè	ле́том-26
muộn	по́здно-29
muốn	хоте́ть-22
mưa	дождь-28
mười	де́сять-18
mười ba	трина́дцать-26
mười bảy	семна́дцать-26
mười bốn	четы́рнадцать-26
mười chín	девятна́дцать-26
mười hai	двена́дцать-26
mười lăm	пятна́дцать-26
mười một	оди́ннадцать-26

mười sáu	шестнáдцать-26
mười tám	восемьнáдцать-26

N

(miền) nam	юг-14
nào	какóй-18
năm	год-26
năm (5)	пять-18
nắng ấm	сóлнце-28
(thuộc về) Nga	рýсский-16
(thuộc về nước) Nga	росси́йский-30
ngạc nhiên	удиви́ться-29
ngày	день-23
ngày kia	послезáвтра-28
ngày sinh	день рождéния-29
nghe	слýшать-9
nghệ sĩ	арти́ст-8 (nam), арти́стка-8 (nữ)
nghỉ	отдыхáть-9
nghĩ	дýмать-25
nghiên cứu	изучáть-19
ngồi	сидéть-20
ngủ	спать-29
người	лю́ди-30
người bán hàng (nữ)	продавщи́ца-8
người đưa thư	почтальóн-8
người xây dựng	строи́тель-22
nhà	дом-2
nhà bảo tàng	музéй-13
nhà du hành vũ trụ	космонáвт-20

nhà hàng ăn	рестора́н-15
nhà hát	теа́тр-6
nhà máy	заво́д-6, фа́брика-13
nhà nghỉ	дом о́тдыха-30
nhà văn	писа́тель-22
nhà vô địch	чемпио́н-30
nhạc	му́зыка-9
nhanh	бы́стро-21
nhảy múa	танцева́ть-17
nhất định	обяза́тельно-29
nhẹ	лёгкий-28
nhưng	но-29
nó	он-4, она́-4, оно́-4
nói	говори́ть-16, сказа́ть-30
nói chuyện	разгова́ривать-30
non	молодо́й-18
nóng	жа́ркий-28
nổi tiếng	изве́стный-30
nông dân	крестья́нин-10 (nam), крестья́нка-10 (nữ)
nông thôn	дере́вня-4
núi	гора́-1
nước	вода́-12
nước chanh	лимона́д-19
nước Nga	Росси́я-28
nước quả	сок-5

O

ô tô	маши́на-11
ông (nội, ngoại)	де́душка-8
ở	у-17 (ai), быть-22 (đâu), на (с.6)-6

	(trên), в (сб)-6 (trong)
ở kia, ở đó	там-7
ở nhà	до́ма-9, дома́шний-27

P

(từ bên) phải	спра́ва-19
phi công	лётчик-22
phim	фильм-21
phó mát	сыр-28
phong bì	конве́рт-11
phòng	ко́мната-7
phố	у́лица-11
phụ nữ	же́нщина-9
phút	мину́та-26

Q

quảng trường	пло́щадь-3
quần áo lót	бельё-4
quần vợt	те́ннис-24
quầy	кио́ск-11

R

rạp chiếu bóng	кино́-13, кинотеа́тр-65
rất	о́чень-12
rộng	широ́кий-30
rừng	лес-1

S

sách	кни́га-4
sách giáo khoa	уче́бник-2

(buổi) sáng	у́тром-23
sáo (nhạc cụ)	фле́йта-23
sau đó	пото́м-16
sáu	шесть-18
sắp	ско́ро-29
sân vận động	стадио́н-3
sinh viên	студе́нт-19
sô cô la	шокола́д-19
số	но́мер-19
sông	река́-1
sống	жить-12
sớm	ра́но-29
sữa	молоко́-23

T

tám	во́семь-18
tạm biệt	до свида́ния-2
tạp chí	журна́л-8
tàu hỏa	по́езд-19
tầng	эта́ж-20
tất nhiên	коне́чно-23
tắc xi	такси́-19
tên là	зову́т-2
tên lửa	раке́та-17
tem	ма́рка-11
thành phố	го́род-12
thắng	победи́ть-30
thầy giáo	учи́тель-5
thầy thuốc	врач-8
thấy	ви́деть-30
thế giới	мир-20

thế nào	как-3
(tập) thể dục	(де́лать) заря́дку-24
thể thao	спорт-23
thí dụ	наприме́р-29
thích	люби́ть-23
thơ	стихи́-17
thời gian	вре́мя-26
thời tiết	пого́да-28
thủ đô	столи́ца-12
thuốc vẽ	кра́ска-17
thư	письмо́-4
thư viện	библиоте́ка-11
thứ ba	тре́тий-19
thứ bảy	седьмо́й-19
thứ chín	девя́тый-19
thứ hai	второ́й-19
thứ mười	деся́тый-19
thứ năm	пя́тый-19
thứ nhất	пе́рвый-19
thứ sáu	шесто́й-19
thứ tám	восьмо́й-19
thứ tư	четвёртый-19
thước kẻ	лине́йка-2
thường thường	ча́сто-26
tiếng	язы́к-16
(bằng) tiếng Anh	по-англи́йски-16
(bằng) tiếng Nga	по-ру́сски-11
(bằng) tiếng Việt	по-вьетна́мски-11
tình bạn	дру́жба-30
tivi	телеви́зор-3
to	большо́й-18
to (tiếng)	гро́мко-21
tôi	я-9

tồi	пло́хо-12
tốt	хорошо́-12, хоро́ший-18
trả lời	отвеча́ть-13, отве́тить-27
(từ bên) trái	сле́ва-19
trang trại	фе́рма-10
(bức) tranh	карти́на-30
trẻ	молодо́й-18
(ở) trên	наверху́-11
(cái) trống	бараба́н-23
truyện cổ tích	ска́зка-9
truyện ngắn	расска́з-27
trước kia	ра́ньше-24
trường	шко́ла-6
trường đại học chuyên nghiệp	институ́т-16
trường đại học tổng hợp	университе́т-16
trường trung học chuyên nghiệp	те́хникум-16
túi xách	су́мка-7
tuyệt vời	прекра́сный-21
từ	сло́во-16
từ (đâu)	из-28
từ đâu	отку́да-28
từ điển	слова́рь-3

V

và	и-1
văn học	литерату́ра-19
vâng	да-3
vé	биле́т-22
vẽ	рисова́ть-17, нарисова́ть-29
vẹt	попуга́й-16
về nhà	домо́й-13
viết	писа́ть-20, написа́ть-27
vở	тетра́дь-2

vườn	сад-30
(cùng) với	с(с5)-27
vũ ba lê	балéт-21
vũ nữ ba lê	балери́на-25
vui	весёлый-24

X

xanh biển	си́ний-18
xanh lá cây	зелёный-30
xe đạp	велосипéд-7
xe máy	мотоци́кл-14
xem	смотрéть-21
xấu	некраси́вый-18
xây dựng	стрóить-22, пострóить-27
xiếc	цирк-13
xin lỗi	извини́/те/-6
xin mời	пожáлуйста-4
xúc xích	соси́ски-28

Y

(nữ) y tá	медсестрá-8
yêu	люби́ть-23

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu và tái bản :
NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ

Biên tập mĩ thuật :
NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa :
BÙI QUANG TUẤN

Minh họa :
TÀO THANH HUYỀN

Sửa bản in :
NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ

Chế bản :
BAN BIÊN TẬP THIẾT KẾ - MĨ THUẬT

TIẾNG NGA 6

Mã số : 2H616T4

In .... khổ 17 x 24cm tại ....
Số XB : 1205/180-03. Số in : ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng .... Năm 2004.

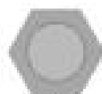




SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1. **Ngữ văn 6** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 6**
3. **Địa lí 6**
4. **Giáo dục công dân 6**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 6**
6. **Toán 6** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 6**
8. **Sinh học 6**
9. **Công nghệ 6**
10. **Tiếng nước ngoài :**
   - Tiếng Anh 6
   - Tiếng Nga 6
   - Tiếng Pháp 6
   - Tiếng Trung Quốc 6
   - Tiếng Nhật 6

mã vạch



Tem chống giả

Giá: ....